

Số: 210/2014/TT-BTC

Hà Nội, ngày 30 tháng 12 năm 2014

THÔNG TƯ

Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với Công ty chứng khoán

Căn cứ Luật Kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/6/2003;

Căn cứ Luật Chứng khoán số 70/2006/QH11 ngày 29/6/2006 và Luật số 62/2010/QH12 ngày 24/11/2010 Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán số 70/2006/QH11 ngày 29/6/2006;

Căn cứ Nghị định số 128/2004/NĐ-CP ngày 31/5/2004 của Chính phủ về việc Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Kế toán trong lĩnh vực Nhà nước và Nghị định số 129/2004/NĐ-CP ngày 31/5/2004 của Chính phủ về việc Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Kế toán trong hoạt động kinh doanh;

Căn cứ Nghị định số 58/2012/NĐ-CP ngày 20/7/2012 Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán;

Căn cứ Nghị định số 215/2013/NĐ-CP ngày 23/12/2013 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Chế độ kế toán và Kiểm toán,

Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư hướng dẫn kế toán áp dụng đối với Công ty chứng khoán.

CHƯƠNG I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này quy định các nội dung liên quan đến chứng từ kế toán, tài khoản kế toán và phương pháp kế toán, sổ kế toán, mẫu Báo cáo tài chính, phương pháp lập

và trình bày Báo cáo tài chính áp dụng đối với Công ty chứng khoán (CTCK) thành lập và hoạt động theo quy định của pháp luật về chứng khoán.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Thông tư này áp dụng đối với Công ty chứng khoán và các tổ chức, cá nhân có liên quan tới hoạt động của Công ty chứng khoán.

Điều 3. Nguyên tắc kế toán và phương pháp kế toán áp dụng đối với kế toán hoạt động của Công ty chứng khoán

1. Công ty chứng khoán tuân thủ nguyên tắc kế toán và phương pháp kế toán quy định tại Luật Kế toán, các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, các văn bản pháp luật có liên quan và các quy định cụ thể của Thông tư hướng dẫn kế toán này.

2. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán theo giá trị hợp lý chỉ được áp dụng khi Luật Kế toán cho phép áp dụng nguyên tắc giá trị hợp lý.

3. Thông tư này quy định những đặc thù áp dụng trong công tác kế toán đối với Công ty chứng khoán. Những nội dung về chế độ chứng từ kế toán, tài khoản kế toán, sổ kế toán, báo cáo tài chính không hướng dẫn trong Thông tư này, Công ty chứng khoán áp dụng theo Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

CHƯƠNG II HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN ÁP DỤNG ĐỐI VỚI CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

Mục 1 CHỨNG TỪ KẾ TOÁN

Điều 4. Nguyên tắc chung

1. Chứng từ kế toán là những giấy tờ và vật mang tin phản ánh nghiệp vụ kinh tế, tài chính phát sinh và đã hoàn thành làm căn cứ ghi sổ kế toán.

2. Chứng từ kế toán áp dụng cho Công ty chứng khoán phải thực hiện theo đúng nội dung, phương pháp lập, ký chứng từ theo quy định của Luật Kế toán, Nghị định hướng dẫn chi tiết Luật Kế toán áp dụng trong lĩnh vực doanh nghiệp, các văn bản pháp luật khác có liên quan đến chứng từ kế toán và các quy định trong Chế độ này.

Điều 5. Lập chứng từ kế toán

1. Mọi nghiệp vụ kinh tế, tài chính phát sinh liên quan đến hoạt động của Công ty chứng khoán đều phải lập chứng từ kế toán. Chứng từ kế toán chỉ lập một lần cho một nghiệp vụ kinh tế, tài chính phát sinh. Nội dung chứng từ kế toán phải đầy đủ các chi tiêu, phải rõ ràng, trung thực với nội dung nghiệp vụ kinh tế, tài chính phát sinh. Chữ viết trên chứng từ phải rõ ràng, không tẩy xóa, không viết tắt. Số tiền viết bằng chữ phải khớp, đúng với số tiền viết bằng số.

2. Chứng từ kế toán phải được lập đủ số liên theo quy định. Đối với chứng từ lập nhiều liên phải được lập một lần cho tất cả các liên theo cùng một nội dung bằng máy tính, hoặc viết lòng bằng giấy than. Trường hợp đặc biệt phải lập nhiều liên nhưng không thể viết một lần tất cả các liên chứng từ thì có thể viết hai lần nhưng phải đảm bảo thống nhất nội dung và tính pháp lý của tất cả các liên chứng từ.

3. Các chứng từ kế toán được lập bằng máy vi tính phải đảm bảo nội dung quy định cho chứng từ kế toán.

Điều 6. Ký chứng từ kế toán

1. Mọi chứng từ kế toán phải có đủ chữ ký theo chức danh quy định trên chứng từ mới có giá trị thực hiện. Riêng chứng từ điện tử phải có chữ ký điện tử theo quy định của pháp luật. Tất cả các chữ ký trên chứng từ kế toán đều phải ký bằng bút bi hoặc bút mực, không được ký bằng mực đỏ, bằng bút chì, chữ ký trên chứng từ kế toán dùng để chi tiền phải ký theo từng liên. Chữ ký trên chứng từ kế toán của một người phải thống nhất và phải giống với chữ ký đã đăng ký theo quy định, trường hợp không đăng ký chữ ký thì chữ ký lần sau phải khớp với chữ ký các lần trước đó.

2. Chữ ký của người đứng đầu của Công ty chứng khoán (Tổng Giám đốc, Giám đốc hoặc người được uỷ quyền), của kế toán trưởng (hoặc người được uỷ quyền) và dấu đóng trên chứng từ phải phù hợp với mẫu dấu và chữ ký còn giá trị đã đăng ký tại Ngân hàng thương mại. Chữ ký của kế toán viên trên chứng từ phải giống chữ ký đã đăng ký với kế toán trưởng.

3. Kế toán trưởng (hoặc người được uỷ quyền) không được ký “thừa uỷ quyền” của người đứng đầu Công ty chứng khoán. Người được uỷ quyền không được uỷ quyền lại cho người khác.

4. Các Công ty chứng khoán phải mở sổ đăng ký mẫu chữ ký của các nhân viên kế toán, kế toán trưởng (và người được uỷ quyền), Tổng Giám đốc, Giám đốc (và người được uỷ quyền) liên quan đến hoạt động của Công ty chứng khoán. Sổ đăng ký mẫu chữ ký phải đánh số trang, đóng dấu giáp lai do người đứng đầu tổ chức (hoặc người được uỷ quyền) quản lý để tiện kiểm tra khi cần. Mỗi người phải ký ba chữ ký mẫu trong sổ đăng ký.

5. Những cá nhân có quyền hoặc được uỷ quyền ký chứng từ, không được ký chứng từ kế toán khi chưa ghi hoặc chưa ghi đủ nội dung chứng từ theo trách nhiệm của người ký.

6. Việc phân cấp ký trên chứng từ kế toán do Tổng Giám đốc, Giám đốc Công ty chứng khoán, quy định phù hợp với luật pháp, yêu cầu quản lý, đảm bảo kiểm soát chặt chẽ, an toàn tài sản của Công ty chứng khoán.

Điều 7. Trình tự luân chuyển và kiểm tra chứng từ kế toán của Công ty chứng khoán được quy định như sau:

1. Tất cả các chứng từ kế toán do Công ty chứng khoán lập hoặc từ bên ngoài chuyển đến đều phải tập trung vào bộ phận kế toán Công ty chứng khoán. Bộ phận kế toán kiểm tra những chứng từ kế toán đó và chỉ sau khi kiểm tra và xác minh tính pháp lý của chứng từ và sự khớp đúng về số liệu giữa Công ty chứng khoán thì mới dùng những chứng từ đó để ghi sổ kế toán.

2. Trình tự luân chuyển chứng từ kế toán bao gồm các bước sau:

- Lập, tiếp nhận, xử lý chứng từ kế toán;

- Kế toán viên, kế toán trưởng kiểm tra và ký chứng từ kế toán hoặc trình Tổng Giám đốc, Giám đốc Công ty chứng khoán ký duyệt;

- Phân loại, sắp xếp chứng từ kế toán, định khoản và ghi sổ kế toán;

- Lưu trữ, bảo quản chứng từ kế toán.

3. Trình tự kiểm tra chứng từ kế toán.

- Kiểm tra tính rõ ràng, trung thực, đầy đủ của các chỉ tiêu, các yếu tố ghi chép trên chứng từ kế toán;

- Kiểm tra tính hợp pháp của nghiệp vụ kinh tế, tài chính phát sinh đã ghi trên chứng từ kế toán, đối chiếu chứng từ kế toán với các tài liệu khác có liên quan;

- Kiểm tra tính chính xác của số liệu, thông tin trên chứng từ kế toán.

4. Khi kiểm tra chứng từ kế toán nếu phát hiện có hành vi vi phạm chính sách, chế độ, các quy định pháp luật hiện hành về thành lập và quản lý Công ty chứng khoán, Điều lệ Công ty chứng khoán, Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông, Đại hội thành viên hoặc Nghị quyết Hội đồng quản trị theo phân cấp phải từ chối thực hiện (không thanh toán,...) đồng thời báo ngay cho Tổng Giám đốc, Giám đốc Công ty chứng khoán biết để xử lý kịp thời theo pháp luật hiện hành.

Đối với những chứng từ kế toán lập không đúng thủ tục, nội dung và chữ số không rõ ràng thì người chịu trách nhiệm kiểm tra hoặc ghi sổ phải trả lại, yêu cầu làm thêm thủ tục và điều chỉnh sau đó mới làm căn cứ ghi sổ.

Điều 8. Dịch chứng từ kế toán ra tiếng Việt

1. Các chứng từ kế toán ghi bằng tiếng nước ngoài, khi sử dụng để ghi sổ kế toán ở Việt Nam phải được dịch ra tiếng Việt, những chứng từ ít phát sinh hoặc nhiều lần phát sinh nhưng có nội dung không giống nhau thì phải dịch toàn bộ nội dung chứng từ kế toán, những chứng từ phát sinh nhiều lần có nội dung giống nhau thì chỉ dịch những nội dung chủ yếu như: Tên chứng từ, tên đơn vị và cá nhân lập, tên đơn vị và cá nhân nhận, nội dung kinh tế của chứng từ, chức danh của người ký trên chứng từ,...

2. Người dịch phải ký, ghi rõ họ tên và chịu trách nhiệm về nội dung dịch ra tiếng Việt. Bản chứng từ dịch ra tiếng Việt phải đính kèm với bản chính bằng tiếng nước ngoài.

Điều 9. Sử dụng, quản lý, in và phát hành biểu mẫu chứng từ kế toán

1. Tất cả các Công ty chứng khoán đều phải sử dụng thống nhất mẫu chứng từ kế toán quy định trong Chế độ kế toán này và các chứng từ khác có liên quan phù hợp với quy định của pháp luật của lĩnh vực có liên quan. Trong quá trình thực hiện, các Công ty chứng khoán không được sửa đổi biểu mẫu chứng từ thuộc loại bắt buộc.

2. Mẫu chứng từ in sẵn phải được bảo quản cẩn thận, không được để hư hỏng, mục nát. Séc và giấy tờ có giá phải được quản lý như tiền.

3. Đối với các biểu mẫu chứng từ kế toán có tính chất hướng dẫn, Công ty chứng khoán có thể mua sẵn hoặc tự thiết kế mẫu, tự in, nhưng phải đảm bảo các nội dung chủ yếu của chứng từ quy định tại Thông tư này và quy định của Luật Kế toán.

Điều 10. Sử dụng chứng từ điện tử và lưu trữ

1. Các Công ty chứng khoán có sử dụng chứng từ điện tử cho hoạt động kinh tế, tài chính và ghi sổ kế toán thì phải tuân thủ theo quy định về giao dịch điện tử và các quy định của pháp luật có liên quan về chứng từ điện tử.

2. Công ty chứng khoán lưu trữ chứng từ kế toán theo quy định của pháp luật.

Điều 11. Danh mục và mẫu chứng từ kế toán

1. Chứng từ kế toán chủ yếu áp dụng đối với Công ty chứng khoán thực hiện theo danh mục và mẫu quy định tại Phụ lục số 01.

2. Ủy ban Chứng khoán Nhà nước hướng dẫn cụ thể về hệ thống chứng từ nghiệp vụ áp dụng đối với Công ty chứng khoán để thực hiện các nghiệp vụ kinh doanh chứng khoán.

Mục 2
HỆ THỐNG TÀI KHOẢN KẾ TOÁN
ÁP DỤNG CHO CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

Điều 12. Quy định về Hệ thống tài khoản kế toán áp dụng cho Công ty chứng khoán

1. Tài khoản kế toán dùng để phân loại và hệ thống hoá các nghiệp vụ kinh tế tài chính theo nội dung kinh tế.

2. Hệ thống tài khoản kế toán của Công ty chứng khoán bao gồm các tài khoản cấp 1, tài khoản cấp 2, tài khoản cấp 3, tài khoản cấp 4 trong Bảng cân đối kế toán và tài khoản ngoài Bảng cân đối kế toán theo quy định trong Thông tư này.

3. Các Công ty chứng khoán căn cứ vào Hệ thống tài khoản kế toán quy định trong Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với Công ty chứng khoán này để vận dụng và chi tiết hoá hệ thống tài khoản kế toán phù hợp với đặc điểm kinh doanh, yêu cầu quản lý của từng loại hoạt động của đơn vị, nhưng phải phù hợp với nội dung, kết cấu và phương pháp hạch toán của các tài khoản tổng hợp tương ứng.

4. Trường hợp Công ty chứng khoán cần bổ sung tài khoản hoặc sửa đổi tài khoản cấp 1, cấp 2, cấp 3 về tên, ký hiệu, nội dung và phương pháp hạch toán các nghiệp vụ kinh tế phát sinh đặc thù phải được sự chấp thuận bằng văn bản của Bộ Tài chính trước khi thực hiện.

5. Theo yêu cầu quản lý, Công ty chứng khoán có thể mở thêm các tài khoản từ cấp 4 trở lên mà không phải đề nghị Bộ Tài chính chấp thuận.

6. Danh mục Hệ thống tài khoản áp dụng cho Công ty chứng khoán và giải thích nội dung, kết cấu, phương pháp hạch toán quy định tại Phụ lục số 02.

Mục 3
CHẾ ĐỘ SỔ KẾ TOÁN

Điều 13. Quy định chung

1. Sổ kế toán dùng để ghi chép, hệ thống và lưu giữ toàn bộ các nghiệp vụ kinh tế, tài chính đã phát sinh theo nội dung kinh tế và theo trình tự thời gian có liên quan đến Công ty chứng khoán.

2. Công ty chứng khoán phải thực hiện các quy định về sổ kế toán trong Luật Kế toán, Nghị định của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Kế toán trong lĩnh vực kinh doanh, các văn bản hướng dẫn thi hành Luật Kế toán và Thông tư này.

Điều 14. Các loại sổ kế toán

1. Mỗi Công ty chứng khoán chỉ có một hệ thống sổ kế toán cho một kỳ kế toán năm. Sổ kế toán gồm sổ kế toán tổng hợp và sổ kế toán chi tiết.

- Sổ kế toán tổng hợp, gồm: Các Sổ Nhật ký, Sổ Cái.

- Sổ kế toán chi tiết, gồm: Các Sổ kế toán chi tiết.

2. Công ty chứng khoán phải tuân thủ về mẫu sổ, nội dung và phương pháp ghi chép đối với các loại Sổ Cái, các sổ Nhật ký; các quy định đối với các loại sổ kế toán chi tiết mang tính hướng dẫn.

3. Sổ kế toán tổng hợp.

3.1. Sổ Nhật ký.

a. Sổ Nhật ký dùng để ghi chép các nghiệp vụ kinh tế, tài chính phát sinh trong từng kỳ kế toán và trong một niên độ kế toán theo trình tự thời gian và quan hệ đối ứng các tài khoản của các nghiệp vụ đó. Số liệu kế toán trên sổ Nhật ký phản ánh tổng số phát sinh Bên Nợ và Bên Có của tất cả các tài khoản kế toán sử dụng ở Công ty chứng khoán (Nhật ký chung) trừ các tài khoản đã theo dõi, ghi chép trên các Sổ Nhật ký đặc biệt.

b. Sổ Nhật ký phải phản ánh đầy đủ các nội dung sau:

- Ngày, tháng ghi sổ;

- Số hiệu và ngày, tháng của chứng từ kế toán dùng làm căn cứ ghi sổ;

- Tóm tắt nội dung của nghiệp vụ kinh tế, tài chính phát sinh;

- Sổ tiền của nghiệp vụ kinh tế, tài chính phát sinh.

3.2. Các Sổ Nhật ký đặc biệt

Sổ Nhật ký đặc biệt gồm các sổ Nhật ký mua hàng, Sổ Nhật ký bán hàng, Sổ Nhật ký Thu tiền mặt, Thu tiền gửi ngân hàng; Sổ Nhật ký Chi tiền mặt, Chi tiền gửi ngân hàng. Các Nhật ký đặc biệt này được mở và dùng để ghi chép các nghiệp vụ quy định riêng cho từng loại sổ Nhật ký này, như: Sổ Nhật ký mua hàng được sử dụng để ghi chép các nghiệp vụ mua hàng nhưng chưa thanh toán tiền phát sinh trong kỳ kế toán.

3.3. Sổ Cái

Sổ cái dùng để ghi chép các nghiệp vụ kinh tế, tài chính phát sinh trong từng kỳ và trong một niên độ kế toán theo các tài khoản kế toán được quy định trong chế độ tài khoản kế toán áp dụng cho Công ty chứng khoán. Số liệu kế toán trên Sổ Cái phản ánh tổng hợp tình hình tài sản, nguồn vốn, tình hình và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty chứng khoán. Sổ Cái phải phản ánh đầy đủ các nội dung sau:

- Ngày, tháng ghi sổ;
- Số hiệu và ngày, tháng của chứng từ kế toán dùng làm căn cứ ghi sổ;
- Tóm tắt nội dung của nghiệp vụ kinh tế, tài chính phát sinh;
- Số tiền của nghiệp vụ kinh tế, tài chính phát sinh ghi vào Bên Nợ hoặc Bên Có của tài khoản.

4. Sổ kế toán chi tiết

a. Sổ kế toán chi tiết dùng để ghi chép các nghiệp vụ kinh tế, tài chính phát sinh liên quan đến các đối tượng kế toán cần thiết phải theo dõi chi tiết theo yêu cầu quản lý. Số liệu trên sổ kế toán chi tiết cung cấp các thông tin phục vụ cho việc quản lý từng loại tài sản, nguồn vốn, doanh thu, chi phí chưa được phản ánh trên sổ Nhật ký và Sổ Cái.

b. Số lượng, kết cấu các sổ kế toán chi tiết không quy định bắt buộc. Các Công ty chứng khoán căn cứ vào quy định của Thông tư này về sổ kế toán chi tiết và yêu cầu quản lý của Công ty chứng khoán để mở các sổ kế toán chi tiết cần thiết, phù hợp.

Điều 15. Hệ thống sổ kế toán

1. Mỗi Công ty chứng khoán chỉ có một hệ thống sổ kế toán chính thức và duy nhất cho một kỳ kế toán năm.

2. Công ty chứng khoán căn cứ vào hệ thống tài khoản kế toán áp dụng tại Công ty chứng khoán và yêu cầu quản lý để mở đủ các sổ kế toán tổng hợp và sổ kế toán chi tiết cần thiết.

Điều 16. Trách nhiệm của người giữ và ghi sổ kế toán

1. Sổ kế toán phải được quản lý chặt chẽ, phân công rõ ràng trách nhiệm cá nhân giữ và ghi sổ. Sổ kế toán giao cho nhân viên nào thì nhân viên đó phải chịu trách nhiệm về những điều ghi trong sổ và việc giữ sổ trong suốt thời gian dùng sổ.

2. Khi có sự thay đổi nhân viên giữ và ghi sổ, kế toán trưởng phải tổ chức việc bàn giao trách nhiệm quản lý và ghi sổ kế toán giữa nhân viên cũ và nhân viên mới. Biên bản bàn giao phải được Kế toán trưởng ký xác nhận.

Điều 17. Ghi sổ kế toán bằng tay hoặc bằng phần mềm kế toán.

1. Công ty chứng khoán được ghi sổ kế toán bằng tay hoặc ghi sổ kế toán bằng phần mềm kế toán.

2. Trường hợp ghi sổ bằng tay phải theo hình thức kế toán và mẫu sổ kế toán và quy định của Hình thức Nhật ký chung. Đơn vị được mở thêm các sổ kế toán chi tiết theo yêu cầu quản lý của đơn vị.

3. Trường hợp ghi sổ kế toán bằng phần mềm kế toán thì Công ty chứng khoán được lựa chọn mua hoặc tự xây dựng chương trình phần mềm kế toán cho phù hợp với Hình thức Nhật ký chung. Hình thức kế toán Nhật ký chung bằng phần mềm kế toán áp dụng tại Công ty chứng khoán phải đảm bảo các yêu cầu sau:

a. Có đủ các sổ kế toán tổng hợp và sổ kế toán chi tiết cần thiết để đáp ứng yêu cầu kế toán theo quy định. Các sổ kế toán tổng hợp phải có đầy đủ các yếu tố theo quy định của Chế độ sổ kế toán.

b. Thực hiện đúng các quy định về mở sổ, ghi sổ, khóa sổ và sửa chữa sổ kế toán theo quy định của Luật Kế toán, các văn bản hướng dẫn thi hành Luật Kế toán và quy định tại Thông tư này.

c. Công ty chứng khoán phải căn cứ vào các tiêu chuẩn, điều kiện của phần mềm kế toán do Bộ Tài chính quy định tại Thông tư số 103/2005/TT-BTC ngày 24/11/2005 và các văn bản sửa đổi, bổ sung (nếu có) để lựa chọn phần mềm kế toán phù hợp với yêu cầu quản lý và điều kiện của Công ty chứng khoán .

Điều 18. Mở và ghi sổ kế toán

1. Mở sổ kế toán

a. Sổ kế toán phải mở vào đầu kỳ kế toán năm. Đối với Công ty chứng khoán mới thành lập, sổ kế toán phải mở từ ngày thành lập. Người đại diện theo pháp luật và Kế toán trưởng của Công ty chứng khoán có trách nhiệm ký duyệt các sổ kế toán ghi bằng tay trước khi sử dụng, hoặc ký duyệt vào sổ kế toán chính thức sau khi in ra từ phần mềm kế toán.

b. Sổ kế toán phải dùng mẫu in sẵn hoặc kẻ sẵn, có thể đóng thành quyển hoặc để tờ rời. Các tờ sổ khi dùng xong phải đóng thành quyển để lưu trữ.

c. Trước khi dùng sổ kế toán phải hoàn thiện các thủ tục sau:

- Đối với sổ kế toán dạng quyển:

Trang đầu sổ phải ghi rõ tên Công ty chứng khoán, tên sổ, ngày mở sổ, niên độ kế toán và kỳ ghi sổ, họ tên, chữ ký của người giữ và ghi sổ, của Kế toán trưởng và người đại diện theo pháp luật của Công ty chứng khoán, ngày kết thúc ghi sổ hoặc ngày chuyển giao cho người khác.

Sổ kế toán phải đánh số trang từ trang đầu đến trang cuối, giữa hai trang sổ phải đóng dấu giáp lai của đơn vị kế toán.

- Đối với sổ tờ rời:

Đầu mỗi sổ tờ rời phải ghi rõ tên Công ty chứng khoán, số thứ tự của từng tờ sổ, tên sổ, tháng sử dụng, họ tên người giữ và ghi sổ. Các tờ rời trước khi dùng phải được (Tổng) Giám đốc Công ty chứng khoán hoặc người được uỷ quyền ký xác nhận, đóng dấu và ghi vào sổ đăng ký sử dụng sổ tờ rời. Các sổ tờ rời phải được sắp xếp theo thứ tự các tài khoản kế toán và phải đảm bảo sự an toàn, dễ tìm.

2. Ghi sổ kế toán

Việc ghi sổ kế toán nhất thiết phải căn cứ vào chứng từ kế toán đã được kiểm tra bảo đảm các quy định về chứng từ kế toán. Mọi số liệu ghi trên sổ kế toán bắt buộc phải có chứng từ kế toán hợp pháp, hợp lý chứng minh.

3. Khoá sổ kế toán

Cuối kỳ kế toán phải khoá sổ kế toán trước khi lập Báo cáo tài chính. Ngoài ra phải khoá sổ kế toán trong các trường hợp kiểm kê hoặc các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

Điều 19. Sửa chữa sổ kế toán

1. Khi phát hiện sổ kế toán ghi bằng tay có sai sót trong quá trình ghi sổ kế toán thì không được tẩy xoá làm mất dấu vết thông tin, số liệu ghi sai mà phải sửa chữa theo một trong các phương pháp sau:

a. Phương pháp cải chính:

Phương pháp này dùng để đính chính những sai sót bằng cách gạch một đường thẳng xoá bỏ chỗ ghi sai nhưng vẫn đảm bảo nhìn rõ nội dung sai. Trên chỗ bị xoá bỏ ghi con số hoặc chữ đúng bằng mực thường ở phía trên và phải có chữ ký của Kế toán trưởng hoặc phụ trách kế toán của Công ty chứng khoán bên cạnh chỗ sửa. Phương pháp này áp dụng cho các trường hợp:

- Sai sót trong diễn giải, không liên quan đến quan hệ đối ứng của các tài khoản;
- Sai sót không ảnh hưởng đến số tiền tổng cộng.

b. Phương pháp ghi số âm (còn gọi Phương pháp ghi đỏ):

Phương pháp này dùng để điều chỉnh những sai sót bằng cách: Ghi lại bằng mực đỏ hoặc ghi trong ngoặc đơn bút toán đã ghi sai để huỷ bút toán đã ghi sai. Ghi lại bút toán đúng bằng mực thường để thay thế.

Phương pháp này áp dụng cho các trường hợp:

- Sai về quan hệ đối ứng giữa các tài khoản do định khoản sai đã ghi sổ kế toán mà không thể sửa lại bằng phương pháp cải chính;

- Phát hiện ra sai sót sau khi đã nộp Báo cáo tài chính cho cơ quan có thẩm quyền. Trong trường hợp này được sửa chữa sai sót vào sổ kế toán năm phát hiện ra sai sót theo phương pháp phi hồi tố, hoặc hồi tố theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Thay đổi chính sách kế toán, ước tính kế toán và các sai sót”;

- Sai sót trong đó bút toán ở tài khoản đã ghi số tiền nhiều lần hoặc con số ghi sai lớn hơn con số ghi đúng.

Khi dùng phương pháp ghi số âm để đính chính chỗ sai thì phải lập một “Chứng từ ghi số đính chính” do Kế toán trưởng (hoặc phụ trách kế toán) ký xác nhận.

c. Phương pháp ghi bổ sung

Phương pháp này áp dụng cho trường hợp ghi đúng về quan hệ đối ứng tài khoản nhưng số tiền ghi sổ ít hơn số tiền trên chứng từ hoặc là bỏ sót không cộng đủ số tiền ghi trên chứng từ. Sửa chữa theo phương pháp này phải lập “Chứng từ ghi số bổ sung” để ghi bổ sung bằng mục thường số tiền chênh lệch còn thiếu so với chứng từ.

2. Sửa chữa trong trường hợp ghi sổ kế toán bằng phần mềm kế toán:

a. Trường hợp phát hiện sai sót trước khi Báo cáo tài chính năm nộp cho cơ quan Nhà nước có thẩm quyền thì phải sửa chữa trực tiếp vào sổ kế toán của năm đó trên phần mềm kế toán;

b. Trường hợp phát hiện sai sót sau khi Báo cáo tài chính năm đã nộp cho cơ quan Nhà nước có thẩm quyền thì phải sửa chữa trực tiếp vào sổ kế toán của năm đã phát hiện sai sót trên phần mềm kế toán và ghi chú vào dòng cuối của sổ kế toán năm có sai sót;

c. Các trường hợp sửa chữa khi ghi sổ kế toán bằng phần mềm kế toán đều được thực hiện theo “Phương pháp ghi số âm” hoặc “Phương pháp ghi bổ sung”.

3. Khi báo cáo quyết toán năm được duyệt hoặc khi công việc thanh tra, kiểm tra, kiểm toán kết thúc và đã có ý kiến kết luận chính thức, nếu có quyết định phải sửa chữa lại số liệu trên Báo cáo tài chính liên quan đến số liệu đã ghi sổ kế toán thì đơn vị phải sửa lại sổ kế toán và Số dư của những tài khoản kế toán có liên quan theo phương pháp quy định. Việc sửa chữa được thực hiện trực tiếp trên sổ kế toán của năm đã phát hiện sai sót, đồng thời phải ghi chú vào trang cuối (dòng cuối) của sổ kế toán năm

trước có sai sót (nếu phát hiện sai sót Báo cáo tài chính đã nộp cho cơ quan có thẩm quyền) để tiện đối chiếu, kiểm tra.

Điều 20. Điều chỉnh sổ kế toán

Trường hợp Công ty chứng khoán phải áp dụng hồi tố do thay đổi chính sách kế toán và phải điều chỉnh hồi tố do phát hiện sai sót trọng yếu trong các năm trước theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Thay đổi chính sách kế toán, ước tính kế toán và các sai sót” thì kế toán của Công ty chứng khoán phải điều chỉnh Số dư đầu năm trên sổ kế toán tổng hợp và sổ kế toán chi tiết của các tài khoản có liên quan.

Điều 21. Hình thức sổ kế toán

1. Công ty chứng khoán được áp dụng hình thức kế toán sau:

- Hình thức kế toán Nhật ký chung;
- Trong hình thức sổ kế toán này phải có những quy định cụ thể về số lượng, kết cấu, mẫu sổ, trình tự, phương pháp ghi chép và mối quan hệ giữa các sổ kế toán.

2. Công ty chứng khoán căn cứ vào quy mô, đặc điểm hoạt động kinh doanh, yêu cầu quản lý, trình độ nghiệp vụ của cán bộ kế toán, điều kiện trang bị kỹ thuật tính toán, lựa chọn phần mềm kế toán phù hợp cho hoạt động kinh doanh của Công ty chứng khoán và phải tuân thủ theo đúng quy định của hình thức sổ kế toán được quy định áp dụng đối với hoạt động Công ty chứng khoán, gồm: Các loại sổ và kết cấu các loại sổ, quan hệ đối chiếu kiểm tra, trình tự, phương pháp ghi chép các loại sổ kế toán.

3. Trường hợp áp dụng hình thức Nhật ký chung bằng chương trình phần mềm kế toán, Công ty chứng khoán phải tôn trọng nguyên tắc, quy trình mở sổ, ghi sổ, khóa sổ kế toán theo hình thức kế toán này để ghi nhận các loại giao dịch phát sinh thực tế. Công ty chứng khoán phải xây dựng quy trình ghi sổ kế toán tuân thủ các quy định của Chế độ kế toán áp dụng cho Công ty chứng khoán hiện hành. Quy định về phân cấp ghi sổ kế toán, kiểm soát, phê duyệt các giao dịch được ghi sổ, kết chuyển, tổng hợp số liệu để lập và trình bày Báo cáo tài chính và các Báo cáo kế toán quản trị và các báo cáo nghiệp vụ khác theo quy định của pháp luật kế toán, pháp luật chứng khoán, các pháp luật khác có liên quan hiện hành và các quy định của Công ty chứng khoán.

Điều 22. Hình thức kế toán Nhật ký chung

1. Nguyên tắc, đặc trưng cơ bản của hình thức kế toán Nhật ký chung

a. Đặc trưng cơ bản của hình thức kế toán Nhật ký chung: Tất cả các nghiệp vụ kinh tế, tài chính phát sinh đều phải được ghi vào sổ Nhật ký, mà trọng tâm là sổ Nhật ký chung, theo trình tự thời gian phát sinh và theo nội dung kinh tế (định khoản kế toán) của nghiệp vụ đó. Sau đó lấy số liệu trên các sổ Nhật ký để ghi Sổ Cái theo từng nghiệp vụ phát sinh.

b. Hình thức kế toán Nhật ký chung gồm các loại sổ chủ yếu sau:

- Sổ Nhật ký chung, các Sổ Nhật ký đặc biệt;
- Sổ Cái;
- Các sổ, thẻ kế toán chi tiết.

2. Trình tự ghi sổ kế toán theo hình thức kế toán Nhật ký chung (Phụ lục số 03A)

a. Hàng ngày, căn cứ vào các chứng từ đã kiểm tra được dùng làm căn cứ ghi sổ, trước hết ghi nghiệp vụ phát sinh vào sổ Nhật ký chung, sau đó căn cứ số liệu đã ghi trên sổ Nhật ký chung để ghi vào Sổ Cái theo các tài khoản kế toán phù hợp. Nếu đơn vị có mở sổ, thẻ kế toán chi tiết thì đồng thời với việc ghi sổ Nhật ký chung, các nghiệp vụ phát sinh được ghi vào các sổ, thẻ kế toán chi tiết liên quan.

Trường hợp đơn vị mở các sổ Nhật ký đặc biệt thì hàng ngày, căn cứ vào các chứng từ được dùng làm căn cứ ghi sổ, ghi nghiệp vụ phát sinh vào sổ Nhật ký đặc biệt liên quan. Định kỳ (3, 5, 10... ngày) hoặc cuối tháng, tùy khối lượng nghiệp vụ phát sinh, tổng hợp từng sổ Nhật ký đặc biệt, lấy số liệu để ghi vào các tài khoản phù hợp trên Sổ Cái, sau khi đã loại trừ số trùng lặp do một nghiệp vụ được ghi đồng thời vào nhiều sổ Nhật ký đặc biệt (Nếu có).

Các sổ Nhật ký đặc biệt gồm: Nhật ký mua hàng, bán hàng, thu, chi tiền mặt, thu, chi tiền gửi ngân hàng.

b. Cuối tháng, cuối quý, cuối năm, cộng số liệu trên Sổ Cái, lập Bảng cân đối số phát sinh. Sau khi đã kiểm tra đối chiếu khớp đúng, số liệu ghi trên Sổ Cái và bảng tổng hợp chi tiết (được lập từ các Sổ, thẻ kế toán chi tiết) được dùng để lập các Báo

cáo tài chính. Về nguyên tắc, tổng số phát sinh Nợ và Tổng số phát sinh Có trên Bảng cân đối số phát sinh phải bằng tổng số phát sinh Nợ và tổng số phát sinh Có trên sổ Nhật ký chung (hoặc sổ Nhật ký chung và các sổ Nhật ký đặc biệt sau khi đã loại trừ số trùng lặp trên các sổ Nhật ký đặc biệt) cùng kỳ.

3. Công ty chứng khoán mở các sổ kế toán chi tiết theo dõi các tài khoản cấp 1, 2, 3, 4,... phù hợp với hệ thống danh mục tài khoản kế toán áp dụng tại CTCK theo quy định của Thông tư hướng dẫn kế toán này đáp ứng việc lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật hiện hành và các báo cáo kế toán khác theo yêu cầu của đơn vị.

4. Công ty chứng khoán phải bố trí cán bộ kế toán thực hiện việc mở, ghi các sổ kế toán cho Công ty chứng khoán.

5. Việc mở sổ, ghi sổ, bảo quản, lưu trữ sổ kế toán của Công ty chứng khoán phải tuân theo qui định của Luật kế toán, các văn bản hướng dẫn thực hiện Luật Kế toán và các quy định cụ thể của Chế độ kế toán này.

6. Danh mục hệ thống sổ kế toán và các mẫu sổ kế toán chủ yếu áp dụng cho Công ty chứng khoán quy định tại Phụ lục số 03B.

Mục 4

HỆ THỐNG BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Điều 23. Danh mục Báo cáo tài chính áp dụng đối với Công ty chứng khoán

1. Danh mục Báo cáo tài chính riêng áp dụng đối với Công ty chứng khoán

STT	Danh mục Báo cáo tài chính riêng	Ký hiệu
I	Báo cáo tài chính riêng năm	
01	Báo cáo thu nhập toàn diện riêng	Mẫu số B 01 - CTCK
02	Báo cáo tình hình tài chính riêng	Mẫu số B 02 - CTCK
03	Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	Mẫu số B 03 (a,b) - CTCK
04	Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu riêng	Mẫu số B 04 - CTCK
05	Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	Mẫu số B 05 - CTCK
II	Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, bán niên	

	(dạng đầy đủ)	
01	Báo cáo thu nhập toàn diện riêng (Bán niên, giữa niên độ)	Mẫu số B 01g - CTCK
02	Báo cáo tình hình tài chính riêng (Bán niên, giữa niên độ)	Mẫu số B 02g - CTCK
03	Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng (Bán niên, giữa niên độ)	Mẫu số B 03 (a,b)g - CTCK
04	Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu riêng (Bán niên, giữa niên độ)	Mẫu số B 04g - CTCK
05	Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng (Bán niên, giữa niên độ)	Mẫu số B 05g - CTCK

2. Danh mục Báo cáo tài chính hợp nhất áp dụng đối với Công ty chứng khoán

STT	Danh mục Báo cáo tài chính hợp nhất	Ký hiệu
I	Báo cáo tài chính hợp nhất năm	
01	Báo cáo thu nhập toàn diện hợp nhất năm	Mẫu số B 01 - CTCK/HN
02	Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất năm	Mẫu số B 02 - CTCK/HN
03	Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất năm	Mẫu số B 03 (a,b) - CTCK/HN
04	Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu hợp nhất năm	Mẫu số B 04 - CTCK/HN
05	Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất năm	Mẫu số B 05 - CTCK/HN
II	Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, bán niên (dạng đầy đủ)	
01	Báo cáo thu nhập toàn diện hợp nhất (Bán niên, giữa niên độ)	Mẫu số B 01g - CTCK/HN
02	Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất (Bán niên, giữa niên độ)	Mẫu số B 02g - CTCK/HN
03	Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất (Bán niên, giữa niên độ)	Mẫu số B 03 (a,b)g - CTCK/HN
04	Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu	Mẫu số B 04g - CTCK/HN

	hợp nhất (Bán niên, giữa niên độ)	
05	Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (Bán niên, giữa niên độ)	Mẫu số B 05g - CTCK/HN

Điều 24 . Thời hạn và nơi nhận, nộp Báo cáo tài chính

1. Báo cáo tài chính của Công ty chứng khoán báo cáo tài chính riêng (hợp nhất đối với trường hợp CTCK phải lập báo cáo tài chính hợp nhất), bao gồm:

- Báo cáo thu nhập toàn diện.
- Báo cáo tình hình tài chính.
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.
- Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu.
- Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

2. Nơi nhận báo cáo tài chính:

- Bộ Tài chính (Ủy ban Chứng khoán Nhà nước).
- Cơ quan Thuế.
- Cơ quan Thống kê.
- Cơ quan đăng ký kinh doanh.

3. Thời hạn nộp báo cáo tài chính: Theo quy định của pháp luật về kế toán và chứng khoán.

4. Đối với Báo cáo tài chính bán niên (riêng và hợp nhất) và Báo cáo tài chính năm (riêng và hợp nhất) của Công ty chứng khoán mà theo quy định của pháp luật hiện hành phải soát xét thì Báo cáo tài chính bán niên phải đính kèm Báo cáo soát xét và Báo cáo tài chính năm phải đính kèm Báo cáo kiểm toán độc lập khi nộp cho các cơ quan quản lý Nhà nước hoặc khi công khai.

5. Mẫu biểu Báo cáo tài chính và nội dung, phương pháp lập Báo cáo tài chính áp dụng cho Công ty chứng khoán quy định tại Phụ lục số 04.

CHƯƠNG III
ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 25. Hiệu lực thi hành

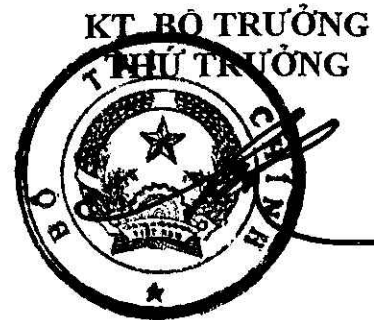
1. Thông tư này có hiệu lực kể từ ngày 01/01/2016.
2. Thông tư này thay thế Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24/10/2008 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với Công ty chứng khoán và Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20/10/2010 về hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24/10/2008 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với Công ty chứng khoán.

Điều 26. Tổ chức thực hiện

1. Vụ trưởng Vụ Chế độ kế toán và Kiểm toán, Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Tổng Giám đốc, Giám đốc các Công ty chứng khoán và Thủ trưởng các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm triển khai, thực hiện Thông tư này.
2. Trong quá trình thực hiện Thông tư, nếu có khó khăn vướng mắc, đề nghị các đơn vị phản ánh về Bộ Tài chính để nghiên cứu, giải quyết./.

Nơi nhận:

- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Văn phòng Chính phủ;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng Tổng bí thư;
- Văn phòng TW Đảng;
- Văn phòng Ban chỉ đạo TW về phòng, chống tham nhũng;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Toà án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- UBND, Sở Tài chính, Cục thuế các tỉnh, TP trực thuộc TW;
- Cục kiểm tra văn bản (Bộ Tư pháp);
- Công báo;
- Website Chính phủ;
- Website Bộ Tài chính;
- Các đơn vị thuộc Bộ Tài chính;
- Lưu VT (2 bản), Vụ CKKT. (120b)



Trần Xuân Hà

PHỤ LỤC SỐ 01
DANH MỤC CHỨNG TỪ VÀ MỘT SỐ MẪU
CHỨNG TỪ KẾ TOÁN ÁP DỤNG CHO CÔNG TY CHỨNG KHOẢN
(Ban hành kèm theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính)

1. Danh mục chứng từ kế toán áp dụng đối với Công ty chứng khoán

STT	TÊN CHỨNG TỪ	SỐ HIỆU	TÍNH CHẤT		Ghi chú
			BB (*)	HD (**)	
A. CHỨNG TỪ KẾ TOÁN BAN HÀNH THEO THÔNG TƯ NÀY					
I. Tiền tệ					
1	Phiếu thu	01-TT	x		
2	Phiếu chi	02-TT	x		
3	Bảng kê thu hoặc chi tiền	03-TT			
4	Giấy đề nghị thanh toán	04-TT		x	
5	Giấy đề nghị tạm ứng	05-TT		x	
6	Giấy thanh toán tiền tạm ứng	06-TT		x	
7	Giấy đề nghị tạm ứng trước tiên bán tài sản tài chính và cam kết hoàn trả	07-TT		x	
8	Giấy đề nghị rút tiền hoặc chuyển khoản của nhà đầu tư	08-TT		x	
9	Biên bản kiểm kê Quỹ (Dùng cho VND)	09a-TT		x	
10	Biên bản kiểm kê Quỹ (Dùng cho ngoại tệ)	09b-TT		x	
II. Lao động tiền lương					
1	Bảng chấm công	01a-LĐTL		x	
2	Bảng chấm công làm thêm giờ	01b-LĐTL		x	
3	Bảng tổng hợp thanh toán tiền lương	02a-LĐTL		x	
4	Bảng phân bổ lương phòng	02b-LĐTL		x	
5	Bảng thanh toán tiền thưởng	03-LĐTL		x	
6	Giấy đi đường	04-LĐTL		x	
7	Giấy đề nghị thanh toán công tác phí	05-LĐTL		x	
8	Bảng thanh toán tiền làm thêm giờ	06-LĐTL		x	
9	Bảng thanh toán tiền thuê ngoài	07-LĐTL		x	
10	Hợp đồng giao khoán	08-LĐTL		x	

11	Biên bản thanh lý (nghiệm thu) hợp đồng giao khoán	09-LĐTL		x	
12	Bảng kê trích nộp các khoản theo lương	10-LĐTL		x	
13	Bảng phân bổ tiền lương và BHXH, BHYT, KPCĐ, bảo hiểm thất nghiệp	11-LĐTL		x	
14	Danh sách người lao động đề nghị hưởng chế độ BHXH	12-LĐTL		x	
15	Bảng kê tính thuế TNCN	13-LĐTL		x	
16	Bảng tổng hợp tiền ăn ca	14-LĐTL		x	
17	Bảng tính hoa hồng môi giới cho nhân viên	15-LĐTL		x	
	III. Hàng tồn kho				
1	Phiếu nhập kho vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ	01-VT		x	
2	Phiếu xuất kho vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ	02-VT		x	
3	Biên bản kiểm nghiệm vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ	03-VT		x	
4	Phiếu nhập kho tài sản tài chính	04-VT		x	
5	Phiếu xuất kho các tài sản tài chính	05-VT		x	
6	Phiếu nhập kho tài sản tài chính (là chứng chỉ vật chất)	06-VT			
7	Phiếu xuất kho các tài sản tài chính (là chứng chỉ vật chất)	07-VT		x	
8	Biên bản kiểm kê vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ	08-VT		x	
9	Biên bản kiểm kê tài sản tài chính	09-VT		x	
10	Bảng phân bổ vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ	10-VT		x	
11	Thông báo kết quả khớp lệnh giao dịch mua, bán chứng khoán	11-VT		x	
12	Danh sách người sở hữu đề nghị lưu ký chứng khoán	12-VT		x	
13	Xác nhận gửi chứng khoán lưu ký	13-VT		x	
14	Xác nhận rút chứng khoán lưu ký	14-VT		x	
15	Xác nhận số dư chứng khoán lưu ký	15-VT		x	
16	Đơn đề nghị giải tỏa chứng khoán mua ký quỹ	16-VT		x	

17	Phiếu gửi chứng khoán giao dịch	17-VT		x	
18	Giấy đề nghị rút chứng khoán	18-VT		x	
19	Giấy hẹn giao chứng khoán	19-VT		x	
20	Danh sách người sở hữu đề nghị rút/hủy chứng khoán	20-VT		x	
21	Giấy đề nghị tất toán tài khoản	21-VT		x	
22	Giấy đề nghị chuyển nhượng quyền mua chứng khoán (Bên chuyển nhượng và Bên nhận chuyển nhượng)	22a-VT		x	
23	Giấy đề nghị chuyển nhượng quyền mua chứng khoán (Thành viên chuyển nhượng)	22b-VT			
24	Yêu cầu chuyển khoản chứng khoán	23a-VT		x	
25	Yêu cầu chuyển khoản chứng khoán (theo yêu cầu người sở hữu chứng khoán)	23b-VT		x	
26	Yêu cầu chuyển khoản chứng khoán (tất toán tài khoản)	23c-VT		x	
27	Yêu cầu chuyển khoản cầm cố chứng khoán	24-VT		x	
28	Giấy đề nghị cầm cố chứng khoán	25-VT		x	
29	Bảng kê chứng khoán cầm cố	26-VT		x	
30	Yêu cầu giải tỏa chứng khoán cầm cố	27-VT		x	
31	Bảng kê chứng khoán giải tỏa cầm cố	28-VT		x	
	IV. Tài sản cố định, bất động sản đầu tư				
1	Biên bản giao nhận TSCĐ, BĐSĐT	01-TS		x	
2	Biên bản thanh lý TSCĐ, BĐSĐT	02-TS		x	
3	Biên bản bàn giao TSCĐ, BĐSĐT sửa chữa lớn hoàn thành	03-TS		x	
4	Biên bản đánh giá lại TSCĐ, BĐSĐT	04-TS		x	
5	Bảng tính và phân bổ khấu hao TSCĐ, BĐSĐT	05-TS		x	
6	Biên bản kiểm kê TSCĐ, BĐSĐT	06-TS		x	
	V. Các bảng phân bổ, bảng				

	tổng hợp				
1	Bảng tổng hợp thanh toán bù trừ mua bán tài sản tài chính	01-CTCK		x	
2	Bảng tổng hợp đăng ký quyền mua	02-CTCK		x	
3	Bảng tổng hợp giao dịch chứng khoán lô lẻ	03-CTCK		x	
4	Bảng tính giá vốn giá trị tài sản tài chính	04-CTCK		x	
5	Bảng tổng hợp phải thu và dự thu, cổ tức, tiền lãi các loại TSTC	05-CTCK		x	
6	Bảng chi tiết tính phải thu và dự thu cổ tức, các loại TSTC	06-CTCK		x	
7	Bảng kê lãi dự thu các khoản đầu tư trái phiếu	07-CTCK		x	
8	Bảng kê dự thu từ hoạt động tiền gửi	08-CTCK		x	
9	Bảng phân bổ lãi tiền gửi cho khách hàng/nhà đầu tư	09-CTCK		x	
10	Bảng tổng hợp cho vay ký quỹ với khách hàng	10-CTCK		x	
11	Bảng chi tiết khách hàng vay Margin	11-CTCK		x	
12	Bảng chi tiết khách hàng ứng trước, hoàn trả tiền bán tài sản tài chính	12-CTCK		x	
13	Bảng phân-bổ phí trả cho các tổ chức cung cấp dịch vụ giao dịch thanh toán, lưu ký	13-CTCK		x	
14	Bảng tính trích trước chi phí dịch vụ phải trả của CTCK	14-CTCK		x	
15	Bảng phân bổ lợi nhuận cho cổ đông/thành viên góp vốn	15-CTCK		x	
16	Bảng tính chênh lệch lãi, lỗ đánh giá theo giá trị các tài sản tài chính	16-CTCK		x	
17	Bảng tính suy giảm giá trị các tài sản tài chính	17-CTCK		x	
18	Bảng kê dự chi cho hoạt động vay	18-CTCK		x	
19	Bảng tính chênh lệch tỷ giá hối đoái đánh giá lại	19-CTCK		x	
20	Bảng lập dự phòng suy giảm giá trị tài sản nhận thế chấp	20-CTCK		x	
21	Bảng lập dự phòng phải thu khó	21-CTCK		x	

	đòi				
22	Bảng phân bổ chi phí trả trước	22-CTCK		x	
23	Bảng phân bổ cổ tức/trái tức/quyền khác cho nhà đầu tư	23-CTCK		x	
24	Bảng tổng hợp thu nhập/lỗ từ ủy thác đầu tư tài sản tài chính của Nhà đầu tư cho CTCK	24-CTCK		x	
25	Phiếu kê toán	25-CTCK		x	
26	Phiếu yêu cầu chuyển khoản tiền/chứng khoán	26-CTCK		x	
27	Danh sách khách hàng mở tài khoản	27-CTCK		x	
B. CHỨNG TỪ BAN HÀNH THEO CÁC VĂN BẢN PHÁP LUẬT KHÁC Các chứng từ ban hành khác tuân thủ các quy định của pháp luật có liên quan					
I. Tiền gửi ngân hàng					
1	Giấy báo Nợ	01-TGNH		x	
2	Giấy báo Có	02-TGNH		x	
3	Ủy nhiệm chi	03-TGNH		x	
4	Séc	04-TGNH		x	
5	Giấy nộp tiền gửi ngân hàng	05-TGNH		x	
6	Giấy rút tiền gửi ngân hàng	06-TGNH		x	
7	Giấy nộp tiền vào tài khoản nhà đầu tư	07-TGNH		x	
8	Giấy rút tiền từ tài khoản nhà đầu tư	08-TGNH		x	
9	Giấy yêu cầu chuyển khoản của Nhà đầu tư	09-TGNH		x	
II. Bảo hiểm xã hội					
1	Giấy chứng nhận nghỉ việc hưởng BHXH	C65-HD		x	
2	Danh sách người lao động hưởng chế độ ốm đau được duyệt	C66b-HD		x	<i>Theo quy định của pháp luật hiện hành</i>
III. Bán hàng					
1	Hóa đơn Giá trị gia tăng (Do CQ Thuế phát hành)	01GTKT3/001	x		<i>Theo quy định của pháp luật thuế hiện hành</i>
2	Hóa đơn bán hàng thông thường (Do CQ Thuế phát hành)	02GTTT3/001	x		

3	Thông báo phát hành Hóa đơn	TB01/AC	x		
4	Thông báo kết quả hủy Hóa đơn	TB03/AC	x		
	IV. Chứng từ khác				
1	Hợp đồng kinh tế mua, bán Chứng khoán			x	
2	Thanh lý hợp đồng mua bán chứng khoán			x	
3	Hợp đồng môi giới mua, bán chứng khoán			x	
4	Biên bản thanh lý hợp đồng môi giới mua, bán chứng khoán			x	
5	Hợp đồng TGNH			x	
6	Hợp đồng mua bán chứng khoán lô lẻ			x	
7	Hợp đồng kinh tế			x	
8	Hợp đồng giao dịch ký quỹ (margin)			x	
9	Hợp đồng ứng trước tiền bán tài sản tài chính của khách hàng			x	
10	Hợp đồng quản lý cổ đông			x	
11	Biên bản quyết toán và thanh lý hợp đồng quản lý cổ đông			x	
12	Giấy biên nhận			x	
13	Biên bản xác nhận công nợ giữa CTCK và khách hàng hoặc nhà cung cấp			x	
14	Hợp đồng cung cấp dịch vụ tư vấn			x	
15	Biên bản thanh lý hợp đồng tư vấn			x	
16	Hợp đồng dịch vụ hỗ trợ lưu ký/ lưu ký bổ sung chứng khoán			x	
17	Biên bản thanh lý hợp đồng dịch vụ hỗ trợ lưu ký/ lưu ký bổ sung chứng khoán			x	
18	Hợp đồng hỗ trợ đăng ký giao dịch chứng khoán			x	
19	Biên bản thanh lý hợp đồng hỗ trợ đăng ký giao dịch chứng khoán			x	

2. Một số mẫu chứng từ kế toán áp dụng cho Công ty chứng khoán

Dưới đây chỉ hướng dẫn những mẫu chứng từ áp dụng riêng cho CTCK

CTCK:

Địa chỉ:

Số :

Mẫu số 05 - TT

Ban hành theo TT số 210/2014/TT-BTC

ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính)

GIẤY ĐỀ NGHỊ TẠM ỨNG

Ngày tháng năm

Kính gửi:.....

Tên tôi là:.....

Đơn vị, bộ phận:.....

Đề nghị cho tạm ứng số tiền:.....(Viết bằng chữ).....

Lý do tạm ứng:.....

Thời hạn thanh toán:.....

Phương thức thanh toán	Tiền mặt: <input type="checkbox"/>	Séc: <input type="checkbox"/>	Ngân hàng/Bưu điện: <input type="checkbox"/>
Thông tin người nhận tiền:			

**NGƯỜI ĐỀ NGHỊ
TẠM ỨNG**
(Ký, họ tên)

**NGƯỜI
KIỂM SOÁT**
(Ký, họ tên)

**KÊ TOÁN
TRƯỞNG**
(Ký, họ tên)

PHÊ DUYỆT TẠM ỨNG
....., ngày ... tháng ... năm ...
(TỔNG) GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên, đóng dấu)

CTCK:

Địa chỉ:

Mẫu số 07 - TT

(Ban hành theo TT số 210/2014/TT-BTC
ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính)

Số:.....

**GIẤY ĐỀ NGHỊ
TẠM ỨNG TRƯỚC TIỀN BÁN TÀI SẢN TÀI CHÍNH
VÀ CAM KẾT HOÀN TRẢ**

Kính gửi:	
Họ và tên người đề nghị ứng trước tiền bán tài sản tài chính:	
Điện thoại:	
Số CMND/Số hộ chiếu:	
Nơi cấp:	Ngày cấp:
Số tài khoản Chứng khoán:	
Số tiền đề nghị tạm ứng:	
Số tiền đề nghị ứng trước tiền bán tài sản tài chính:	...Đồng
Số tiền bằng chữ:	...Đồng
Ngày nhận tiền ứng trước:	
Phí phải thanh toán% (% ngày):	...Đồng
Thuế GTGT phải nộp:	...Đồng
Số tiền thực nhận:	...Đồng

Tôi xin cam kết hoàn trả khoản tiền ứng trước tiền bán tài sản tài chính và các loại phí theo quy định của Công ty và đồng ý để Công ty được chủ động trích tiền từ tài khoản tiền gửi giao dịch của tôi thanh toán tiền đã ứng trước tiền bán tài sản tài chính bao gồm cả phí phải trả ngay sau khi nhận được tiền bán tài sản tài chính. Nếu các giao dịch có liên quan đến tiền bán tài sản tài chính đã được ứng trước tiền bán bị hủy vì bất cứ lý do gì thì tiền ứng trước tiền bán tài sản tài chính bao gồm cả tiền phí của Công ty sẽ được coi là khoản nợ của tôi và tôi xin cam kết sẽ hoàn trả ngay sau khi nhận được thông báo của Công ty Công ty..... được quyền bán bất kỳ tài sản tài chính nào có trên tài khoản của tôi để thu hồi các khoản nợ nêu trên và tôi có trách nhiệm tiếp tục trả nợ nếu tiền bán tài sản tài chính đã ứng trước tiền bán không đủ thanh toán cho các khoản nợ.

**CHỮ KÝ
CỦA
KHÁCH
HÀNG**

(Ký, họ
tên)

**NHÂN VIÊN
GIAO DỊCH**

(Ký, họ tên)

**TRƯỞNG
BỘ PHẬN
GIAO
DỊCH**

(Ký, họ tên)

**KÊ
TOÁN
TRƯỞNG**

(Ký, họ
tên)

....., ngày... tháng... năm...
(TỔNG) GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên, đóng
dấu)

CTCK:

Địa chỉ:

.....

Số:.....

Mẫu số 08 - TT

(Ban hành theo TT số 210/2014/TT-BTC

ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính)

GIẤY ĐỀ NGHỊ
RÚT TIỀN HOẶC CHUYỂN KHOẢN CỦA NHÀ ĐẦU TƯ
(Dùng cho Nhà đầu tư)

Họ và tên Người rút tiền/chuyển khoản:.....Số

CMT:.....

Tên Chủ tài khoản:.....Số tài khoản chứng khoán:.....

Tại đơn vị, Chi nhánh:.....

Số tiền đề nghị rút/chuyển khoản:.....

(Bằng chữ:.....)

Nội dung rút tiền/chuyển khoản:.....

.....

Người thụ hưởng:.....Số CMT:.....

.....

Số tài khoản của người thụ hưởng:..... Tại ngân hàng:.....

....., ngày...tháng...năm...

(TỔNG) GIÁM ĐỐC

NGƯỜI
ĐỀ NGHỊ

(Ký, họ tên)

NHÂN
VIÊN GIAO
DỊCH

(Ký, họ tên)

TRƯỞNG
BỘ PHẬN
GIAO DỊCH

(Ký, họ tên)

KÊ
TOÁN
TRƯỞNG

(Ký, họ
tên)

(Ký, họ tên, đóng dấu)

CTCK:

Địa chỉ:

Số:

Mẫu số 09a - TT
(Ban hành theo TT số 210/2014/TT-BTC
ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính)

BIÊN BẢN KIỂM KÊ QUỸ
(Dùng cho VND)

Hôm nay, vào..... giờ.....ngày.....tháng..... năm

Tại địa điểm kiểm kê:

Chúng tôi gồm:

Ông/Bà:..... đại diện Phòng Kế toán.

Ông/Bà:..... đại diện Thủ quỹ.

Ông/Bà:..... đại diện Hội đồng (Ban) kiểm kê.

Cùng tiến hành kiểm kê Quỹ tiền mặt kết quả như sau:

STT	Diễn giải	Số lượng (tờ)	Mệnh giá	Số tiền
A	B	1		2
I	Số dư theo Sổ quỹ tiền mặt:	x	
II	Số kiểm kê thực tế (chi tiết theo từng loại mệnh giá):	x	
1	Trong đó: - Loại
2	- Loại
3	- Loại
4	- Loại
5	-
III	Chênh lệch (III = I - II):	x	

- Lý do:

. Thừa:

. Thiếu:

- Kết luận sau khi kiểm kê Quỹ tiền mặt:

THỦ QUỸ

(Ký, họ tên)

**ĐẠI DIỆN PHÒNG
KẾ TOÁN**

(Ký, họ tên)

...., ngày... tháng... năm...
**ĐẠI DIỆN HỘI ĐỒNG (BAN)
KIỂM KÊ QUỸ TIỀN MẶT**

(Ký, họ tên)

CTCK:
 Địa chỉ:
 Số:.....

Mẫu số 09b - TT
 (Ban hành theo TT số 210/2014/TT-BTC
 ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính)

BIÊN BẢN KIỂM KÊ QUỸ
 (Dùng cho ngoại tệ)

Hôm nay, vàogiờngàythángnăm
 Tại địa điểm kiểm kê:.....
 Chúng tôi gồm:
 Ông/Bà:.....đại diện Phòng Kế toán.
 Ông/Bà:.....đại diện Thủ quỹ.
 Ông/Bà:.....đại diện Hội đồng (Ban) kiểm kê.
 Cùng tiến hành kiểm kê Quỹ ngoại tệ kết quả như sau:

STT	Diễn giải	Đơn vị tính	Số lượng	Mệnh giá hoặc giá theo đơn vị đo lượng	Tính ra VNĐ		Ghi chú
					Tỷ giá hối đổi quy đổi	Thành tiền	
A	B	C	1	2	3	4	D
I	Số dư theo Sổ quỹ tiền mặt	X	X
II	Số kiểm kê thực tế (*)	X	X
1	- Loại
2	- Loại
3	-
III	Chênh lệch (III = I - II)	X	X

- Lý do :
 . Thừa:
 . Thiếu:
 - Kết luận sau khi kiểm kê Quỹ tiền mặt:

THỦ QUỸ
 (Ký, họ tên)

**ĐẠI DIỆN PHÒNG
 KẾ TOÁN**
 (Ký, họ tên)

..., ngày... tháng... năm...
**ĐẠI DIỆN HỘI ĐỒNG (BAN)
 KIỂM KÊ QUỸ TIỀN MẶT**
 (Ký, họ tên)

CTCK:

Địa chỉ:

Số:.....

Mẫu số 02a - LĐTL
(Ban hành theo TT số 210/2014/TT-BTC
ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG TỔNG HỢP THANH TOÁN TIỀN LƯƠNG

Ngày...tháng...năm.....

STT	Mã nhân viên	Mã số Thuế TNCN	Họ và tên	Mức lương gộp theo HĐLĐ						Mức lương gộp theo ngày công thực tế			Thu nhập chịu thuế Thu nhập cá nhân		
				Tổng	Lương cố định	Phụ cấp công tác	Phụ cấp trách nhiệm	Phụ cấp ăn trưa không chịu thuế	Phụ cấp trang phục không chịu thuế	Số ngày công không tính công	Tổng lương chịu thuế	Tổng lương không chịu thuế	Lương ngoài giờ chịu thuế TNCN	Lương doanh số chịu thuế TNCN	Thưởng thâm niên 5 năm
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16

Tổng số tiền (viết bằng chữ):.....

NGƯỜI LẬP
(Ký, họ tên)

TRƯỞNG PHÒNG NHÂN SỰ
(Ký, họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)

..., ngày...tháng...năm...
(TỔNG) GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên, đóng dấu)

CTCK:
Địa chỉ:

Mẫu số 02b - LĐTL
(Ban hành theo TT số 210/2014/TT-BTC
ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG PHÂN BỐ LƯƠNG PHÒNG
Ngày...tháng...năm

Căn cứ tờ trình Tổng (Giám) đốc v/v: Phê duyệt Quỹ lương tháng .../... của các Đơn vị tại Công ty....đã được phê duyệt ngày.....
Phòng..... có Tổng Quỹ lương tháng.../... đã được phê duyệt làđồng và được phân bổ chi các cán bộ trong Phòng cụ thể như sau:

STT	Tên nhân viên	Lương tối thiểu tháng...	Lương kinh doanh tháng...	Tổng được lĩnh tháng....
A	B	1	2	3
1	Nguyễn Văn A			
2	Nguyễn Văn B			
			
	Tổng			

..., ngày...tháng...năm...

NGƯỜI LẬP
(Ký, họ tên)

TRƯỞNG PHÒNG
(Ký, họ tên)

CTCK:
Địa chỉ:

Mẫu số 05 - LĐTL
(Ban hành theo TT số 210/2014/TT-BTC
ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính)

GIẤY ĐỀ NGHỊ THANH TOÁN CÔNG TÁC PHÍ

Họ và tên người thanh toán:.....
Bộ phận:.....

I. Nội dung thanh toán:

1. Tiền tàu xe:.....
2. Tiền lưu trú:.....
3. Tiền công tác phí:.....
.....
Tổng cộng: (Mục 1+2+3).....
Bằng chữ:.....
Kèm theo chứng từ gốc:.....

II. Phần thanh toán

1. Số đã tạm ứng:.....
2. Số đề nghị thanh toán:.....
3. Số thanh toán lần này (3=2-1) mục
II:.....
4. Số hoàn tạm ứng lần này (4=1-2) mục
II:.....

NGƯỜI ĐỀ NGHỊ

(Ký, họ tên)

**TRƯỞNG BỘ
PHẬN**

(Ký, họ tên)

**KẾ TOÁN
TRƯỞNG**

(Ký, họ tên)

Phê duyệt
..., ngày...tháng...năm...
(TỔNG) GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên, đóng dấu)

CTCK:

Địa chỉ:

Số:

Mẫu số 07 - LĐTL

(Ban hành theo TT số 210/2014/TT-BTC

ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG THANH TOÁN TIỀN THUÊ NGOÀI
(Dùng cho thuê nhân công, thuê khoán việc)

Họ và tên người thuê:

Bộ phận (hoặc địa chỉ):

Đã thuê những công việc sau để: tại địa điểm..... từ ngày.../.../... đến ngày.../.../....

STT	Họ và tên người được thuê	Địa chỉ hoặc số CMT	Mã số thuế Cá nhân	Nội dung hoặc tên công việc thuê	Số công hoặc khối lượng công việc đã làm	Đơn giá thanh toán	Thành tiền	Tiền thuế khấu trừ	Số tiền còn lại được nhận	Ký nhận
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5 = 3 - 4	F
	Cộng									

Đề nghị cho thanh toán số tiền:

Số tiền (Viết bằng chữ):

(Kèm theo ... chứng từ kế toán khác)

NGƯỜI ĐỀ NGHỊ THANH TOÁN

(Ký, họ tên)

KÊ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)

..., ngày...tháng...năm...

(TỔNG) GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên, đóng dấu)

CTCK:

Địa chỉ:

Số:

Mẫu số 10 – LĐTL
(Ban hành theo TT số 210/2014/TT-BTC
ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG KÊ TRÍCH NỘP CÁC KHOẢN THEO LƯƠNG

Ngày...tháng.... năm...

Đơn vị tính:

STT	Số tháng trích BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN	Tổng quỹ lương trích BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN	Bảo hiểm xã hội			Bảo hiểm y tế			Kinh phí công đoàn			Số phải nộp công đoàn cấp trên	Số được để lại chi tại đơn vị	Bảo hiểm thất nghiệp
			Tổng số	Trong đó:		Tổng số	Trong đó:		Tổng số	Trong đó:				
				Tính vào chi phí	Trừ vào lương		Trích vào chi phí	Trừ vào lương		Tính vào chi phí	Trừ vào lương			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
I	Bộ phận													
1	Cá nhân													
2	Cá nhân													
II	Bộ phận													
1	Cá nhân													
2	Cá nhân													
III													
	Cộng													

NGƯỜI LẬP

(Ký, họ tên)

TRƯỞNG PHÒNG

NHÂN SỰ

(Ký, họ tên)

KÊ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)

...,ngày.... tháng...năm...

(TỔNG) GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên, đóng dấu)

CTCK:

Địa chỉ:

Mẫu số 11 – LĐTL

(Ban hành theo TT số 210/2014/TT-BTC

ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG PHÂN BỐ TIỀN LƯƠNG VÀ BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN

Ngày...tháng...năm...

STT	Tài khoản Ghi Có Đối tượng sử dụng (Ghi Nợ các Tài khoản)	TK 334 – Phải trả người lao động			TK 332 – Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên					Tổng cộng
		Lương	Các khoản khác	Cộng Có TK 334	Kinh phí công đoàn	Bảo hiểm xã hội	Bảo hiểm y tế	Bảo hiểm thất nghiệp	Cộng Có TK 332	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9
1	TK 632 – Lệ và chi phí giao dịch mua các TSTC, hoạt động tự doanh									
2	TK 633 – Chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ									
4	TK 641 - Chi phí bán hàng									
5	TK 642 – Chi phí quản lý CTCK									
6	TK 241 – Xây dựng cơ bản dở dang									
7	TK 334 – Phải trả người lao động									
8	TK 332 – Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên									
	Cộng									

NGƯỜI LẬP
(Ký, họ tên)

KÊ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)

..., ngày...tháng...năm...
(TỔNG) GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên, đóng dấu)

CTCK:

Địa chỉ:

Mẫu số 12 – LĐTL
(Ban hành theo TT số 210/2014/TT-BTC
ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính)

DANH SÁCH NGƯỜI LAO ĐỘNG ĐỀ NGHỊ HƯỞNG CHẾ ĐỘ BẢO HIỂM XÃ HỘI

Ngày...tháng...năm....

STT	Họ và tên	Số sổ BHXH	Điều kiện tính hưởng	Tiền lương tính hưởng BHXH	Thời gian đóng BHXH	Số đơn vị đề nghị			Ghi chú
						Số ngày nghỉ		Số tiền	
						Trong kỳ	Lũy kế từ đầu năm		
A	B	C	D	1	2	3	4	5	E
	Cộng								

NGƯỜI LẬP
(Ký, họ tên)

TRƯỞNG PHÒNG NHÂN SỰ
(Ký, họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)

...,ngày...tháng...năm...
(TỔNG) GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên, đồng dấu)

CTCK:

Địa chỉ:

Mẫu số 13 – LĐTL

(Ban hành theo TT số 210/2014/TT-BTC

ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG KÊ TÍNH THUẾ THU NHẬP CÁ NHÂN

Ngày...tháng....năm....

STT	Họ và tên cá nhân	Mã số thuế cá nhân	Thu nhập không chịu thuế TNCN			Thu nhập chịu thuế TNCN					Thu nhập tính thuế TNCN	Số thuế TNCN tạm phải nộp
			Tổng số	Trong đó		Trong đó						
				Phụ cấp	Trợ cấp (BHXH, BHYT)	Tổng số	Lương	Thưởng	Khác	Giảm trừ		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
	Cộng											

NGƯỜI LẬP
(Ký, họ tên)

TRƯỞNG PHÒNG NHÂN SỰ
(Ký, họ tên)

KÊ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)

...,ngày...tháng...năm...
(TỔNG) GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên, đóng dấu)

CTCK:

Địa chỉ:

Mẫu số 14 – LĐTL
(Ban hành theo TT số 210/2014/TT-BTC
ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG TỔNG HỢP TIỀN ĂN CA
Ngày...tháng....năm

STT	Phòng	Ngày công	Ăn ca			
			Số ngày làm việc thực tế	Tiền ăn ca trong hạn mức	Tiền ăn ca ngoài hạn mức	Tổng cộng
1	2	3	4	5	6	7=5+6
	Cán bộ quản lý					
1	Nguyễn Văn A					
2					
	Cộng					
	Phòng Hành chính – Tổng hợp					
3	Nguyễn Văn B					
4					
	Cộng					

	Phòng Kế toán					
5	Nguyễn Văn C					
6	...					
	Tổng cộng					

..., ngày...tháng....năm

NGƯỜI LẬP

(Ký, họ tên)

TRƯỞNG BỘ PHẬN NHÂN SỰ

(Ký, họ tên)

CTCK:

Địa chỉ:

Mẫu số 15 - LĐTL

(Ban hành theo TT số 210/2014/TT-BTC
ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG TÍNH HOA HỒNG MÔI GIỚI CHO NHÂN VIÊN

Ngày... tháng... năm...

STT	Đối tượng nhận hoa hồng môi giới	Mã nhân viên môi giới	Chứng minh nhân dân	Bậc nhân viên môi giới	Chức danh	Cơ sở tính hoa hồng môi giới			Tỉ lệ hoa hồng môi giới được khách hàng chấp nhận (tính cho KLGD cho khách hàng)	Tỉ lệ hoa hồng theo quy định của Công ty (tính cho KLGD của Công ty)	Hoa hồng môi giới được nhận			Ghi chú
						Tổng giá trị giao dịch thực hiện	Giá trị giao dịch của Công ty	Giá trị giao dịch của khách hàng của nhân viên Công ty			Trên khối lượng giao dịch của khách hàng	Trên khối lượng giao dịch của công ty	Tổng số hoa hồng được hưởng	
A	B	C	D	E	F	1	2	3	4	5	6= 2*4	7= 3*4	8= 5+6	G
1	Nhân viên A													
2	Nhân viên B													

NGƯỜI LẬP

(Ký, họ tên)

NGƯỜI KIỂM SOÁT

(Ký, họ tên)

KÊ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)

.....
ngày.....tháng.....năm.....
(TỔNG) GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên, đóng dấu)

CTCK:.....

Địa chỉ:.....

Số:

Mẫu số 01 - VT

(Ban hành theo TT số 210/2014/TT-BTC
ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính)

PHIẾU NHẬP KHO
VẬT TƯ VĂN PHÒNG, CÔNG CỤ, DỤNG CỤ

Ngày....tháng....năm

Nợ

Có

- Họ và tên người giao:

- Theo số ngày tháng năm của

Nhập tại kho: địa điểm.....

STT	Tên, nhãn hiệu, quy cách, phẩm chất vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ	Mã số	Đơn vị tính	Số lượng		Đơn giá	Thành tiền
				Theo chứng từ	Thực nhập		
A	B	C	D	1	2	3	4
	Cộng	X	X	X	X	X	

- Tổng số tiền (viết bằng chữ):.....

- Số chứng từ gốc kèm theo:.....

..., ngày...tháng...năm...

NGƯỜI LẬP

NGƯỜI GIAO

**KẾ TOÁN
TRƯỞNG**

(TỔNG) GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên)

(Ký, họ tên)

(Ký, họ tên)

(Ký, họ tên, đóng dấu)

CTCK:

Địa chỉ:.....

Số:.....

Mẫu số 03 - VT

(Ban hành theo TT số 210/2014/TT-BTC

Ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính)

**BIÊN BẢN KIỂM NGHIỆM
VẬT TƯ VĂN PHÒNG, CÔNG CỤ, DỤNG CỤ**

Ngày....tháng....năm.....

- Căn cứ.....số.....ngày.....tháng.....năm.....của.....

Ban kiểm nghiệm gồm:

- Ông/Bà.....Chức vụ.....Đại diện.....Trưởng ban.

- Ông/Bà.....Chức vụ.....Đại diện.....Ủy viên.

- Ông/Bà.....Chức vụ.....Đại diện.....Ủy viên.

Đã kiểm nghiệm các loại:

STT	Tên nhãn hiệu, quy cách vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ	Mã số	Phương thức kiểm nghiệm	Đơn vị tính	Số lượng theo chứng từ	Kết quả kiểm nghiệm		Ghi chú
						Số lượng đúng quy cách, phẩm chất	Số lượng không đúng quy cách, phẩm chất	
A	B	C	D	E	1	2	3	F

Ý kiến của Ban kiểm nghiệm:.....

ĐẠI DIỆN KỸ THUẬT

(Ký, họ tên)

THỦ KHO

(Ký, họ tên)

..., ngày...tháng...năm...

TRƯỞNG BAN

(Ký, họ tên)

CTCK:.....
Địa chỉ:.....
Số:

Mẫu số 04 - VT
(Ban hành theo TT số 210/2014/TT-BTC
Ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính)

PHIẾU NHẬP KHO TÀI SẢN TÀI CHÍNH
- Ngày.....tháng.....năm.....

Theo Phiếu khớp lệnh:.....
Hợp đồng:.....
Xác nhận thanh toán:.....
Xác nhận chuyển quyền sở hữu:.....
Đơn vị, bộ phận:.....

STT	Tên Tài sản tài chính	Mã Chứng khoán	Mệnh giá	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Ghi chú
A	B	C	D	1	2	3= 1*2	D
1	Cổ phiếu niêm yết	ACB					
	Cộng	x	x		x		x

NGƯỜI LẬP
(Ký, họ tên)

NGƯỜI KIỂM
SOÁT
(Ký, họ tên)

KÊ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)

.....
ngày...tháng...năm...
(TỔNG) GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên)

CTCK:.....

Địa chỉ:.....

Số:

Mẫu số 05 - VT

(Ban hành theo TT số 210/2014/TT-BTC

Ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính)

PHIẾU XUẤT KHO TÀI SẢN TÀI CHÍNH

Ngày...tháng...năm....

Họ tên người xuất Quỹ:.....

Đơn vị, bộ phận:.....

Lý do nhập Quỹ:.....

Nhập tại Quỹ:.....

STT	Tên Tài sản tài chính	Mã Chứng khoán	Mệnh giá	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Ghi chú
A	B	C	D	1	2	4= 1*2	D
1	Cổ phiếu niêm yết	ACB					
	Cộng	x	-x	x	x		x

NGƯỜI LẬP

(Ký, họ tên)

NGƯỜI KIỂM
SOÁT

(Ký, họ tên)

KẾ TOÁN
TRƯỞNG

(Ký, họ tên)

..., ngày...tháng...năm...

(TỔNG) GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên)

CTCK:.....

Địa chỉ:.....

Số:

Mẫu số 06 - VT

(Ban hành theo TT số 210/2014/TT-BTC

Ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính)

PHIẾU NHẬP KHO TÀI SẢN TÀI CHÍNH

(Là chứng chỉ vật chất)

Ngày.....tháng.....năm.....

Họ tên người nhập Quỹ:.....

Đơn vị, bộ phận:.....

Lý do nhập Quỹ:.....

Nhập tại Quỹ:.....

STT	Tên Tài sản tài chính	Mã Chứng khoán	Số lượng TSTC nhập kho		Mệnh giá (VND)	Tổng mệnh giá (VND)	Ghi chú
			Seri/Mã cổ đông	Số lượng			
A	B	C	1	2	3	4= 3*2	D
1	ACB						
	Cộng	X	X	X	X		X

NGƯỜI NHẬN HẠNG

(Ký, họ tên)

THỦ KHO

(Ký, họ tên)

NGƯỜI KIỂM SOÁT

(Ký, họ tên)

KÊ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)

....,ngày...tháng...năm...
(TỔNG) GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên)

CTCK:.....
Địa chỉ:.....

Mẫu số 07 - VT
(Ban hành theo TT số 210/2014/TT-BTC
Ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính)

PHIẾU XUẤT KHO TÀI SẢN TÀI CHÍNH

(Là chứng chỉ vật chất)

Ngày.....tháng.....năm.....

Họ tên người xuất Quỹ:.....
Đơn vị, bộ phận:.....
Lý do nhập Quỹ:.....
Nhập tại Quỹ:.....

STT	Tên Tài sản tài chính	Mã Chứng khoán	Số lượng TSTC xuất kho		Mệnh giá (VND)	Tổng mệnh giá (VND)	Ghi chú
			Seri/Mã cổ đông	Số lượng			
A	B	C	1	2	3	4= 3*2	D
1	ACB						
	Cộng	x	x	x	= x		x

NGƯỜI NHẬN HÀNG
(Ký, họ tên)

THỦ KHO
(Ký, họ tên)

NGƯỜI KIỂM SOÁT
(Ký, họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)

...,ngày...tháng...năm...
(TỔNG) GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên)

CTCK:.....
 Địa chỉ:.....

Mẫu số 09 - VT
 (Ban hành theo TT số 210/2014/TT-BTC
 Ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính)

BIÊN BẢN KIỂM KÊ TÀI SẢN TÀI CHÍNH
 (Dùng cho kiểm kê chứng chỉ vật chất và chứng chỉ ghi sổ)

- Thời điểm kiểm kêgiờngày.. ..thángnăm.....
- Ban kiểm kê gồm :
- Ông/Bà:.....Chức vụ.....Đại diện:..... Trưởng ban.
- Ông/ Bà:.....Chức vụ.....Đại diện:..... Ủy viên.
- Ông/ Bà:Chức vụ.....Đại diện:..... Ủy viên.
- Đã kiểm kê kho có những mặt hàng dưới đây:

STT	Loại TSTC, tên TSTC	Mã TTC	Seri/Mã cổ đông	Mệnh giá	Theo sổ kế toán		Theo kiểm kê		Chênh lệch			
					Số lượng	Thành tiền	Số lượng	Thành tiền	Thừa		Thiếu	
									Số lượng	Thành tiền	Số lượng	Thành tiền
A	B	C	D	1	2	3	4	5	6	7	8	9
I	FVTPL											
1	Cổ phiếu											
II	HTM											
III	AFS											
	Cộng	X		X	X		X		X		X	

THỦ KHO/NGƯỜI ĐỐI CHIẾU

(Ký, họ tên)

TRƯỞNG BỘ PHẬN

(Ký, họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)

..., ngày...tháng...năm...
 NGƯỜI CHỊU TRÁCH NHIỆM
 KIỂM KÊ

(Ký, họ tên, đóng dấu)

CTCK:

Địa chỉ:.....

Mẫu số 10 - VT

(Ban hành theo TT số 210/2014/TT-BTC

Ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG PHÂN BỐ VẬT TƯ VĂN PHÒNG, CÔNG CỤ, DỤNG CỤ

Ngày.....tháng.....năm.....

STT	Ghi Có các TK			
	Đối tượng sử dụng (Ghi Nợ các TK)	Tài khoản 152	Tài khoản 153	Tài khoản 242
A	B	1	2	3
1	TK 633 - Chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ			
2	TK 641 - Chi phí bán hàng			
3	TK 642 - Chi phí quản lý CTCK			
4	TK 242 - Chi phí trả trước			
5			
	Cộng			

NGƯỜI LẬP

(Ký, họ tên)

..., ngày....tháng....năm....

KÊ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)

Chứng từ lưu ký của Nhà đầu tư

CTCK:.....

Địa chỉ:.....

Mẫu số 11 - VT

(Ban hành theo TT số 210/2014/TT-BTC

Ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính)

THÔNG BÁO KẾT QUẢ KHỚP LỆNH GIAO DỊCH MUA, BÁN CHỨNG KHOÁN

Kính gửi :

Tài khoản số :

Địa chỉ :

Fax :

CTCK.....trân trọng thông báo:

Theo thông báo kết quả của Sở Giao dịch Chứng khoán, lệnh của Quý khách hàng đã được thực hiện.

Chi tiết như sau:

- Ngày giao dịch:
- Ngày thanh toán:

Lệnh	Mã CK	Lệnh đặt		Lệnh được khớp		Giá trị (VNĐ)	Phí CK (%)	Phí TTGD (%)	Phí thực thu (VNĐ)
		Số lượng	Giá (VNĐ)	Số lượng	Giá (VNĐ)				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
BÁN									
MUA									
Tổng cộng									

• **Phí thực thu = Phí CK + Phí TTGD**

Đề nghị Quý khách hàng kiểm tra lại các thông tin trên.

Nếu có điều gì chưa rõ xin liên hệ với Phòng Môi giới

CTCK.....trước 12 giờ ngày

Sau thời gian này kết quả giao dịch của Quý khách hàng mặc nhiên là chính xác.

NGƯỜI LẬP
(Ký, họ tên)

TRƯỞNG PHÒNG
(Ký, họ tên)

..., ngày...tháng...năm...
(TỔNG) GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên, đóng dấu)

CTCK:

Địa chỉ:.....

Mẫu số 12 - VT

(Ban hành theo TT số 210/2014/TT-BTC

Ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính)

DANH SÁCH NGƯỜI SỞ HỮU ĐỀ NGHỊ LƯU KÝ CHỨNG KHOÁN

Tên chứng khoán:

Sàn giao dịch:.....

Mệnh giá giao dịch:.....

Địa điểm Lưu ký:.....

Số chứng từ:.....

STT	Họ tên	Số tài khoản	Số ĐKNSH*	Ngày cấp số ĐKNSH*	Loại ĐKNSH**	Loại CK***	Số lượng	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	G	H	I
1								
2								
	Tổng cộng							

NGƯỜI LẬP

(Ký, họ tên)

TRƯỞNG PHÒNG

(Ký, họ tên)

..., ngày....tháng....năm....

(TỔNG) GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên, đóng dấu)

Ghi chú:

*Thông tin nhận diện tổ chức cá nhân bao gồm số ĐKNSH và ngày cấp

** Loại ĐKNSH- (1) Chứng minh thư

(2) Trading eode

(3) Giấy phép đăng ký kinh doanh

(4) Chứng thư khác

*** Loại chứng khoán

(1) CK giao dịch tự do chuyển nhượng.

(2) CK giao dịch hạn chế chuyển nhượng.

(3) CK chờ thanh toán.

(4) CK chờ về.

CTCK:.....
Địa chỉ:.....

Mẫu số 13 - VT
(Ban hành theo TT số 210/2014/TT-BTC
Ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính)

XÁC NHẬN GỬI CHỨNG KHOÁN LƯU KÝ

Kính gửi :.....
Địa chỉ :.....
Fax :.....

CTCK..... xác nhận về việc ký gửi chứng khoán lưu ký của thành viên như sau:

Căn cứ vào: Danh sách người sở hữu chứng khoán đề nghị lưu ký và giao dịch nhập hệ thống.

Số :.....ngày:.....

Số đăng ký thành viên lưu ký:.....

Tài khoản lưu ký chứng khoán số:.....

STT	Mã Chứng khoán	TK ghi Nợ	Mệnh giá	Số lượng	Loại Chứng khoán	Giá trị (1000đ/USD)
A	B	1	2	3	4	5
1						
2						
Tổng cộng				x		x

Ghi chú:

- Chi tiết số lượng chứng khoán lưu ký của người sở hữu theo danh sách đính kèm.
- Chứng khoán lưu ký có điều kiện chỉ được phép giao dịch khi có sự chấp thuận của VSD bằng văn bản.
- Hiệu lực lưu ký:

NGƯỜI LẬP
(Ký, họ tên)

TRƯỞNG PHÒNG
(Ký, họ tên)

..., ngày...tháng...năm...
(TỔNG) GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên, đóng dấu)

CTCK:.....

Địa chỉ:.....

Mẫu số 14 - VT

(Ban hành theo TT số 210/2014/TT-BTC

Ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính)

XÁC NHẬN RÚT CHỨNG KHOÁN LƯU KÝ

Kính gửi :

Địa chỉ :

Fax :

CTCK..... xác nhận về việc ký gửi chứng khoán lưu ký của thành viên như sau:

Căn cứ vào: Danh sách người sở hữu chứng khoán đề nghị lưu ký và giao dịch trên hệ thống.

Số :ngày:.....

Số đăng ký thành viên lưu ký:.....

Tài khoản lưu ký chứng khoán số:.....

STT	Mã Chứng khoán	TK ghi nợ	Mệnh giá	Số lượng	Loại Chứng khoán	Giá trị (1000đ/USD)
A	B	1	2	3	4	5
1						
Tổng cộng				x		x

NGƯỜI LẬP

(Ký, họ tên)

TRƯỞNG PHÒNG

(Ký, họ tên)

..., ngày... tháng... năm....

(TỔNG) GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên, đóng dấu)

CTCK:.....
Địa chỉ:.....

Mẫu số 15 - VT
(Ban hành theo TT số 210/2014/TT-BTC
Ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính)

XÁC NHẬN SỐ DƯ CHỨNG KHOÁN LƯU KÝ
Thời điểm xác nhận ngày.....tháng....năm.....

Kính gửi :.....
Địa chỉ :.....
Fax :.....

CTCK..... xác nhận số dư chứng khoán trên tài khoản lưu ký như sau:

Căn cứ vào: Danh sách người sở hữu chứng khoán đề nghị lưu ký, rút chứng khoán lưu ký và giao dịch trên hệ thống.

Số :.....ngày:.....

Số đăng ký thành viên lưu ký:.....

Tài khoản lưu ký chứng khoán số:.....

STT	Mã CK	Số lượng chứng khoán lưu ký			
		Đầu kỳ	Gửi trong tháng	Rút trong tháng	Cuối kỳ
A	B	1	2	3	4
1					
Tổng cộng					

NGƯỜI LẬP
(Ký, họ tên)

TRƯỞNG PHÒNG
(Ký, họ tên)

..., ngày....tháng....năm.....
(TỔNG) GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên, đóng dấu)

CTCK:.....

Địa chỉ:.....

Mẫu số 16 - VT

(Ban hành theo TT số 210/2014/TT-BTC

Ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính)

ĐƠN ĐỀ NGHỊ GIẢI TỎA CHỨNG KHOÁN MUA KÝ QUỸ

Kính gửi:.....

Tên tôi là:

CMND số:.....

Cấp ngày:.....

Tại:.....

Địa chỉ:.....

Số TKCK:.....

Căn cứ Tỷ lệ danh mục an toàn theo quy định của....., đề nghị Công ty giải tỏa phần chứng khoán tương ứng với giá trị chứng khoán được phép rút là:.....Cụ thể như sau:

STT	Mã CK	Tổ chức phát hành	Loại chứng khoán	Khối lượng	Giá trị thường ngày/...../.....	Tổng giá trị chứng khoán YC giải tỏa
A	B	C	D	E	F	G
01						
02						
Tổng cộng				X		X

....., ngày tháng năm

NGƯỜI LÀM ĐƠN

(Ký, họ tên)

XÁC NHẬN CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

NGƯỜI LẬP

(Ký, họ tên)

KIỂM SOÁT

(Ký, họ tên)

CTCK:
Địa chỉ:.....

Mẫu số 17 - VT
(Ban hành theo TT số 210/2014/TT-BTC
Ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính)

PHIẾU GỬI CHỨNG KHOÁN GIAO DỊCH

Kính gửi:.....

Họ tên người gửi:.....
Số ĐKNSH*.....do.....cấp ngày*.....
Địa chỉ:.....
Số điện thoại:.....Fax.....
Số tài khoản giao dịch:.....
Người được uỷ quyền:.....
Số CMND:.....do.....cấp ngày.....
Đề nghị Công ty/Ngân hàng..... lưu ký số chứng khoán sau:
- Tên chứng khoán:.....
- Mã chứng khoán:.....
- Mệnh giá:.....

Số sổ/Giấy CNSHCK	Số lượng CK giao dịch		Số lượng CK chờ giao dịch		Tổng cộng
	Tự do chuyển nhượng	Hạn chế chuyển nhượng	Tự do chuyển nhượng	Hạn chế chuyển nhượng	
A	B	C	D	E	F

..., ngày...tháng...năm...

NGƯỜI GỬI
(Chữ Ký, họ tên)

PHẦN DÀNH CHO CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

ĐẠI DIỆN CTCK

KẾ TOÁN

Ghi chú: *Thông tin nhận diện tổ chức các nhân bao gồm số ĐKNSH và ngày cấp.

CTCK:

Địa chỉ:.....

Mẫu số 18 - VT

(Ban hành theo TT số 210/2014/TT-BTC

Ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính)

GIẤY ĐỀ NGHỊ RÚT CHỨNG KHOÁN

Kính gửi: (Tên TVLK).....

Họ tên người rút:.....

Số ĐKNSH*:.....do.....cấp ngày*.....

Địa chỉ:.....

Số điện thoại:.....Fax.....

Số tài khoản giao dịch:.....

Người được uỷ quyền:.....

Số CMND:.....do.....cấp ngày.....

Đề nghị Công ty/Ngân hàng..... rút số chứng khoán sau:

- Tên chứng khoán:.....
- Mã chứng khoán:.....
- Mệnh giá:.....

I. Chứng khoán niêm yết/đăng ký giao dịch:

Số lượng chứng khoán			Ghi chú
Tự do chuyển nhượng	Hạn chế chuyển nhượng	Tổng cộng	

II. Chứng khoán đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch:

Số lượng chứng khoán			Ghi chú
Tự do chuyển nhượng	Hạn chế chuyển nhượng	Tổng cộng	

..., ngày...tháng...năm...

NGƯỜI RÚT
(Chữ ký, họ tên)

Ghi chú: * Thông tin nhận điện tử chức, cá nhân bao gồm số ĐKNSH và ngày cấp.

* (I), (II) hoặc (I) và (II)

CTCK:
Địa chỉ:.....

Mẫu số 19 - VT
(Ban hành theo TT số 210/2014/TT-BTC
Ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính)

GIẤY HẸN GIAO CHỨNG KHOÁN

CTCK..... hẹn giao sổ chứng khoán trong bảng sau
cho:

Thành viên lưu ký:

Số đăng ký TVLK:

Địa chỉ:

Điện thoại:

Fax:

Vào ngày:

Tại:

STT	Tên CK	Mã CK	Số lượng			Ghi chú
			TVLK	Khách hàng	Cộng	
A	B	1	2	3	4	5

NGƯỜI LẬP
(Ký, họ tên)

..., ngày...tháng...năm...
TRƯỞNG (PHÓ) PHÒNG
(Ký, họ tên)

CTCK:.....

Địa chỉ:.....

Mẫu số 20 - VT

(Ban hành theo TT số 210/2014/TT-BTC

Ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính)

DANH SÁCH NGƯỜI SỞ HỮU ĐỀ NGHỊ RÚT/HỦY CHỨNG KHOÁN

Tên chứng khoán:.....

Mã chứng khoán:.....

Sàn giao dịch:.....

Mệnh giá giao dịch:.....

Địa điểm lưu ký:.....

Số chứng từ:.....

STT	Họ tên	Số Tài khoản	Số ĐKNSH *	Ngày cấp số ĐKSH*	Loại ĐKNSH **	Loại CK***	Số lượng	Ghi chú
A	B	1	2	3	4	5	6	7
	Tổng cộng							

NGƯỜI LẬP

(Ký, họ tên)

NGƯỜI KIỂM SOÁT

(Ký, họ tên)

..., ngày...tháng...năm...

(TỔNG) GIÁM ĐỐC

(ký, họ tên và đóng dấu)

Ghi chú:

*Thông tin nhận diện tổ chức cá nhân bao gồm số ĐKNSH và ngày cấp

** Loại ĐKNSH (1) Chứng minh thư

(2) Trading code

(3) Giấy phép đăng ký kinh doanh

(4) Chứng thư khác

*** Loại chứng khoán

(1) CK phổ thông tự do chuyển nhượng.

(2) CK phổ thông hạn chế chuyển nhượng.

(3) CK đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng.

(4) CK đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng.

CTCK:.....
 Địa chỉ:.....

Mẫu số 21 - VT
 (Ban hành theo TT số 210/2014/TT-BTC
 Ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính)

GIẤY ĐỀ NGHỊ TẮT TOÁN TÀI KHOẢN

Kính gửi: CTCK/Ngân hàng.....

Họ tên khách hàng:

Số ĐKNSH:.....ngày cấp.....nơi cấp.....

Địa chỉ:.....

Số điện thoại:.....

Là chủ tài khoản lưu ký chứng khoán như sau:

- Tài khoản tiền gửi

số.....tại.....

Số dư tiền mặt trên tài khoản:

- Tài khoản lưu ký số:

1.Số dư chứng khoán:

STT	Mã CK	Số lượng chứng khoán sở hữu				Tổng cộng	Ghi chú
		CK giao dịch		CK chờ giao dịch			
		Lưu ký thường	Lưu ký có điều kiện	Lưu ký thường	Lưu ký có điều kiện		

2.Các quyền phát sinh:

- Quyền nhận cổ tức bằng cổ phiếu:

Mã CK	Ngày ĐKCC	Tỷ lệ thực hiện	Số lượng CK lưu ký tại ngày ĐKCC	Số lượng cổ phiếu được phân bổ	Cổ phiếu lẻ	Tiền quy đổi cổ phiếu lẻ	Ghi chú

- Quyền nhận cổ tức bằng tiền:

Mã CK	Ngày ĐKCC	Tỷ lệ thực hiện	Số lượng CK lưu ký tại ngày ĐKCC	Số tiền cổ tức trước thuế	Ghi chú
A	B	1	2	3	4

- Quyền thưởng cổ phiếu:

Mã CK	Ngày ĐKCC	Tỷ lệ thực hiện	Số lượng CK lưu ký tại ngày ĐKCC	Số lượng cổ phiếu được phân bổ	Cổ phiếu lẻ	Tiền quy đổi cổ phiếu lẻ	Ghi chú
A	B	1	2	3	4	A	B

- Quyền mua

Mã CK	Ngày ĐKCC	Tỷ lệ thực	Số lượng CK lưu ký tại	Số lượng quyền mua	Số lượng CK đã đặt mua	Ghi chú

		hiện	ngày ĐKCC	sở hữu		
A	B	1	2	3	4	5

- Quyền hoán đổi cổ phiếu

Mã CK	Ngày ĐKCC	Tỷ lệ thực hiện	Số lượng CK lưu ký tại ngày ĐKCC	Số lượng CK hoán đổi được phân bổ	Ghi chú
A	B	1	2	3	4

- Quyền chuyển đổi trái phiếu

Mã CK	Ngày ĐKCC	Tỷ lệ thực hiện	Số lượng trái phiếu lưu ký tại ngày ĐKCC	Số lượng CK chuyển đổi được phân bổ	Ghi chú
A	B	1	2	3	4

- Quyền khác

Mã CK	Ngày ĐKCC	Tỷ lệ thực hiện	Số lượng chứng khoán lưu ký tại ngày ĐKCC	Số lượng quyền được nhận	Ghi chú
A	B	1	2	3	4

Nay đề nghị CTCK/Ngân hàng..... thực hiện tất toán tài khoản và chuyển số tiền, chứng khoán và quyền phát sinh nêu trên đến:

- Đối với chứng khoán và quyền phát sinh:

Người nhận:

Số tài khoản lưu ký: tại CTCK/Ngân hàng.....

- Đối với tiền:

Người nhận:

Số tài khoản:

tại.....

Nội dung: Chuyển khoản do thực hiện tất toán tài khoản

..., ngày...tháng...năm...

CHỦ TÀI KHOẢN

(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

PHẦN XÁC NHẬN CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN/NGÂN HÀNG

THANH TOÁN VIÊN

(ký, họ tên)

KIỂM SOÁT VIÊN

(ký, họ tên)

(TỔNG) GIÁM ĐỐC

(ký, họ tên và đóng dấu)

CTCK:.....
Địa chỉ:.....

Mẫu số 22a - VT
(Ban hành theo TT số 210/2014/TT-BTC
Ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính)

GIẤY ĐỀ NGHỊ CHUYỂN NHƯỢNG QUYỀN MUA CHỨNG KHOÁN

Kính gửi:.....

1. Bên chuyển nhượng quyền mua:

Họ tên:.....
Số ĐKSH: Ngày cấp: Nơi cấp:
Địa chỉ:.....
Quốc tịch:.....
Số tài khoản lưu ký:.....
Nơi mở tài khoản lưu ký:.....
Thông tin chuyển nhượng quyền mua như sau:.....

Tên chứng khoán	Mã CK	SL quyền mua sở hữu	SL quyền mua chuyển nhượng	SL quyền mua còn lại	Ghi chú

2. Bên nhận chuyển nhượng quyền mua:

Họ tên:
Số ĐKSH: Ngày cấp: Nơi cấp:
Địa chỉ:
Quốc tịch
Số tài khoản lưu ký:
Nơi mở tài khoản lưu ký:
Kính đề nghị Thành viên xác nhận đề nghị chuyển nhượng quyền mua chứng khoán trên.

BÊN CHUYỂN NHƯỢNG
(Ký, họ tên)

....., ngày.....tháng.....năm.....
(TỔNG) GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên và đóng dấu)

XÁC NHẬN CỦA THÀNH VIÊN BÊN CHUYỂN NHƯỢNG
(TỔNG) GIÁM ĐỐC
(ký, họ tên và đóng dấu)

CTCK:.....
Địa chỉ:.....

Mẫu số 22b - VT
(Ban hành theo TT số 210/2014/TT-BTC
Ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính)

GIẤY ĐỀ NGHỊ CHUYỂN NHƯỢNG QUYỀN MUA CHỨNG KHOÁN

Kính gửi: Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam

1. Thành viên bên chuyển nhượng:

Số đăng ký Thành viên:

Họ tên nhà đầu tư chuyển nhượng:

Số ĐKSH:

Ngày cấp:

Nơi cấp:

Địa chỉ:

Quốc tịch:

Số tài khoản lưu ký:

2. Thành viên bên nhận chuyển nhượng:

3. Số đăng ký Thành viên:

4. Họ tên nhà đầu tư nhận chuyển nhượng:

5. Số ĐKSH:

Ngày cấp:

Nơi cấp:

6. Địa chỉ:

7. Quốc tịch:

8. Số tài khoản lưu ký:

Đề nghị Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam chuyển nhượng quyền mua như sau:

Tên chứng khoán	Mã CK	SL quyền mua chuyển nhượng			Ghi chú
		Môi giới TN	Môi giới NN	Tự doanh	
A	B	1	2	3	4

....., ngày.....tháng.....năm.....

(TỔNG) GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên và đóng dấu)

Xác nhận của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam

Ngày hiệu lực chuyển nhượng:

KIỂM SOÁT

(Ký, họ tên)

TRƯỞNG PHÒNG ĐKCK

(Ký, họ tên)

(TỔNG) GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên và đóng dấu)

CTCK:.....
Địa chỉ:.....

Mẫu số 23a - VT
(Ban hành theo TT số 210/2014/TT-BTC
Ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính)

YÊU CẦU CHUYỂN KHOẢN CHỨNG KHOẢN

Kính gửi:

Tên tôi là:

CMND:

Ngày cấp:

Nơi cấp:

Tài khoản

Đề nghị CTCK..... thực hiện chuyển khoản số lượng chứng
khoản dưới đây của tôi từ tài khoản giao dịch thông thường ký quỹ, chi tiết như sau:

STT	Mã CK	Tổ chức phát hành	Loại chứng khoản	Khối lượng	Giá thị trường ngày/...../.....	Tổng giá trị chứng khoản
A	B	1	2	3	4	5

Để thực hiện :

- Tăng Tỷ lệ danh mục giao ký quỹ lên Tỷ lệ danh mục an toàn.
- Gia tăng sức mua trên tài khoản giao dịch ký quỹ.

....., ngày.....tháng.....năm.....

NGƯỜI VIẾT ĐƠN

(ký, họ tên)

XÁC NHẬN CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOẢN

NGƯỜI LẬP

(ký, họ tên)

KIỂM SOÁT

(ký, họ tên)

CTCK:.....
Địa chỉ:.....

Mẫu số 23b - VT
(Ban hành theo TT số 210/2014/TT-BTC
Ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính)

YÊU CẦU CHUYỂN KHOẢN CHỨNG KHOÁN
(Áp dụng đối với trường hợp rút, huỷ rút chứng khoán theo yêu cầu người sở hữu chứng khoán)

Kính gửi: Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam/Chi nhánh TTLKCK Việt Nam

Căn cứ vào yêu cầu rút/ huỷ rút chứng khoán của khách hàng/ Thành viên, Công ty đề nghị Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam/Chi nhánh Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam thực hiện chuyển khoản từ tài khoản giao dịch sang tài khoản chờ rút/ từ tài khoản chờ rút sang tài khoản giao dịch số chứng khoán sau:

Mã CK	Loại CK	Số lượng	Mệnh giá	Giá trị	Tài khoản		Lý do chuyển khoản
					Nợ	Có	
A	B	1	2	3	4	5	6

..., ngày ... tháng ... năm ...
(TỔNG) GIÁM ĐỐC
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

Xác nhận của Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam/Chi nhánh TTLKCK Việt Nam:

Ngày hiệu lực chuyển khoản:.....

(TỔNG) GIÁM ĐỐC
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

CTCK:

Địa chỉ:.....

Mẫu số 23c - VT

(Ban hành theo TT số 210/2014/TT-BTC

Ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính)

YÊU CẦU CHUYỂN KHOẢN CHỨNG KHOÁN
(Tất toán tài khoản/chuyển khoản chứng khoán)

Kính gửi: Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam

1. Thành viên lưu ký chuyển khoản:

- Số đăng ký thành viên lưu ký:

- Người chuyển khoản:

- Số tài khoản lưu ký TVLK:

- Số tài khoản:

2. Thành viên lưu ký nhận chuyển khoản:

- Số đăng ký thành viên lưu ký:

- Người nhận chuyển khoản:

- Số tài khoản lưu ký TVLK:

- Số tài khoản:

I. Số dư chứng khoán chuyển khoản:

Mã CK	Loại CK ^(*)	Số lượng	Mệnh giá	Giá trị	Tài khoản		Ghi chú
					Nợ	Có	
A	B	1	2	3	4	5	6

II. Các quyền phát sinh:

1. Quyền nhận cổ tức bằng cổ phiếu:

Mã CK	Ngày ĐKCC	Tỷ lệ thực hiện	Số lượng CK lưu ký tại ngày ĐKCC	Số lượng cổ phiếu được phân bổ	Cổ phiếu lẻ	Tiền quy đổi cổ phiếu lẻ	Ghi chú
A	B	1	2	3	4	5	6

2. Quyền nhận cổ tức bằng tiền:

Mã CK	Ngày ĐKCC	Tỷ lệ thực hiện	Số lượng CK lưu ký tại ngày ĐKCC	Số tiền cổ tức trước thuế	Ghi chú
A	B	1	2	3	4

3. Quyền thưởng cổ phiếu:

Mã	Ngày	Tỷ lệ	Số lượng	Số lượng	Cổ	Tiền quy	Ghi chú
----	------	-------	----------	----------	----	----------	---------

CK	ĐKCC	thực hiện	ck lưu ký tại ngày ĐKCC	cổ phiếu được phân bổ	phiếu lẻ	đổi cổ phiếu lẻ	
A	B	1	2	3	4	5	6

4. Quyền mua:

Mã CK	Ngày ĐKCC	Tỷ lệ thực hiện	Số lượng ck lưu ký tại ngày ĐKCC	Số lượng quyền mua sở hữu	Số lượng CK đã đặt mua	Ghi chú
A	B	1	2	3	4	5

5. Quyền hoán đổi cổ phiếu:

Mã CK	Ngày ĐKCC	Tỷ lệ thực hiện	Số lượng CK lưu ký tại ngày ĐKCC	Số lượng CK hoán đổi được phân bổ	Ghi chú
A	B	1	2	3	4

6. Quyền chuyển đổi trái phiếu:

Mã CK	Ngày ĐKCC	Tỷ lệ thực hiện	Số lượng trái phiếu lưu ký tại ngày ĐKCC	Số lượng chứng khoán chuyển đổi được phân bổ	Ghi chú
A	B	1	2	3	4

7. Quyền khác:

Mã CK	Ngày ĐKCC	Tỷ lệ thực hiện	Số lượng chứng khoán lưu ký tại ngày ĐKCC	Số lượng quyền được nhận	Ghi chú
A	B	1	2	3	4

..., ngày ... tháng ... năm ...
(TỔNG) GIÁM ĐỐC
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

Xác nhận của Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam/Chi nhánh TTLKCK Việt Nam:
Ngày hiệu lực chuyển khoản.....

(TỔNG) GIÁM ĐỐC
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

CTCK:.....
Địa chỉ:.....

Mẫu số 24 - VT
(Ban hành theo TT số 210/2014/TT-BTC
Ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính)

YÊU CẦU CHUYỂN KHOẢN CẦM CỔ CHỨNG KHOÁN

Kính gửi: Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam/Chi nhánh TTLKCK Việt Nam

Căn cứ vào yêu cầu cầm cổ chứng khoán của khách hàng/Thành viên và xác nhận của bên nhận cầm cổ, Công ty đề nghị Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam/Chi nhánh Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam thực hiện chuyển khoản từ tài khoản giao dịch sang tài khoản cầm cổ số chứng khoán sau:

Mã CK	Số lượng	Giá trị (Theo mệnh giá)	Tài khoản	
			Nợ	Có
A	B	1	2	3

..., ngày ... tháng ... năm ...

(TỔNG) GIÁM ĐỐC

(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

Xác nhận của Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam/Chi nhánh TTLKCK Việt Nam:

Ngày hiệu lực chuyển khoản.....

Tổng (Giám) đốc

(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

CTCK:.....
Địa chỉ:.....

Mẫu số 25 - VT
(Ban hành theo TT số 210/2014/TT-BTC
Ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính)

GIẤY ĐỀ NGHỊ CẦM CỔ CHỨNG KHOÁN

Kính gửi:.....

Tên cá nhân (tổ chức):.....
Số ĐKNSH*:.....do.....cấp ngày*.....
Địa chỉ:.....
Số điện thoại:.....Fax.....
Số tài khoản lưu ký:.....

Căn cứ vào Hợp đồng cầm cổ chứng khoán sốký ngày.....giữa tôi và bên nhận cầm cổ là Ngân hàng....., đề nghị TVLK/VSD chuyển khoản số chứng khoán sau đây thuộc sở hữu của tôi/tổ chức..... vào tài khoản cầm cổ

Mã CK	Số lượng	Giá trị (Theo mệnh giá)	Ghi chú
A	1	2	3

và chuyển khoản số lượng chứng khoán cầm cổ nêu trên sang tài khoản của bên nhận cầm cổ khi có đề nghị của bên nhận cầm cổ theo quy định tại Hợp đồng cầm cổ nêu trên.
(Phần in đậm trên chỉ áp dụng trong trường hợp Hợp đồng cầm cổ chứng khoán có quy định phương thức xử lý chứng khoán cầm cổ được thực hiện bằng chuyển khoản chứng khoán cầm cổ thuộc sở hữu của bên cầm cổ cho bên nhận cầm cổ chứng khoán qua VSD).

....., ngày.....tháng.....năm.....
NGƯỜI CẦM CỔ CHỨNG KHOÁN
(Chữ ký, ghi rõ họ tên)

XÁC NHẬN CỦA THÀNH VIÊN LƯU KÝ

Ghi chú: * Thông tin nhận diện tổ chức cá nhân bao gồm số ĐKNSH và ngày cấp

CTCK:.....
Địa chỉ:.....

Mẫu số 26 - VT
(Ban hành theo TT số 210/2014/TT-BTC
Ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG KÊ CHỨNG KHOÁN CÀM CỐ

STT	Tên cá nhân/ tổ chức bên cầm cố	Số TK	Số ĐKNSH*	Ngày cấp*	Số hợp đồng cầm cố	Ngày hợp đồng cầm cố	Bên nhận cầm cố	Số lượng	Ghi chú
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8

**XÁC NHẬN CỦA BÊN NHẬN CÀM CỐ VỀ VIỆC
CHẤP THUẬN CÀM CỐ CHỨNG KHOÁN**
(Ký, đóng dấu và ghi rõ họ tên)

....., ngày.....tháng.....năm.....
**NGƯỜI CÀM CỐ CHỨNG
KHOÁN**
(Chữ ký, ghi rõ họ tên)

Ghi chú:

* Thông tin nhận diện tổ chức, cá nhân bao gồm số ĐKNSH và ngày cấp.

CTCK:.....
Địa chỉ:.....

Mẫu số 27 - VT
(Ban hành theo TT số 210/2014/TT-BTC
Ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính)

YÊU CẦU GIẢI TOẢ CHỨNG KHOÁN CẦM CỐ

Kính gửi: Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam/Chi nhánh TTLKCK Việt Nam

Căn cứ vào yêu cầu giải toả cầm cố chứng khoán của khách hàng/Thành viên và xác nhận giải toả của bên nhận cầm cố, Công ty đề nghị Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam/Chi nhánh Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam thực hiện chuyển khoản từ tài khoản cầm cố sang tài khoản giao dịch số chứng khoán sau:

Mã CK	Số lượng	Giá trị (Theo mệnh giá)	Tài khoản	
			Nợ	Có
A	1	2	3	4

....., ngày tháng năm

(TỔNG) GIÁM ĐỐC

(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

Xác nhận của Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam/Chi nhánh TTLKCK Việt Nam:

Ngày hiệu lực chuyển khoản.....

(TỔNG) GIÁM ĐỐC

(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

CTCK:.....
Địa chỉ:.....

Mẫu số 28- VT
(Ban hành theo TT số 210/2014/TT-BTC
Ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG KÊ CHỨNG KHOÁN GIẢI TỎA CÀM CỐ

STT	Tên cá nhân/ tổ chức bên cầm cố	Số TK	Số ĐKNSH*	Ngày cấp*	Số hợp đồng cầm cố	Ngày hợp đồng cầm cố	Bên giải tỏa cầm cố	Số lượng	Ghi chú
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8

**XÁC NHẬN CỦA BÊN NHẬN CÀM CỐ
VỀ VIỆC CHẤP THUẬN GIẢI TỎA
CHỨNG KHOÁN CÀM CỐ**
(ký, đóng dấu và ghi rõ họ tên)

....., ngày.....tháng.....năm.....
NGƯỜI CÀM CỐ CHỨNG KHOÁN
(Chữ ký, ghi rõ họ tên)

Ghi chú:

* Thông tin nhận diện tổ chức, cá nhân bao gồm số ĐKNSH và ngày cấp.

CTCK:
 Địa chỉ:

Mẫu số 01 - TS
 (Ban hành theo TT số 210/2014/TT-BTC
 ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính)

Số:.....

BIÊN BẢN GIAO NHẬN TSCĐ, BĐSĐT

Ngày.....tháng.....năm.....

Nợ:
 Có:

Căn cứ Quyết định số:ngày.....tháng.....năm.....của.....
về việc bàn giao TSCĐ,
 BĐSĐT.....

Ban giao nhận TSCĐ, BĐSĐT gồm:

- Ông/Bàchức vụĐại diện bên giao
- Ông/Bàchức vụĐại diện bên nhận
- Ông/Bàchức vụĐại diện

Địa điểm giao nhận TSCĐ, BĐSĐT

.....

Xác nhận việc giao nhận TSCĐ, BĐSĐT như sau:

TT	Tên, ký hiệu quy cách (cấp hạng TSCĐ, BĐSĐT)	Số hiệu TSCĐ, BĐSĐT	Nước sản xuất (XD)	Năm sản xuất	Năm đưa vào sử dụng	Công suất (diện tích thiết kế)	Tính nguyên giá tài sản cố định, BĐSĐT					
							Giá mua (ZSX)	Chi phí vận chuyển	Chi phí chạy thử	...	Nguyên giá TSCĐ, BĐSĐT	Tài liệu kỹ thuật kèm theo
A	B	C	D	1	2	3	4	5	6	7	8	E
	Cộng	x	x	x	x	x						x

DỤNG CỤ, PHỤ TÙNG KÈM THEO

Số thứ tự	Tên, qui cách dụng cụ, phụ tùng	Đơn vị tính	Số lượng	Giá trị
A	B	C	1	2

NGƯỜI LẬP
 (Ký, họ tên)

KÊ TOÁN TRƯỞNG
 (Ký, họ tên)

..., ngày...tháng...năm...
(TỔNG) GIÁM ĐỐC
 (Ký, họ tên, đóng dấu)

CTCK:
Địa chỉ:
Số:

Mẫu số 02 - TS
(Ban hành theo TT số 210/2014/TT-BTC
ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính)

BIÊN BẢN THANH LÝ TSCĐ, BĐSĐT
Ngàytháng..... năm

Nợ:
Có:

Căn cứ Quyết định số :.....ngàythángnăm..... của
.....Về việc thanh lý tài sản cố định, BĐSĐT

I. Ban thanh lý TSCĐ, BĐSĐT gồm:

Ông/Bà: Chức vụ..... Đại diện Trưởng ban
Ông/Bà:..... Chức vụ..... Đại diện Ủy viên
Ông/Bà: Chức vụ..... Đại diện Ủy viên

II. Tiến hành thanh lý TSCĐ, BĐSĐT:

- Tên, ký mã hiệu, qui cách (cấp hạng) TSCĐ, BĐSĐT
.....
- Số hiệu TSCĐ, BĐSĐT
- Nước sản xuất (xây dựng).....
- Năm sản xuất
- Năm đưa vào sử dụngSố thẻ TSCĐ, BĐSĐT
- Nguyên giá TSCĐ, BĐSĐT
.....
- Giá trị hao mòn đã trích đến thời điểm thanh lý.....
- Giá trị còn lại của TSCĐ, BĐSĐT.....

III . Kết luận của Ban thanh lý TSCĐ, BĐSĐT:

.....
.....ngày tháng năm

Trưởng Ban thanh lý

(Ký, họ tên)

IV - Kết quả thanh lý TSCĐ, BĐSĐT:

- Chi phí thanh lý TSCĐ, BĐSĐT:.....(viết bằng chữ)
.....
- Giá trị thu hồi :..... (viết bằng chữ)
- Đã ghi giảm số TSCĐ, BĐSĐT ngàythángnăm

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)

..., ngày...tháng...năm...
(TỔNG) GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên, đóng dấu)

CTCK:
Địa chỉ:

Mẫu số 03 - TS
(Ban hành theo TT số 210/2014/TT-BTC
ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính)

Số:.....

**BIÊN BẢN BÀN GIAO TSCĐ, BĐSĐT
SỬA CHỮA LỚN HOÀN THÀNH**
Ngày ... tháng ... năm...

Nợ:
Có:

Căn cứ Quyết định số: ngày ... tháng ... năm ... của

Chúng tôi gồm:

- Ông /Bà Chức vụ..... Đại diện đơn vị sửa chữa
- Ông /Bà Chức vụ..... Đại diện đơn vị có TSCĐ, BĐSĐT.

Đã kiểm nhận việc sửa chữa TSCĐ, BĐSĐT như sau:

- Tên, ký mã hiệu, quy cách (cấp hạng) TSCĐ, BĐSĐT.....
 - Số hiệu TSCĐ, BĐSĐT Số thẻ TSCĐ, BĐSĐT.....
 - Bộ phận quản lý, sử dụng:
 - Thời gian sửa chữa từ ngày tháng..... năm đến ngày tháng năm
- Các bộ phận sửa chữa gồm có:

Tên bộ phận sửa chữa	Nội dung (mức độ) công việc sửa chữa	Giá dự toán	Chi phí thực tế	Kết quả kiểm tra
A	B	1	2	3
	Cộng			

Kết luận:

KÊ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)

ĐẠI DIỆN ĐƠN VỊ NHẬN
(Ký, họ tên)

..., ngày... tháng... năm...
ĐẠI DIỆN ĐƠN VỊ GIAO
(Ký, họ tên)

CTCK:
Địa chỉ:

Mẫu số 04 - TS
(Ban hành theo TT số 210/2014/TT-BTC
ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính)

Số:.....

BIÊN BẢN ĐÁNH GIÁ LẠI TSCĐ, BĐSĐT

Ngàythángnăm

Nợ:.....

Có:

- Căn cứ Quyết định số :.....ngàythángnăm

Của Về việc đánh giá lại TSCĐ, BĐSĐT

- Ông/Bà Chức vụĐại diệnChủ tịch Hội đồng

- Ông/Bà Chức vụĐại diệnỦy viên

- Ông/Bà Chức vụĐại diệnỦy viên

Đã thực hiện đánh giá lại giá trị các TSCĐ, BĐSĐT sau đây:

ST T	Tên, ký mã hiệu, qui cách (cấp hạng) TSCĐ, BĐSDT	Số hiệu TSCĐ, BĐSDT	Số thẻ TSCĐ, BĐSDT	Giá trị đang ghi số			Giá trị còn lại theo đánh giá lại	Chênh lệch	
				Nguyên Giá	Hao mòn	Giá trị còn lại		Tăng	Giảm
A	B	C	D	1	2	3	4	5	6
	Cộng	X	X						

Ghi chú: Cột 4 "Giá trị còn lại theo đánh giá lại". Nếu đánh giá lại cả giá trị hao mòn thì Cột 4 phải tách ra 3 cột tương ứng cột 1,2,3.

Kết luận:.....

.....

NGƯỜI LẬP

(Ký, họ tên)

NGƯỜI KIỂM

SOÁT

(Ký, họ tên)

KẾ TOÁN

TRƯỞNG

(Ký, họ tên)

..., ngày...tháng...năm...

(TỔNG) GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên, đóng dấu)

CTCK:

Địa chỉ:

Số:.....

Mẫu số 05 - TS

(Ban hành theo TT số 210/2014/TT-BTC

ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG PHÂN BỐ KHẤU HAO TSCĐ, BĐSĐT

Ngày...tháng.....năm....

STT	Đơn vị sử dụng tài sản	Tỷ lệ khấu hao (%) hoặc thời gian sử dụng	Nơi sử dụng		TK 632 - Lỗ & chi phí giao dịch mua các TSTC, hoạt động tự doanh	TK 633 Chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ	TK 641 Chi phí bán hàng	TK 642 Chi phí quản lý CTCK	TK 241 XDCB dở dang	TK 242 Chi phí trả trước	TK 335 Chi phí phải trả	Ghi chú
			Toàn DN									
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	...
1	I - Số khấu hao trích tháng trước											
2	II - Số KH TSCĐ, BĐSĐT tăng trong tháng											
3	III - Số KH TSCĐ, BĐSĐT giảm trong tháng											

4	IV - Số KH trích tháng này (I + II - III)											
	Cộng	x										

NGƯỜI LẬP
(Ký, họ tên)

..., ngày...tháng...năm...
KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)

CTCK:

Địa chỉ:

Số:.....

Mẫu số 06 - TS

(Ban hành theo TT số 210/2014/TT-BTC

ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính)

BIÊN BẢN KIỂM KÊ TÀI SẢN CÓ ĐỊNH, BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Thời điểm kiểm kê.....giờ.....ngày.....tháng.....năm.....

Ban kiểm Kê gồm:

- Ông /Bà Chức vụ..... Đại diện..... Trưởng ban

- Ông /Bà Chức vụ..... Đại diện..... Ủy viên

- Ông/Bà..... Chức vụ..... Đại diện..... Ủy viên

Đã kiểm kê TSCĐ, BĐSĐT kết quả như sau:

STT	Tên TSCĐ, BĐSDT	Mã số	Nơi sử dụng	Theo sổ kế toán			Theo kiểm kê			Chênh lệch			Ghi chú
				Số lượng	Nguyên giá	Giá trị còn lại	Số lượng	Nguyên giá	Giá trị còn lại	Số lượng	Nguyên giá	Giá trị còn lại	
A	B	C	D	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
	Cộng	X	X	X			X			X			X

....ngày..... tháng..... năm.. ..

(TỔNG) GIÁM ĐỐC
(Cho ý kiến xử lý TS
thừa)

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)

NGƯỜI ĐẠI DIỆN QUẢN LÝ TÀI SẢN
(Ký, họ tên)

TRƯỞNG BAN KIỂM KÊ
(Ký, họ tên)

CTCK:

Địa chỉ:

Mẫu số 01 - CTCK
(Ban hành theo TT số 210/2014/TT-BTC
ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG TỔNG HỢP
THANH TOÁN BÙ TRỪ MUA BÁN TÀI SẢN TÀI CHÍNH
Ngày thanh toán ...tháng ... năm...

STT	Tên đơn vị giao dịch	Mã đơn vị giao dịch	Khách hàng trong nước					Khách hàng nước ngoài						Tự doanh	
			Giá trị mua	Giá trị bán	Phí mua	Phí bán	Thuế bán CK	Giá trị mua	Giá trị bán	Phí mua	Phí bán	Thuế cá nhân	Thuế tổ chức	Giá trị mua	Giá trị bán
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
1	Hà Nội														
2	Hải Phòng														
3	Tp.HCM														
	Cộng														

NGƯỜI LẬP
(Ký, họ tên)

NGƯỜI KIỂM SOÁT
(Ký, họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)

..., ngày...tháng...năm...
(TỔNG) GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên, đóng dấu)

CTCK:

Địa chỉ:

Mẫu số 02 - CTCK
(Ban hành theo TT số 210/2014/TT-BTC
ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG TỔNG HỢP ĐĂNG KÝ QUYỀN MUA

Ngày... tháng.... năm....

STT	Đơn vị/cá nhân đăng ký quyền mua	Tên chứng khoán đăng ký thực hiện quyền mua	Mã chứng khoán	Sàn Chứng khoán	Ngày đăng ký cuối cùng	Tỷ lệ quyền mua	Giá đặt mua	Số lượng chứng khoán đăng ký mua	Số tiền đặt mua	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	1	2	3	4	G
I	CTCK									
II	Nhà đầu tư									
1	Nguyễn A									
2	Trần B									
	Tổng cộng									

NGƯỜI LẬP
(Ký, họ tên)

NGƯỜI KIỂM SOÁT
(Ký, họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)

..., ngày.....tháng.....năm.....
(TỔNG) GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên, đóng dấu)

CTCK:

Địa chỉ:

Mẫu số 03 - CTCK

(Ban hành theo TT số 210/2014/TT-BTC

ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG TỔNG HỢP GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN LÔ LẺ

Ngày...tháng...năm....

STT	Loại Chứng khoán lô lẻ	Sàn	Họ và tên người sở hữu CK lô lẻ	Số đăng ký sở hữu CK lô lẻ	Ngày cấp đăng ký sở hữu CK lô lẻ	Số tài khoản lưu ký	Số lượng CK lô lẻ	Giá bán CK lô lẻ	Số tiền bán CK lô lẻ	Phí giao dịch	Thuế bán CK lô lẻ (0,1%)	Số tiền thực nhận	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	1	2	3	4	5	6	7	G
	Cộng												

NGƯỜI LẬP
(Ký, họ tên)

NGƯỜI KIỂM SOÁT
(Ký, họ tên)

KÊ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)

..., ngày...tháng...năm...
(TỔNG) GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên, đóng dấu)

CTCK:

Địa chỉ:

Mẫu số 04 - CTCK
(Ban hành theo TT số 210/2014/TT-BTC
ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG TÍNH GIÁ VỐN TÀI SẢN TÀI CHÍNH

Ngày... tháng... năm...

STT	Mã TSTC	Tên TSTC	Phân loại TSTC	Ngày giao dịch	Tồn đầu ngày			Mua trong ngày			Bán trong ngày			Cổ tức, trái tức ghi giảm giá vốn	Tồn cuối ngày		
					Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền		Thành tiền	Số lượng	Đơn giá
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11=1+4-7	12	13=3+6-9-10
I		FVTPL															
II		HTM															
III		AFS															
		Cộng TSTC															

NGƯỜI LẬP
(Ký, họ tên)

NGƯỜI KIỂM SOÁT
(Ký, họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)

..., ngày... tháng... năm...
(TỔNG) GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên, đóng dấu)

CTCK:

Địa chỉ:

Mẫu số 05 - CTCK

(Ban hành theo TT số 210/2014/TT-BTC

ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính)

**BẢNG TỔNG HỢP
PHẢI THU VÀ DỰ THU CỔ TỨC, TIỀN LÃI CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH**

Ngày ... tháng ... năm ...

STT	Loại phải thu và dự thu	Giá trị các tài sản tài chính	Cơ sở tính phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi	Giá trị phải thu và dự thu kỳ này	Ghi chú
A	B	C	D	E=C*D	F
I	Phải thu cổ tức, tiền lãi				
A	Phải thu cổ tức, tiền lãi FVTPL				
1	Phải thu cổ tức				
2	Phải thu lãi trái phiếu				
3	Phải thu lãi tiền gửi kỳ hạn cố định				
B	Phải thu tiền lãi HTM				
1	Phải thu lãi trái phiếu				
C	Phải thu tiền lãi cho vay				
1	Phải thu lãi chợ vay margin				
2	Phải thu lãi cho vay ứng trước tiền bán TSTC của khách hàng				
D	Phải thu cổ tức, tiền lãi AFS				
1	Phải thu cổ tức				
2	Phải thu lãi trái phiếu				
II	Dự thu cổ tức, tiền lãi				
A	Phải thu cổ tức, tiền lãi FVTPL				
1	Phải thu cổ tức				

2	Phải thu lãi trái phiếu				
3	Phải thu lãi tiền gửi kỳ hạn cố định				
B	Phải thu tiền lãi HTM				
1	Phải thu lãi trái phiếu				
C	Phải thu tiền lãi cho vay				
1	Phải thu lãi cho vay margin				
2	Phải thu lãi cho vay ứng trước tiền bán TSTC của khách hàng				
D	Phải thu cổ tức, tiền lãi AFS				
1	Phải thu cổ tức				
2	Phải thu lãi trái phiếu				
	Tổng cộng				

NGƯỜI LẬP
(Ký, họ tên)

NGƯỜI KIỂM SOÁT
(Ký, họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)

..., ngày.....tháng.....năm.....
(TỔNG) GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Ghi chú: (Kèm theo Bảng tính phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi chi tiết theo từng khoản đầu tư của CTCK)

CTCK:

Địa chỉ:

Mẫu số 06 - CTCK

(Ban hành theo TT số 210/2014/TT-BTC

ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính)

**BẢNG CHI TIẾT
TÍNH PHẢI THU VÀ DỰ THU CỔ TỨC, TIỀN LÃI CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH**

Ngày ... tháng ... năm ...

(Xây dựng theo từng đối tượng)

ST T	Các tài sản tài chính	Giá trị tính thu (dự thu)	Cơ sở tính thu (dự thu)	Giá trị thu (dự thu) kỳ này (kỳ kế toán)	Ghi chú
A	B	C	D	E	F
I	FVTPL				
1	Cổ tức				
2	Cổ phiếu A				
II	HTM				
2.1	Lãi Trái phiếu A				
III	Lãi tiền gửi kỳ hạn cố định, không kỳ hạn				
3.1	Tiền gửi cố định A				
IV	Tiền lãi cho vay				
1	Lãi nghiệp vụ Margin				
2	Lãi cho vay ứng trước tiền bán chứng khoán cho khách hàng				
3	Lãi cho vay tài sản tài chính khác				
	Cộng				

Ghi chú: Áp dụng cho cả trường hợp phải thu và dự thu tính cổ tức, tiền lãi phải thu của các tài sản tài chính của CTCK. Đối với trường hợp dự thu phải đính kèm Bảng tính chi tiết này. Bảng này lập cho từng loại tài sản tài chính phát sinh cổ tức, tiền lãi phải thu

NGƯỜI LẬP

(Ký, họ tên)

NGƯỜI KIỂM SOÁT

(Ký, họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)

..., ngày.....tháng.....năm.....

(TỔNG) GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên, đóng dấu)

CTCK:

Địa chỉ:

Mẫu số 07 - CTCK
(Ban hành theo TT số 210/2014/TT-BTC
ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG KÊ LÃI DỰ THU CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU
Ngày...tháng...năm...

STT	Loại trái phiếu	Tổng giá trị theo mệnh giá	Ngày phát hành	Ngày đáo hạn	Lãi suất	Ngày mua	Số ngày tính lãi	Dự thu lãi kỳ này (*)	Lãi dự thu lũy kế đầu kỳ	Lãi dự thu đã thu trong kỳ	Lãi còn phải thu cuối kỳ	Phụ trội/chiết khấu trái phiếu	Phân bổ phụ trội/chiết khấu kỳ này
A	B	1	2	3	4	5	6	$7=1*4*6/365$ (*)	8	9	$10=7+8-9$	11	12

NGƯỜI LẬP
(Ký, họ tên)

NGƯỜI KIỂM SOÁT
(Ký, họ tên)

...,ngày...tháng...năm...
KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)

Ghi chú: (*) cơ sở tính lãi (360 hoặc 365)

CTCK:

Địa chỉ:

Mẫu số 08 - CTCK

(Ban hành theo TT số 210/2014/TT-BTC

ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG KÊ DỰ THU TỪ HOẠT ĐỘNG TIỀN GỬI

Ngày...tháng...năm...

STT	Số hợp đồng	Khách hàng	Ngày hợp đồng	Ngày đáo hạn	Giá trị hợp đồng	Lãi suất	Số ngày dự thu	Lãi dự thu kỳ này (*)	Lãi dự thu lũy kế đầu kỳ	Lãi đã thu trong kỳ	Lãi còn phải thu cuối kỳ	Ghi chú
A	B	C	1	2	3	4	5	$6=3*4*5/360$ (*)	7	8	$9=6+7-8$	D

NGƯỜI LẬP

(Ký, họ tên)

NGƯỜI KIỂM SOÁT

(Ký, họ tên)

..., ngày...tháng...năm...

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)

Ghi chú: (*) cơ sở tính lãi (360 hoặc 365)

CTCK:

Địa chỉ:

Mẫu số 09 - CTCK
(Ban hành theo TT số 210/2014/TT-BTC
ngày ... /... /201.. của Bộ Tài chính)

BẢNG PHÂN BỐ LÃI TIỀN GỬI CHO KHÁCH HÀNG/NHÀ ĐẦU TƯ

Ngàytháng năm....

STT	Tên khách hàng/Nhà đầu tư	Mã TK đăng ký	Số dư tiền gửi của NĐT	Lãi suất	Số tiền lãi trước thuế	Thuế TNCN	Số tiền lãi thực nhận
A	B	C	1	2	3=1*2	4	5
1							
2							
3							
4							
5	...						
	Cộng						

NGƯỜI LẬP
(Ký, họ tên)

NGƯỜI KIỂM SOÁT
(Ký, họ tên)

..., ngày...tháng...năm...
KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)

CTCK:
 Địa chỉ:

Mẫu số 10 - CTCK
 (Ban hành theo TT số 210/2014/TT-BTC
 ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG TỔNG HỢP CHO VAY KÝ QUỸ VỚI KHÁCH HÀNG
 Ngày...tháng...năm....

STT	Số tài khoản	Tên khách hàng	Môi giới phụ trách	Giá trị TSTC được vay	Số dư tiền	Tiền bán TSTC chờ về	Dư nợ ký quỹ	Lãi dự thu	Tỉ lệ ký quỹ	Giá trị vay Margin	Số dư có thể sử dụng	Số tiền bổ sung ký quỹ	Giá trị TSTC bổ sung ký quỹ	Giá trị TSTC cần bán	Cảnh báo	Xử lý	Ghi chú
A	B	C	D	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	E	F	G
1	C123456	Khách hàng A															
2																	
3																	
															
		Cộng															

NGƯỜI LẬP
 (Ký, họ tên)

NGƯỜI KIỂM SOÁT
 (Ký, họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG
 (Ký, họ tên)

..., ngày..., tháng..., năm...
(TỔNG) GIÁM ĐỐC
 (Ký, họ tên, đóng dấu)

CTCK:

Địa chỉ:

Mẫu số 11 - CTCK
(Ban hành theo TT số 210/2014/TT-BTC
ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CHI TIẾT KHÁCH HÀNG VAY MARGIN

Từ ngày..... đến ngày.....năm.....

STT	Số tài khoản	Tên khách hàng	Ngày vay Margin	Ngày hoàn trả Margin	Số ngày vay Margin	Số tiền vay Margin	Lãi suất	Tiền lãi Margin	Số tiền vay margin hoàn trả		Số tiền chậm trả Margin	Lãi suất vay Margin trả chậm	Lãi chậm trả Margin	Ghi chú
									Gốc	Lãi				
A	B	C	D	E	F	1	2	3=1*2	4	5	6	7	8=7*6	F
1		Khách hàng A												
2		Khách hàng B												
3		...												
4														
		Cộng												

Ghi chú: Áp dụng cho trường hợp phải thu và dự thu tính tiền lãi phải thu khách hàng đối với tiền cho vay margin đối với khách hàng của CTCK. Đối với trường hợp phải thu, dự thu phải đính kèm Bảng tính chi tiết này.

NGƯỜI LẬP
(Ký, họ tên)

NGƯỜI KIỂM SOÁT
(Ký, họ tên)

..., ngày...tháng...năm...
KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)

CTCK:

Địa chỉ:

Mẫu số 12 - CTCK
(Ban hành theo TT số 210/2014/TT-BTC
ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CHI TIẾT KHÁCH HÀNG ỨNG TRƯỚC, HOÀN TRẢ TIỀN BÁN TÀI SẢN TÀI CHÍNH
Từ ngày..... đến ngày....năm.....

STT	Số tài khoản	Tên khách hàng	Ngày bán TSTC của khách hàng	Ngày thu tiền về của TSTC	Ngày ứng trước	Ngày hoàn trả	Số ngày ứng trước	Số tiền ứng trước	Lãi suất	Tiền lãi ứng trước tiền bán (*)	Số tiền ứng trước hoàn trả
A	B	C	D	E	F	G	1	2	3	$4=1*2*3/360$ (*)	$5=2+4$
1		Khách hàng A									
2		Khách hàng B									
3		...									
		Cộng									

Ghi chú:

- Áp dụng cho cả trường hợp phải thu và dự thu tiền lãi ứng trước tiền bán tài sản tài chính cho khách hàng của CTCK. Đối với trường hợp phải thu, dự thu phải đính kèm Bảng tính chi tiết này.
- (*) cơ sở tính lãi (360 hoặc 365).

NGƯỜI LẬP
(Ký, họ tên)

NGƯỜI KIỂM SOÁT
(Ký, họ tên)

..., ngày...tháng...năm...
KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)

CTCK:

Địa chỉ:

Mẫu số 13 - CTCK
(Ban hành theo TT số 210/2014/TT-BTC
ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG PHÂN BỐ
PHÍ TRẢ CHO CÁC TỔ CHỨC CUNG CẤP DỊCH VỤ GIAO DỊCH THANH TOÁN, LƯU KÝ
Ngày ... tháng ... năm ...

STT	Loại dịch vụ	Đối tượng trả	Cơ sở tính phí (*)	Tỷ lệ (%) phí phải thanh toán	Số tiền phí phải trả (Kỳ tính phí)	Phân bổ phí dịch vụ			Ghi chú
						Cho hoạt động tự doanh	Cho hoạt động môi giới	...	
A	B	C	1	2	3=1*2	4	5	6	D
1	Phí giao dịch chứng khoán	Sở Giao dịch chứng khoán							
2	Phí lưu ký chứng khoán	Trung tâm lưu ký chứng khoán							
3	...								
	Tổng cộng								

Ghi chú: (*) Tùy thuộc vào bản chất của từng loại phí.

NGƯỜI LẬP
(Ký, họ tên)

NGƯỜI KIỂM SOÁT
(Ký, họ tên)

..., ngày.....tháng.....năm.....
KÊ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)

CTCK:
Địa chỉ:

Mẫu số 14 - CTCK
(Ban hành theo TT số 210/2014/TT-BTC
ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG TÍNH TRÍCH TRƯỚC
CHI PHÍ DỊCH VỤ PHẢI TRẢ CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN
Ngày ... tháng ... năm ...

STT	Loại chi phí trích trước	Cơ sở trích trước	Tỷ lệ (%) trích trước/Cơ sở phân bổ tính trước	Giá trị trích trước (ký NAV) E=C*D	Ghi chú
A	B	C	D	E=C*D	F
I	Trích trước theo khối lượng giao dịch đã thực hiện				
				
II	Trích trước theo giá trị tài sản lưu ký của CTCK				
				
III	Trích trước phí dịch vụ theo Hợp đồng				
	...				
	Tổng cộng				

NGƯỜI LẬP
(Ký, họ tên)

NGƯỜI KIỂM SOÁT
(Ký, họ tên)

..., ngày.....tháng.....năm.....
KÊ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)

CTCK:

Địa chỉ:

Mẫu số 15 - CTCK
(Ban hành theo TT số 210/2014/TT-BTC
ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG PHÂN BỐ LỢI NHUẬN CHO CỔ ĐÔNG/THÀNH VIÊN GÓP VỐN

Ngày ... tháng ... năm ...

STT	Danh sách cổ đông hoặc thành viên góp vốn	Mã cổ đông	Số CMND/ Hộ chiếu/ Số chứng nhận đăng ký kinh doanh	Số lượng cổ phiếu (Phần vốn góp) nắm giữ của cổ đông hoặc thành viên góp vốn	Mệnh giá	Tỷ lệ chi trả	Lợi nhuận/1 Cổ phiếu (Phần góp vốn)	Lợi nhuận/ Tổng số cổ phiếu (Phần vốn góp)	Thuế khấu trừ trên Thu nhập	Số lợi nhuận phải trả cổ đông hoặc thành viên góp vốn (NET)	Ghi chú
A	B	C	D	1	2	3	4=2*3	5=1*4	6=5*Tỷ lệ thuế suất	7=5-6	E
I	Nhà đầu tư là tổ chức										
1	Tổ chức A										
II	Cổ đông hoặc thành viên góp vốn cá nhân										
1	Cổ đông hoặc thành viên góp vốn A										
	Tổng cộng										

NGƯỜI LẬP
(Ký, họ tên)

NGƯỜI KIỂM SOÁT
(Ký, họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)

..., ngày... tháng... năm...
(TỔNG) GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên, đóng dấu)

CTCK:

Địa chỉ:

Mẫu số 16 - CTCK

(Ban hành theo TT số 210/2014/TT-BTC

ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính)

**BẢNG TÍNH CHỆNH LỆCH LÃI, LỖ
ĐÁNH GIÁ THEO GIÁ TRỊ HỢP LÝ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH**

Ngày ... tháng ... năm ...

STT	Danh mục các tài sản tài chính	Số lượng	Giá trị theo sổ kế toán		Giá thị trường hợp lý		Chênh lệch đánh giá lại kỳ này (kỳ kế toán) (+/-)	Chênh lệch đánh giá lại kỳ trước (kỳ kế toán)(+/-)	Chênh lệch điều chỉnh số kế toán kỳ này (kỳ kế toán) (+/-)	Cơ sở tham chiếu	Ghi chú
			Đơn giá	Thành tiền	Đơn giá	Thành tiền					
A	B	1	2	3=1*2	4	5=1*4	6=5-3	7	8=7-6	9	C
I	Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)										
II	Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn										
1	Trái phiếu A										
III	Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)										
	Tổng cộng										

NGƯỜI LẬP
(Ký, họ tên)

NGƯỜI KIỂM SOÁT
(Ký, họ tên)

..., ngày... tháng... năm...
KÊ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)

CTCK:

Địa chỉ:

Mẫu số 17 - CTCK
(Ban hành theo TT số 210/2014/TT-BTC
ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG TÍNH SUY GIẢM GIÁ TRỊ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH

Ngày ... tháng ... năm ...

STT	Danh mục các tài sản tài chính xác định giá trị suy giảm	Giá trị đầu kỳ	Cơ sở tham chiếu	Giá trị suy giảm	Chênh lệch đánh giá lại giá trị suy giảm kỳ này (kỳ kế toán) (+/-)	Chênh lệch đánh giá lại giá trị suy giảm kỳ trước (kỳ kế toán)(+/-)	Chênh lệch đánh giá lại giá trị suy giảm điều chỉnh sổ kế toán kỳ này (kỳ kế toán) (+/-)	Ghi chú
A	B	C	D	E	F=C-E	G	H=F-G	I
I	Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn							
1	Trái phiếu A							
II	Các khoản cho vay							
1	Hợp đồng A							
2	Hợp đồng B							
	Tổng cộng							

NGƯỜI LẬP
(Ký, họ tên)

NGƯỜI KIỂM SOÁT
(Ký, họ tên)

..., ngày... tháng... năm...
KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)

CTCK:

Địa chỉ:

Mẫu số 18 - CTCK

(Ban hành theo TT số 210/2014/TT-BTC
ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG KÊ DỰ CHI CHO HOẠT ĐỘNG VAY

Ngày...tháng...năm...

STT	Số hợp đồng	Đối tác	Ngày hợp đồng	Ngày đáo hạn	Giá trị hợp đồng	Lãi suất	Số ngày dự chi	Lãi dự chi kỳ này (*)	Lãi dự chi lũy kế đầu kỳ	Lãi đã chi trong kỳ	Lãi còn phải chi cuối kỳ	Ghi chú
A	B	C	1	2	3	4	5	$6=3*4*5/360$ (*)	7	8	$9=6+7-$ 8	D
1	Hợp đồng vay A											
2	Hợp đồng vay B											
3	...											
	Cộng											

NGƯỜI LẬP
(Ký, họ tên)

NGƯỜI KIỂM SOÁT
(Ký, họ tên)

..., ngày...tháng...năm...
KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)

Ghi chú: (*) cơ sở tính lãi (360 hoặc 365)

CTCK:

Địa chỉ:

Mẫu số 19 - CTCK
(Ban hành theo TT số 210/2014/TT-BTC
ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG TÍNH CHÊNH LỆCH TỶ GIÁ HỐI ĐOẠI ĐÁNH GIÁ LẠI

Ngày ... tháng ... năm ...

STT	Khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ đánh giá lại (KMTTCGNT)	Cơ sở đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ				Chênh lệch đánh giá lại kỳ này (kỳ kế toán)	Ghi chú
		Giá trị KMTTCGNT bằng Đồng Việt Nam	Giá trị KMTTCGNT bằng ngoại tệ	Tỷ giá hối đoái Số kế toán	Tỷ giá hối đoái sử dụng để đánh giá lại		
A	B	1	2	3	4	5	C
1	Khoản mục vốn bằng tiền						
2	Khoản mục phải thu						
3	Khoản mục phải trả						
4	...						
	Cộng						

NGƯỜI LẬP
(Ký, họ tên)

NGƯỜI KIỂM SOÁT
(Ký, họ tên)

..., ngày...tháng...năm...
KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)

CTCK:
Địa chỉ:

Mẫu số 20 - CTCK
(Ban hành theo TT số 210/2014/TT-BTC
ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính)

**BẢNG LẬP DỰ PHÒNG SUY GIẢM GIÁ TRỊ
TÀI SẢN NHẬN THẾ CHẤP**
Tháng..... năm.....

STT	Loại tài sản nhận thế chấp	Giá trị tài sản nhận thế chấp	Cơ sở lập dự phòng suy giảm giá trị	Cơ sở tham chiếu	Giá trị suy giảm lập kỳ trước	Giá trị suy giảm lập kỳ này	Chênh lệch giá trị suy giảm phải lập dự phòng kỳ này	Ghi chú
A	B	C	D	E	1	2	3= 2-1	F
I	Loại tài sản tài chính suy giảm							
1								
2								
II	Loại tài sản tài chính thế chấp							
1								
2								
	Tổng cộng							

NGƯỜI LẬP
(Ký, họ tên)

NGƯỜI KIỂM SOÁT
(Ký, họ tên)

..., ngày... tháng... năm...
KÊ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)

CTCK:

Địa chỉ:

Mẫu số 21 - CTCK
(Ban hành theo TT số 210/2014/TT-BTC
ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG LẬP DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI

Ngày...tháng...năm...

STT	Danh sách khách hàng lập dự phòng phải thu khó đòi	Số dư phải thu khó đòi phải lập dự phòng	Cơ sở lập dự phòng phải thu khó đòi	Cơ sở tham chiếu lập dự phòng phải thu khó đòi	Số lập dự phòng kỳ trước	Số phải lập dự phòng kỳ này	Chênh lệch phải lập dự phòng kỳ này	Chênh lệch phải hoàn nhập dự phòng kỳ này	Ghi chú
A	B	1	C	D	2	3	4= 3-2	5= 2-3	E
1	Khách hàng A								
2	Khách hàng B								
3	...								
	Cộng								

NGƯỜI LẬP
(Ký, họ tên)

NGƯỜI KIỂM SOÁT
(Ký, họ tên)

..., ngày...tháng...năm...
KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)

Ghi chú: Hướng dẫn chi tiết Cột C và D.

CTCK:

Địa chỉ:

Mẫu số 22 - CTCK

(Ban hành theo TT số 210/2014/TT-BTC
ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG PHÂN BỐ CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Ngày ... tháng ... năm ...

STT	Chi phí trả trước	Ngày phát sinh	Giá trị phân bổ	Tiêu thức phân bổ (số tháng phân bổ)	Số phân bổ theo tiêu thức phân bổ (theo tháng)	Số đã phân bổ kì trước chuyển sang	Số phân bổ kỳ này	Số lũy kế phân bổ chuyển sang kì sau	Ghi chú (Ghi ngày thanh lý các công cụ, dụng cụ - nếu có)	Đơn vị sử dụng
A	B	C	1	2	3	4	5	6	D	E
1										
2										
3										
	Cộng									

NGƯỜI LẬP
(Ký, họ tên)

NGƯỜI KIỂM SOÁT
(Ký, họ tên)

..., ngày...tháng...năm...
KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)

CTCK:

Địa chỉ:

Mẫu số 23 - CTCK
(Ban hành theo TT số 210/2014/TT-BTC
ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG PHÂN BỐ CỔ TỨC/ TRÁI TỨC/ QUYỀN KHÁC CHO NHÀ ĐẦU TƯ

Ngày...tháng...năm...

STT	Họ, tên nhà đầu tư	Phân bố				Căn cứ phân bố	Ghi chú
		Cổ tức	Trái tức	Quyền khác	Tổng phân bố		
A	B	1	2	3	4= 1+2+3	C	D
I	Nhà đầu tư A						
1	Mã chứng khoán A						
2	Mã chứng khoán B						
II	Nhà đầu tư B						
1	Mã chứng khoán A						
2	Mã chứng khoán B						
	...						
	Cộng						

NGƯỜI LẬP
(Ký, họ tên)

NGƯỜI KIỂM SOÁT
(Ký, họ tên)

..., ngày...tháng...năm...
KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)

CTCK:
 Địa chỉ:

Mẫu số 24 - CTCK
 (Ban hành theo TT số 210/2014/TT-BTC
 ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính)

**BẢNG TỔNG HỢP THU NHẬP/ LỖ TỪ ỦY THÁC ĐẦU TƯ
 TÀI SẢN TÀI CHÍNH CỦA NHÀ ĐẦU TƯ**
 Ngày...tháng...năm...

STT	Chỉ tiêu xác định thu nhập/ lỗ từ ủy thác đầu tư TSTC của Nhà đầu tư	Số kỳ này	Số kỳ trước	Lũy kế từ đầu năm đến kỳ này	Ghi chú
A	B	1	2	3	C
I	Thu nhập từ hoạt động đầu tư				
1	Cổ tức được nhận				
2	Lãi được nhận (lãi tiền gửi không kỳ hạn)				
3	Lãi TSTC dự thu				
II	Chi phí				
1	Phí lưu ký				
2	Phí môi giới giao dịch				
3	Phí giao dịch ngân hàng				
4	Lãi repo trái phiếu phải trả				
5	Phí quản lý danh mục đầu tư				
III	Thu nhập ròng từ hoạt động đầu tư				
IV	Lãi/ lỗ từ hoạt động đầu tư				
1	Lãi/ lỗ thực tế phát sinh từ hoạt động đầu tư				
2	Lãi/ lỗ chưa thực hiện (thay đổi giá trị các khoản đầu tư TSTC theo giá trị hợp lý)				
V	Thay đổi giá trị danh mục do nhà đầu tư gửi thêm hoặc rút bớt tiền ủy thác				
1	Số tiền gửi thêm				
2	Số tiền rút trong kỳ				

VI	Thay đổi giá trị danh mục trong kỳ (III + IV + V)				
VII	Lãi/ lỗ hoạt động ủy thác đầu tư				
1	Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư				
2	Thu nhập ròng từ hoạt động đầu tư				
3	Cổ tức của Danh mục đầu tư trong kỳ				
4	Phí quản lý danh mục trong kỳ				
5	Lãi/lỗ hoạt động ủy thác (1+2+3-4)				

NGƯỜI LẬP
(Ký, họ tên)

NGƯỜI KIỂM SOÁT
(Ký, họ tên)

..., ngày...tháng...năm...
KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)

CTCK:

Địa chỉ:

.....

Mẫu số 25 - CTCK
(Ban hành theo TT số 210/2014/TT-
BTC
ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính)

Số:

PHIẾU KẾ TOÁN
Ngày...tháng...năm...

STT	Nội dung Chứng từ	Số tiền	Tài khoản		Ghi chú
			Nợ	Có	
A	B	C	3	4	D

NGƯỜI LẬP
(Ký, họ tên)

NGƯỜI KIỂM SOÁT
(Ký, họ tên)

..., ngày...tháng...năm...
KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)

Mẫu số 26 - CTCK
(Ban hành theo TT số 210/2014/TT-BTC
ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính)

PHIẾU YÊU CẦU CHUYỂN KHOẢN TIỀN/CHỨNG KHOẢN

Số:

Ngày chuyển khoản:

Tên khách hàng:

Số tài khoản giao dịch chứng khoán:

Tên người được ủy quyền:

Nay tôi làm phiếu này yêu cầu.....chuyển khoản từ tài khoản giao dịch thông thường của tôi sang Tài khoản giao dịch ký quỹ cũng của tôi với nội dung cụ thể như sau:

STT	Mã chứng khoán	Lượng chứng khoán hiện có	Lượng chứng khoán yêu cầu chuyển	Lượng chứng khoán
A	B	1	2	3

**KHÁCH HÀNG/
NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN**

Mẫu số 27 - CTCK
(Ban hành theo TT số 210/2014/TT-BTC
ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính)

CTCK:.....

Địa chỉ:.....

DANH SÁCH KHÁCH HÀNG MỞ TÀI KHOẢN
Tháng...năm....

STT	Tên khách hàng	Mã TV	Số CMND/Hộ chiếu/giấy ĐKKD	Địa chỉ	Ngày cấp	Nơi cấp	Loại hình	Ngày mở	Quốc tịch	Ghi chú	Có đại diện tại VN	Thuộc NHTM	Loại hình TC
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6	7	8	9

..., ngày...tháng...năm...
CÔNG TY CHỨNG KHOÁN
(TỔNG) GIÁM ĐỐC

PHỤ LỤC SỐ 02

HỆ THỐNG TÀI KHOẢN KẾ TOÁN ÁP DỤNG CHO CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

(Ban hành kèm theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với Công ty chứng khoán)

STT	SỐ HIỆU TK				TÊN TÀI KHOẢN	Ghi chú
	Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4		
1	2	3	4	5	6	7
					LOẠI 1 - TÀI SẢN TÀI CHÍNH	
01	111				Tiền mặt	
		1111			Tiền Việt Nam	
		1112			Ngoại tệ	
02	112				Tiền gửi Ngân hàng	Tiền gửi về hoạt động của CTCK
		1121			Tiền Việt Nam	
		1122			Ngoại tệ	
		1128			Tiền gửi ký quỹ	
03	113				Tiền đang chuyển	
		1131			Tiền Việt Nam	
		1132			Ngoại tệ	
04	114				Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	
		1141			Tiền gửi của Nhà đầu tư trong nước về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	
		1142			Tiền gửi của Nhà đầu tư nước ngoài về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	
05	115				Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý	
		1151			Tiền gửi của Nhà đầu tư trong nước về giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân	

					hàng thương mại quản lý	
		1152			Tiền gửi của Nhà đầu tư nước ngoài về giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý	
06	116				Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	
07	117				Tiền gửi của tổ chức phát hành	Mở chi tiết theo y/c q.lý
		1171			Tiền gửi bán chứng khoán bảo lãnh, đại lý phát hành	
			11711		Tiền Việt Nam	
			11712		Ngoại tệ	
		1172			Tiền gửi thanh toán gốc, tiền lãi và cổ tức của Tổ chức phát hành	
			11721		Tiền Việt Nam	
			11722		Ngoại tệ	
08	118				Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	
		1181			Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của CTCK	
		1182			Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	
		1183			Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài	
09	121				Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	Mở chi tiết theo loại đầu tư đáp ứng y/c q.lý
		1211			Giá mua	
			121101		Giá mua - Cổ phiếu niêm yết	
				12110101	Giá mua - Cổ phiếu niêm yết - Cổ phiếu phổ thông	
				12110102	Giá mua - Cổ phiếu niêm yết - Quyền mua cổ phiếu	
				12110103	Giá mua - Cổ phiếu niêm yết - Chứng quyền	Theo quy định của pháp luật chứng khoán
				12110104	Giá mua - Cổ phiếu niêm yết - Chứng chỉ lưu ký	Theo quy định của pháp luật chứng khoán

			12110198	Giá mua - Cổ phiếu niêm yết - Cổ phiếu niêm yết khác	
			12110199	Giá mua - Cổ phiếu niêm yết - Cổ phiếu niêm yết sửa lỗi giao dịch	
		121102		Giá mua - Cổ phiếu chưa niêm yết	Theo quy định của pháp luật chứng khoán
			12110201	Giá mua - Cổ phiếu chưa niêm yết - Cổ phiếu phổ thông	
			12110202	Giá mua - Cổ phiếu chưa niêm yết - Quyền mua cổ phiếu	
			12110203	Giá mua - Cổ phiếu chưa niêm yết - Chứng quyền	
			12110298	Giá mua - Cổ phiếu chưa niêm yết - Cổ phiếu chưa niêm yết khác	
		121103		Giá mua - Trái phiếu niêm yết	
			12110301	Giá mua - Trái phiếu niêm yết - Trái phiếu Chính phủ	
			12110302	Giá mua - Trái phiếu niêm yết - Trái phiếu Kho bạc Nhà nước	
			12110303	Giá mua - Trái phiếu niêm yết - Trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh	
			12110304	Giá mua - Trái phiếu niêm yết - Trái phiếu chính quyền địa phương	
			12110305	Giá mua - Trái phiếu niêm yết - Trái phiếu doanh nghiệp Nhà nước	
			12110306	Giá mua - Trái phiếu niêm yết - Trái phiếu doanh nghiệp	Là trái phiếu không bao gồm trái phiếu DN Nhà nước
			12110307	Giá mua - Trái phiếu niêm yết - Trái phiếu chuyển đổi	
			12110308	Giá mua - Trái phiếu niêm yết - Quyền mua trái phiếu chuyển đổi	
			12110398	Giá mua - Trái phiếu niêm yết - Trái phiếu niêm yết khác	
			12110399	Giá mua - Trái phiếu niêm yết - Trái phiếu sửa lỗi giao dịch	

			121104	Giá mua - Trái phiếu chưa niêm yết	Theo quy định của pháp luật chứng khoán
			12110402	Giá mua - Trái phiếu chưa niêm yết - Trái phiếu Kho bạc Nhà nước	
			12110403	Giá mua - Trái phiếu chưa niêm yết - Trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh	
			12110404	Giá mua - Trái phiếu chưa niêm yết - Trái phiếu chính quyền địa phương	
			12110405	Giá mua - Trái phiếu chưa niêm yết - Trái phiếu doanh nghiệp Nhà nước	
			12110406	Giá mua - Trái phiếu chưa niêm yết - Trái phiếu doanh nghiệp	Là trái phiếu không bao gồm trái phiếu DNNN
			12110407	Giá mua - Trái phiếu chưa niêm yết - Trái phiếu chuyển đổi - Cấu phần hợp đồng chủ	
			12110408	Giá mua - Trái phiếu chưa niêm yết - Quyền mua trái phiếu chuyển đổi	
			12110498	Giá mua - Trái phiếu chưa niêm yết - Giá mua - Trái phiếu niêm yết khác	
			121105	Công cụ thị trường tiền tệ	
			12110501	Giá mua - Công cụ thị trường tiền tệ - Tín phiếu Kho bạc Nhà nước	Có kỳ hạn thu hồi dưới 12 tháng
			12110502	Giá mua - Công cụ thị trường tiền tệ - Tín phiếu Ngân hàng Nhà nước	Có kỳ hạn thu hồi dưới 12 tháng
			12110503	Giá mua - Công cụ thị trường tiền tệ - Hợp đồng repo	Có kỳ hạn thu hồi dưới 12 tháng
			12110504	Giá mua - Công cụ thị trường tiền tệ - Giấy tờ có giá	Theo quy định của pháp luật chứng khoán (Gồm hối phiếu, kỳ phiếu, chứng chỉ tiền gửi)
			12110505	Giá mua - Công cụ thị trường tiền tệ - Tiền gửi có kỳ hạn cố định	
			12110598	Giá mua - Công cụ thị trường	

				tiền tệ - Các công cụ thị trường tiền tệ khác	
			121106	Giá mua - Các tài sản tài chính phái sinh niêm yết	Nhằm mục tiêu phòng ngừa rủi ro
			12110601	Giá mua - Các tài sản tài chính phái sinh niêm yết - Hợp đồng tương lai	Theo quy định của pháp luật chứng khoán
			12110602	Giá mua - Các tài sản tài chính phái sinh niêm yết - Hợp đồng quyền chọn (chỉ số, hàng hóa, chứng khoán)	Theo quy định của pháp luật chứng khoán
			12110698	Giá mua - Các tài sản tài chính phái sinh niêm yết - Chứng khoán phái sinh khác	
			12110699	Giá mua - Các tài sản tài chính phái sinh niêm yết - Chứng khoán phái sinh sửa lỗi giao dịch	
			121107	Giá mua - Các tài sản tài chính phái sinh chưa niêm yết	Theo quy định của pháp luật chứng khoán
			12110703	Giá mua - Các tài sản tài chính phái sinh chưa niêm yết - Hợp đồng hoán đổi (Hoán đổi lãi suất, hoán đổi tiền tệ chéo)	Theo quy định của pháp luật chứng khoán
			12110797	Giá mua - Các tài sản tài chính phái sinh chưa niêm yết - Trái phiếu chuyển đổi - Cấu phần phái sinh	
			12110798	Giá mua - Các tài sản tài chính phái sinh chưa niêm yết - Chứng khoán phái sinh chưa niêm yết khác	Theo quy định của pháp luật chứng khoán
			121108	Giá mua - Các tài sản tài chính vay	
			12110801	Giá mua - Các tài sản tài chính vay - Cổ phiếu niêm yết	
			12110802	Giá mua - Các tài sản tài chính vay - Cổ phiếu chưa niêm yết	
			12110803	Giá mua - Các tài sản tài chính vay - Trái phiếu niêm yết	
			12110804	Giá mua - Các tài sản tài	

				chính vay - Trái phiếu chưa niêm yết	
			12110805	Giá mua - Các tài sản tài chính vay - Công cụ thị trường tiền tệ	
			12110806	Giá mua - Các tài sản tài chính vay khác - Các tài sản tài chính phái sinh niêm yết	
			12110898	Giá mua - Các tài sản tài chính vay khác - Các tài sản tài chính phái sinh chưa niêm yết	
		121109		Giá mua - Các tài sản tài chính đem thế chấp	Có thể vay bằng tiền hoặc vay Danh mục tài sản tài chính theo quy định của pháp luật chứng khoán
			12110901	Giá mua - Các tài sản tài chính đem thế chấp - Cổ phiếu niêm yết	
			12110902	Giá mua - Các tài sản tài chính đem thế chấp - Cổ phiếu chưa niêm yết	
			12110903	Giá mua - Các tài sản tài chính đem thế chấp - Trái phiếu niêm yết	
			12110904	Giá mua - Các tài sản tài chính đem thế chấp - Trái phiếu chưa niêm yết	
			12110905	Giá mua - Các tài sản tài chính đem thế chấp - Công cụ thị trường tiền tệ	
			12110998	Giá mua - Các tài sản tài chính đem thế chấp - Các tài sản tài chính khác	
		121110		Giá mua - Các tài sản tài chính mua chưa chuyển quyền sở hữu	
			12111001	Giá mua - Các tài sản tài chính mua chưa chuyển quyền sở hữu - Cổ phiếu chưa niêm yết	
			12111002	Giá mua - Các tài sản tài chính chưa chuyển quyền sở hữu - Trái phiếu chưa niêm	

				yết	
			12111003	Giá mua - Các tài sản tài chính mua chưa chuyển quyền sở hữu - Công cụ thị trường tiền-tệ	
			12111004	Giá mua - Các tài sản tài chính mua chưa chuyển quyền sở hữu - Các công cụ phái sinh chưa niêm yết	
			12111098	Giá mua - Các tài sản tài chính mua chưa chuyển quyền sở hữu - Các tài sản tài chính khác	
			121198	Giá mua - Các tài sản tài chính khác	
	1212			Chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	
			121201	Chênh lệch đánh giá lại - Cổ phiếu niêm yết	
			12120101	Chênh lệch đánh giá lại - Cổ phiếu phổ thông	
			12120102	Chênh lệch đánh giá lại - Quyền mua cổ phiếu	
			12120103	Chênh lệch đánh giá lại - Chứng quyền	Theo quy định của pháp luật chứng khoán
			12120104	Chênh lệch đánh giá lại - Chứng chỉ lưu ký	Theo quy định của pháp luật chứng khoán
			12120198	Chênh lệch đánh giá lại - Cổ phiếu niêm yết khác	
			12120199	Chênh lệch đánh giá lại - Cổ phiếu niêm yết - Cổ phiếu sửa lỗi giao dịch	
			121202	Chênh lệch đánh giá lại - Cổ phiếu chưa niêm yết	Theo quy định của pháp luật chứng khoán
			12120201	Chênh lệch đánh giá lại - Cổ phiếu chưa niêm yết - Cổ phiếu phổ thông	
			12120202	Chênh lệch đánh giá lại - Cổ phiếu chưa niêm yết - Quyền mua cổ phiếu	
			12120203	Chênh lệch đánh giá lại - Cổ	

				phiếu chưa niêm yết - Chứng quyền	
			12120204	Chênh lệch đánh giá lại - Cổ phiếu chưa niêm yết - Chứng chỉ lưu ký	
			12120298	Chênh lệch đánh giá lại - Cổ phiếu chưa niêm yết - Cổ phiếu chưa niêm yết khác	
		121203		Chênh lệch đánh giá lại - Trái phiếu niêm yết	
			12120301	Chênh lệch đánh giá lại - Trái phiếu Chính phủ	
			12120302	Chênh lệch đánh giá lại - Trái phiếu Kho bạc Nhà nước	
			12120303	Chênh lệch đánh giá lại - Trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh	
			12120304	Chênh lệch đánh giá lại - Trái phiếu chính quyền địa phương	
			12120305	Chênh lệch đánh giá lại - Trái phiếu doanh nghiệp Nhà nước	
			12120306	Chênh lệch đánh giá lại - Trái phiếu doanh nghiệp	
			12120307	Chênh lệch đánh giá lại - Trái phiếu chuyển đổi	
			12120308	Chênh lệch đánh giá lại - Quyền mua trái phiếu chuyển đổi	
			12120398	Chênh lệch đánh giá lại - Trái phiếu niêm yết khác	
			12120399	Chênh lệch đánh giá lại - Trái phiếu niêm yết - Trái phiếu sửa lỗi giao dịch	
		121204		Chênh lệch đánh giá lại - Trái phiếu chưa niêm yết	Theo quy định của pháp luật chứng khoán
			12120402	Chênh lệch đánh giá lại - Trái phiếu chưa niêm yết - Trái phiếu Kho bạc Nhà nước	
			12120403	Chênh lệch đánh giá lại - Trái phiếu chưa niêm yết - Trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh	
			12120404	Chênh lệch đánh giá lại - Trái phiếu chưa niêm yết - Trái phiếu chính quyền địa phương	

			12120405	Chênh lệch đánh giá lại - Trái phiếu chưa niêm yết - Trái phiếu doanh nghiệp Nhà nước	
			12120406	Chênh lệch đánh giá lại - Trái phiếu chưa niêm yết - Trái phiếu doanh nghiệp	
			12120407	Chênh lệch đánh giá lại - Trái phiếu chưa niêm yết - Trái phiếu chuyển đổi	
			12120408	Chênh lệch đánh giá lại - Trái phiếu chưa niêm yết - Quyền mua trái phiếu chuyển đổi	
			12120499	Chênh lệch đánh giá lại - Trái phiếu chưa niêm yết - Trái phiếu chưa niêm yết khác	
		121205		Chênh lệch đánh giá lại - Công cụ thị trường tiền tệ	Theo quy định của pháp luật chứng khoán
			12120501	Chênh lệch đánh giá lại - Tín phiếu Kho bạc Nhà nước	
			12110502	Chênh lệch đánh giá lại - Tín phiếu Ngân hàng Nhà nước	
			12120503	Chênh lệch đánh giá lại - Hợp đồng repo	
			12120504	Chênh lệch đánh giá lại - Giấy tờ có giá	
			12120505	Chênh lệch đánh giá lại - Tiền gửi có kỳ hạn cố định	
			12120598	Chênh lệch đánh giá lại - Các công cụ thị trường tiền tệ khác	Theo quy định của pháp luật chứng khoán
			12120699	Chênh lệch đánh giá lại - Chứng khoán phái sinh - Chứng khoán sửa lỗi giao dịch	Theo quy định của pháp luật chứng khoán
		121208		Chênh lệch đánh giá lại - Các tài sản tài chính vay	Chỉ được sử dụng tài khoản này khi pháp luật chứng khoán cho phép
			12120801	Chênh lệch đánh giá lại - Các tài sản tài chính vay - Cổ phiếu niêm yết	
			12120802	Chênh lệch đánh giá lại - Các tài sản tài chính vay - Cổ phiếu chưa niêm yết	

			12120803	Chênh lệch đánh giá lại - Các tài sản tài chính vay - Trái phiếu niêm yết	
			12120804	Chênh lệch đánh giá lại - Các tài sản tài chính vay - Trái phiếu chưa niêm yết	
			12120805	Chênh lệch đánh giá lại - Các tài sản tài chính vay - Công cụ thị trường tiền tệ	
		121209		Chênh lệch đánh giá lại - Các tài sản tài chính đem thế chấp	Chỉ được sử dụng tài khoản này khi pháp luật chứng khoán cho phép
			12120901	Chênh lệch đánh giá lại - Các tài sản tài chính đem thế chấp - Cổ phiếu niêm yết	
			12120902	Chênh lệch đánh giá lại - Các tài sản tài chính đem thế chấp - Cổ phiếu chưa niêm yết	
			12120903	Chênh lệch đánh giá lại - Các tài sản tài chính đem thế chấp - Trái phiếu niêm yết	
			12120904	Chênh lệch đánh giá lại - Các tài sản tài chính đem thế chấp - Trái phiếu chưa niêm yết	
			12120905	Chênh lệch đánh giá lại - Các tài sản tài chính đem thế chấp Công cụ thị trường tiền tệ	
			12120998	Chênh lệch đánh giá lại - Các tài sản tài chính đem thế chấp - Các tài sản tài chính khác	
		121210		Chênh lệch đánh giá lại - Tài sản tài chính chưa chuyển quyền sở hữu	Chỉ liên quan đến các tài sản tài chính chưa niêm yết
			12121002	Chênh lệch đánh giá lại - Tài sản tài chính chưa chuyển quyền sở hữu - Cổ phiếu chưa niêm yết	
			12121004	Chênh lệch đánh giá lại - Tài sản tài chính chưa chuyển quyền sở hữu - Trái phiếu chưa niêm yết	
			12121005	Chênh lệch đánh giá lại - Tài sản tài chính chưa chuyển quyền sở hữu - Công cụ thị	

					trường tiền tệ	
				12111007	Giá mua - Các tài sản tài chính mua chưa chuyển quyền sở hữu - Các công cụ phái sinh chưa niêm yết	
				12111098	Giá mua - Các tài sản tài chính mua chưa chuyển quyền sở hữu - Các tài sản tài chính khác	
			121298		Chênh lệch đánh giá lại - Các tài sản tài chính khác	
10	122				Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	
		1221			Giá mua các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	
			122101		Giá mua - Trái phiếu niêm yết	
				12210101	Giá mua - Trái phiếu niêm yết - Trái phiếu Chính phủ	
				12210102	Giá mua - Trái phiếu niêm yết - Trái phiếu Kho bạc Nhà nước	
				12210103	Giá mua - Trái phiếu niêm yết - Trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh	
				12210104	Giá mua - Trái phiếu niêm yết - Trái phiếu chính quyền địa phương	
				12210105	Giá mua - Trái phiếu niêm yết - Trái phiếu doanh nghiệp Nhà nước	
				12210106	Giá mua - Trái phiếu niêm yết - Trái phiếu doanh nghiệp	Là trái phiếu không bao gồm trái phiếu DNNN
				12210107	Giá mua - Trái phiếu niêm yết - Trái phiếu chuyển đổi	
				12210198	Giá mua - Trái phiếu niêm yết - Trái phiếu niêm yết khác	
				12210199	Giá mua - Trái phiếu niêm yết - Trái phiếu sửa lỗi giao dịch	
			122102		Giá mua - Trái phiếu chưa niêm yết	Theo quy định của pháp luật chứng khoán
				12210201	Giá mua - Trái phiếu chưa niêm yết - Trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh	
				12210202	Giá mua - Trái phiếu chưa	

					niêm yết - Trái phiếu chính quyền địa phương	
				12210203	Giá mua - Trái phiếu chưa niêm yết - Trái phiếu doanh nghiệp Nhà nước	
				12210204	Giá mua - Trái phiếu chưa niêm yết - Trái phiếu doanh nghiệp	Là trái phiếu không bao gồm trái phiếu DNNN
				12210205	Giá mua - Trái phiếu chưa niêm yết - Trái phiếu chuyển đổi	
				12210206	Giá mua - Trái phiếu chưa niêm yết - Quyền mua trái phiếu chuyển đổi	
				12210207	Giá mua - Trái phiếu chưa niêm yết - Giá mua - Trái phiếu niêm yết khác	
			122108		Giá mua - HTM khác	
	1222				Chênh lệch đánh giá lại các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	
			122201		Chênh lệch đánh giá lại - Trái phiếu niêm yết	
				12220101	Chênh lệch đánh giá lại - Trái phiếu niêm yết - Trái phiếu Chính phủ	
				12220102	Chênh lệch đánh giá lại - Trái phiếu niêm yết - Trái phiếu Kho bạc Nhà nước	
				12220103	Chênh lệch đánh giá lại - Trái phiếu niêm yết - Trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh	
				12220104	Chênh lệch đánh giá lại - Trái phiếu niêm yết - Trái phiếu chính quyền địa phương	
				12220105	Chênh lệch đánh giá lại - Trái phiếu niêm yết - Trái phiếu doanh nghiệp Nhà nước	
				12220106	Chênh lệch đánh giá lại - Trái phiếu niêm yết - Trái phiếu doanh nghiệp	Là trái phiếu không bao gồm trái phiếu DNNN
				12220107	Chênh lệch đánh giá lại - Trái phiếu niêm yết - Trái phiếu chuyển đổi	
				12220198	Chênh lệch đánh giá lại - Trái phiếu niêm yết - Trái phiếu	

				niêm yết khác	
			12220199	Chênh lệch đánh giá lại - Trái phiếu niêm yết - Trái phiếu sửa lỗi giao dịch	
		122202		Chênh lệch đánh giá lại - Trái phiếu chưa niêm yết	Theo quy định của pháp luật chứng khoán
			12220201	Chênh lệch đánh giá lại - Trái phiếu chưa niêm yết - Trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh	
			12220202	Chênh lệch đánh giá lại - Trái phiếu chưa niêm yết - Trái phiếu chính quyền địa phương	
			12220203	Chênh lệch đánh giá lại - Trái phiếu chưa niêm yết - Trái phiếu doanh nghiệp Nhà nước	
			12220204	Chênh lệch đánh giá lại - Trái phiếu chưa niêm yết - Trái phiếu doanh nghiệp	Là trái phiếu không bao gồm trái phiếu DNNN
			12220205	Chênh lệch đánh giá lại - Trái phiếu chưa niêm yết - Trái phiếu chuyển đổi	
			12220206	Chênh lệch đánh giá lại - Trái phiếu chưa niêm yết - Quyền mua trái phiếu chuyển đổi	
			12220207	Chênh lệch đánh giá lại - Trái phiếu chưa niêm yết - Giá mua - Trái phiếu niêm yết khác	
		122208		Chênh lệch đánh giá lại - HTM khác	
11	123			Các khoản cho vay	Các tài sản tài chính cho vay
		1231		Cho vay hoạt động Margin	
			12311	Gốc cho vay hoạt động Margin	
			12312	Lãi nhập gốc cho vay hoạt động Margin	
		1232		Cho vay hoạt động ứng trước tiền bán của khách hàng	
			12321	Gốc cho vay hoạt động ứng trước tiền bán của khách hàng	
			12322	Lãi nhập gốc cho vay hoạt động ứng trước tiền bán của khách hàng	

		1234			Cho vay vì lỗi giao dịch	
			12341		Gốc cho vay vì lỗi giao dịch	
			12342		Lãi nhập gốc cho vay vì lỗi giao dịch	
		1239			Cho vay tài sản tài chính	Theo quy định của pháp luật chứng khoán
			12391		Gốc cho vay tài sản tài chính	
			12392		Lãi nhập gốc cho vay tài sản tài chính	
12	124				Tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS	
		1241			Giá mua tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS	
			124101		Giá mua - Cổ phiếu niêm yết	
				12410101	Giá mua - Cổ phiếu niêm yết - Cổ phiếu phổ thông	
				12410102	Giá mua - Cổ phiếu niêm yết - quyền mua cổ phiếu	
				12410103	Giá mua - Cổ phiếu niêm yết - Chứng quyền	
				12410104	Giá mua - Cổ phiếu niêm yết - Chứng chỉ lưu ký	Theo quy định của pháp luật chứng khoán
				12410198	Giá mua - Cổ phiếu niêm yết - Cổ phiếu niêm yết khác	
				12410199	Giá mua - Cổ phiếu niêm yết - Cổ phiếu sửa lỗi giao dịch	
			124102		Giá mua - Cổ phiếu chưa niêm yết	Theo quy định của pháp luật chứng khoán
				12410201	Giá mua - Cổ phiếu chưa niêm yết - Cổ phiếu phổ thông	
				12410298	Giá mua - Cổ phiếu chưa niêm yết - Cổ phiếu chưa niêm yết khác	
			124103		Giá mua - Trái phiếu niêm yết	
				12410301	Giá mua - Trái phiếu niêm yết - Trái phiếu Chính phủ	
				12410302	Giá mua - Trái phiếu niêm yết - Trái phiếu Kho bạc Nhà nước	
				12410303	Giá mua - Trái phiếu niêm yết - Trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh	

				12410304	Giá mua - Trái phiếu niêm yết - Trái phiếu chính quyền địa phương	
				12410305	Giá mua - Trái phiếu niêm yết - Trái phiếu doanh nghiệp Nhà nước	
				12410306	Giá mua - Trái phiếu niêm yết - Trái phiếu doanh nghiệp	Là trái phiếu không bao gồm trái phiếu DNNN
				12410307	Giá mua - Trái phiếu niêm yết - Trái phiếu chuyển đổi	
				12410398	Giá mua - Trái phiếu niêm yết - Trái phiếu niêm yết khác	
				12410399	Giá mua - Trái phiếu niêm yết - Trái phiếu sửa lỗi giao dịch	
			124104		Giá mua - Trái phiếu chưa niêm yết	Theo quy định của pháp luật chứng khoán
				12410401	Giá mua - Trái phiếu chưa niêm yết - Trái phiếu chính phủ	
				12410402	Giá mua - Trái phiếu chưa niêm yết - Trái phiếu kho bạc Nhà nước	
				12410403	Giá mua - Trái phiếu chưa niêm yết - Trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh	
				12410404	Giá mua - Trái phiếu chưa niêm yết - Trái phiếu chính quyền địa phương	
				12410405	Giá mua - Trái phiếu chưa niêm yết - Trái phiếu doanh nghiệp Nhà nước	
				12410406	Giá mua - Trái phiếu chưa niêm yết - Trái phiếu doanh nghiệp	Là trái phiếu không bao gồm trái phiếu DNNN
				12410407	Giá mua - Trái phiếu chưa niêm yết - Trái phiếu chuyển đổi	
				12410498	Giá mua - Trái phiếu chưa niêm yết - Giá mua - Trái phiếu niêm yết khác	
			124105		Giá mua - Công cụ thị trường	

				tiền tệ	
			12410501	Giá mua - Công cụ thị trường tiền tệ - Tín phiếu Kho bạc Nhà nước	Có kỳ hạn thu hồi dưới 12 tháng
			12410502	Giá mua - Công cụ thị trường tiền tệ - Tín phiếu Ngân hàng Nhà nước	Có kỳ hạn thu hồi dưới 12 tháng
			12410503	Giá mua - Công cụ thị trường tiền tệ - Hợp đồng repo	Có kỳ hạn thu hồi dưới 12 tháng
			12410504	Giá mua - Công cụ thị trường tiền tệ - Giấy tờ có giá	Theo quy định của pháp luật chứng khoán (Gồm hối phiếu, kỳ phiếu, chứng chỉ tiền gửi)
			12410505	Giá mua - Công cụ thị trường tiền tệ - Tiền gửi có kỳ hạn cố định	
			12410598	Giá mua - Công cụ thị trường tiền tệ - Các công cụ thị trường tiền tệ khác	
		124108		Giá mua - Các tài sản tài chính vay	Theo quy định của pháp luật chứng khoán
			12410801	Giá mua - Các tài sản tài chính vay - Cổ phiếu niêm yết	Theo quy định của pháp luật chứng khoán
			12410802	Giá mua - Các tài sản tài chính vay - Cổ phiếu chưa niêm yết	Theo quy định của pháp luật chứng khoán
			12410803	Giá mua - Các tài sản tài chính vay - Trái phiếu niêm yết	Theo quy định của pháp luật chứng khoán
			12410804	Giá mua - Các tài sản tài chính vay - Trái phiếu chưa niêm yết	Theo quy định của pháp luật chứng khoán
			12410805	Giá mua - Các tài sản tài chính vay - Công cụ thị trường tiền tệ	
		124109		Giá mua - Các tài sản tài chính đem thế chấp	Tài sản tài chính đem thế chấp theo quy định của pháp luật chứng khoán
			12410901	Giá mua - Các tài sản tài chính đem thế chấp - Cổ	

					phiếu niêm yết	
				12410902	Giá mua - Các tài sản tài chính đem thế chấp - Cổ phiếu chưa niêm yết	
				12410903	Giá mua - Các tài sản tài chính đem thế chấp - Trái phiếu niêm yết	
				12410904	Giá mua - Các tài sản tài chính đem thế chấp - Trái phiếu chưa niêm yết	
				12410905	Giá mua - Các tài sản tài chính đem thế chấp - Công cụ thị trường tiền tệ	
				12410998	Giá mua - Các tài sản tài chính đem thế chấp - Các tài sản tài chính khác	
			124110		Giá mua - Các tài sản tài chính mua chưa chuyển quyền sở hữu	
				12411001	Giá mua - Các tài sản tài chính mua chưa chuyển quyền sở hữu - Cổ phiếu chưa niêm yết	
				12411002	Giá mua - Các tài sản tài chính chưa chuyển quyền sở hữu - Trái phiếu chưa niêm yết	
				12411003	Giá mua - Các tài sản tài chính mua chưa chuyển quyền sở hữu - Công cụ thị trường tiền tệ	
				12411098	Giá mua - Các tài sản tài chính mua chưa chuyển quyền sở hữu - Các tài sản tài chính khác	
			124198		Giá mua - Các tài sản tài chính AFS khác	
	1242				Chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	
			124201		Chênh lệch đánh giá lại AFS - Cổ phiếu niêm yết	
				12420101	Chênh lệch đánh giá lại - Cổ phiếu phổ thông	
				12420103	Chênh lệch đánh giá lại - Chứng quyền	Theo quy định của pháp

						luật chứng khoán
				12420104	Chênh lệch đánh giá lại - Chứng chỉ lưu ký	Theo quy định của pháp luật chứng khoán
				12420198	Chênh lệch đánh giá lại - Cổ phiếu niêm yết khác	
				12420199	Chênh lệch đánh giá lại - Cổ phiếu niêm yết - Cổ phiếu sửa lỗi giao dịch	
			124202		Chênh lệch đánh giá lại - Cổ phiếu chưa niêm yết	Theo quy định của pháp luật chứng khoán
			124203		Chênh lệch đánh giá lại - Trái phiếu niêm yết	
				12420301	Chênh lệch đánh giá lại - Trái phiếu Chính phủ	
				12420302	Chênh lệch đánh giá lại - Trái phiếu Kho bạc Nhà nước	
				12420303	Chênh lệch đánh giá lại - Trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh	
				12420304	Chênh lệch đánh giá lại - Trái phiếu chính quyền địa phương	
				12420305	Chênh lệch đánh giá lại - Trái phiếu doanh nghiệp Nhà nước	
				12420306	Chênh lệch đánh giá lại - Trái phiếu doanh nghiệp	
				12420307	Chênh lệch đánh giá lại - Trái phiếu chuyển đổi	
				12403098	Chênh lệch đánh giá lại - Trái phiếu khác	
				12420399	Chênh lệch đánh giá lại - Trái phiếu niêm yết - Trái phiếu sửa lỗi giao dịch	
			124204		Chênh lệch đánh giá lại - Trái phiếu chưa niêm yết	Theo quy định của pháp luật chứng khoán
				12420401	Chênh lệch đánh giá lại - Trái phiếu chưa niêm yết - Trái phiếu Chính phủ	
				12420402	Chênh lệch đánh giá lại - Trái phiếu chưa niêm yết - Trái phiếu Kho bạc Nhà nước	
				12420403	Chênh lệch đánh giá lại - Trái phiếu chưa niêm yết - Trái	

				phiếu được Chính phủ bảo lãnh	
			12420404	Chênh lệch đánh giá lại - Trái phiếu chưa niêm yết - Trái phiếu chính quyền địa phương	
			12420405	Chênh lệch đánh giá lại - Trái phiếu chưa niêm yết - Trái phiếu doanh nghiệp Nhà nước	
			12420406	Chênh lệch đánh giá lại - Trái phiếu chưa niêm yết - Trái phiếu doanh nghiệp	
			12420407	Chênh lệch đánh giá lại - Trái phiếu chưa niêm yết - Trái phiếu chuyển đổi	
			12420498	Chênh lệch đánh giá lại - Trái phiếu chưa niêm yết - Trái phiếu chưa niêm yết khác	
			12420499	Chênh lệch đánh giá lại - Trái phiếu chưa niêm yết - Trái phiếu chưa niêm yết sửa lỗi giao dịch	
		124205		Chênh lệch đánh giá lại - Công cụ thị trường tiền tệ	Theo quy định của pháp luật chứng khoán
			12420501	Chênh lệch đánh giá lại - Tín phiếu Kho bạc Nhà nước	
			12420502	Chênh lệch đánh giá lại - Tín phiếu Ngân hàng Nhà nước	
			12420503	Chênh lệch đánh giá lại - Hợp đồng repo	
			12420504	Chênh lệch đánh giá lại - Giấy tờ có giá	
			12420505	Chênh lệch đánh giá lại - Tiền gửi có kỳ hạn cố định	
			12420598	Chênh lệch đánh giá lại - Các công cụ thị trường tiền tệ khác	Theo quy định của pháp luật chứng khoán
		124208		Chênh lệch đánh giá lại - Các tài sản tài chính vay	
			12420801	Chênh lệch đánh giá lại - Các tài sản tài chính vay - Cổ phiếu niêm yết	
			12420802	Chênh lệch đánh giá lại - Các tài sản tài chính vay - Cổ phiếu chưa niêm yết	
			12420803	Chênh lệch đánh giá lại - Các	

				tài sản tài chính vay - Trái phiếu niêm yết	
			12420804	Chênh lệch đánh giá lại - Các tài sản tài chính vay - Trái phiếu chưa niêm yết	
			12420805	Chênh lệch đánh giá lại - Các tài sản tài chính vay - Công cụ thị trường tiền tệ	
		124209		Chênh lệch đánh giá lại - Các tài sản tài chính đem thế chấp	Chỉ được sử dụng tài khoản này khi pháp luật chứng khoán cho phép
			12420901	Chênh lệch đánh giá lại - Các tài sản tài chính đem thế chấp - Cổ phiếu niêm yết	
			12420902	Chênh lệch đánh giá lại - Các tài sản tài chính đem thế chấp - Cổ phiếu chưa niêm yết	
			12420903	Chênh lệch đánh giá lại - Các tài sản tài chính đem thế chấp - Trái phiếu niêm yết	
			12420904	Chênh lệch đánh giá lại - Các tài sản tài chính đem thế chấp - Trái phiếu chưa niêm yết	
			12420905	Chênh lệch đánh giá lại - Các tài sản tài chính đem thế chấp Công cụ thị trường tiền tệ	
			12420998	Chênh lệch đánh giá lại - Các tài sản tài chính đem thế chấp - Các tài sản tài chính khác	
		124210		Chênh lệch đánh giá lại - Tài sản tài chính chưa chuyển quyền sở hữu	Chỉ liên quan đến các tài sản tài chính chưa niêm yết
			12421001	Chênh lệch đánh giá lại Tài sản tài chính chưa chuyển quyền sở hữu - Cổ phiếu niêm yết	
			12421002	Chênh lệch đánh giá lại Tài sản tài chính chưa chuyển quyền sở hữu - Cổ phiếu chưa niêm yết	
			12421003	Chênh lệch đánh giá lại Tài sản tài chính chưa chuyển quyền sở hữu - Trái phiếu niêm yết	

				12421004	Chênh lệch đánh giá lại Tài sản tài chính chưa chuyển quyền sở hữu - Trái phiếu chưa niêm yết
				12421005	Chênh lệch đánh giá lại Tài sản tài chính chưa chuyển quyền sở hữu - Công cụ thị trường tiền tệ
				12421098	Chênh lệch đánh giá lại Tài sản tài chính chưa chuyển quyền sở hữu - Các tài sản tài chính AFS khác
			124298		Chênh lệch đánh giá lại - Các tài sản tài chính AFS khác
13	129				Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính và tài sản thế chấp
		1291			Dự phòng suy giảm các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)
			129101		Dự phòng suy giảm HTM - Trái phiếu niêm yết
				12910101	Dự phòng suy giảm HTM - Trái phiếu niêm yết - Trái phiếu Chính phủ
				12910102	Dự phòng suy giảm HTM - Trái phiếu niêm yết - Trái phiếu Kho bạc Nhà nước
				12910103	Dự phòng suy giảm HTM - Trái phiếu niêm yết - Trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh
				12910104	Dự phòng suy giảm HTM - Trái phiếu niêm yết - Trái phiếu chính quyền địa phương
				12910105	Dự phòng suy giảm HTM - Trái phiếu niêm yết - Trái phiếu doanh nghiệp Nhà nước
				12910106	Dự phòng suy giảm HTM - Trái phiếu niêm yết HTM - Trái phiếu doanh nghiệp
				12910107	Dự phòng suy giảm HTM - Trái phiếu niêm yết - Trái phiếu chuyên đổi
				12910108	Dự phòng suy giảm HTM - Trái phiếu niêm yết - Quyền

					mua trái phiếu chuyển đổi
				12910198	Dự phòng suy giảm HTM - Trái phiếu niêm yết - Trái phiếu niêm yết khác
			129102		Dự phòng suy giảm HTM - Trái phiếu chưa niêm yết
				12910201	Dự phòng suy giảm HTM - Trái phiếu chưa niêm yết - Trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh
				12910202	Dự phòng suy giảm HTM - Trái phiếu chưa niêm yết - Trái phiếu chính quyền địa phương
				12910203	Dự phòng suy giảm HTM - Trái phiếu chưa niêm yết - Trái phiếu doanh nghiệp Nhà nước
				12910204	Dự phòng suy giảm - Trái phiếu chưa niêm yết - Trái phiếu doanh nghiệp
				12910205	Dự phòng suy giảm - Trái phiếu chưa niêm yết - Trái phiếu chuyển đổi
				12910206	Dự phòng suy giảm HTM - Trái phiếu chưa niêm yết - Quyền mua trái phiếu chuyển đổi
				12910298	Dự phòng suy giảm HTM - Trái phiếu chưa niêm yết - Giá mua - Trái phiếu niêm yết khác
		1292			Dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay
			12921		Dự phòng suy giảm - Cho vay hoạt động Margin
				129211	Dự phòng suy giảm - Công cụ thị trường tiền tệ
				129212	Dự phòng suy giảm - Trái phiếu
				129213	Dự phòng suy giảm - Cổ phiếu
			12922		Dự phòng suy giảm - Cho vay hoạt động ứng trước tiền bán của khách hàng
				129221	Dự phòng suy giảm - Công cụ

					thị trường tiền tệ	
				129222	Dự phòng suy giảm - Trái phiếu	
				129223	Dự phòng suy giảm - Cổ phiếu	
			12928		Dự phòng suy giảm - Tài sản tài chính khác	
		1293			Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính sẵn sàng để bán	
		1294			Dự phòng suy giảm giá trị tài sản thế chấp	
			12941		Dự phòng suy giảm - Công cụ thị trường tiền tệ	
			12942		Dự phòng suy giảm - Trái phiếu	
			12943		Dự phòng suy giảm - Cổ phiếu	
			12949		Dự phòng suy giảm - Tài sản tài chính khác	
		1299			Dự phòng giảm giá tài sản tài chính	Trường hợp áp dụng ghi nhận TSTC theo nguyên tắc giá gốc
14	131				Phải thu của khách hàng	
		1311			Phải thu bán các tài sản tài chính	
			13111		Phải thu bán cổ phiếu	
				1311199	Phải thu khó đòi bán cổ phiếu	Trong đó chi tiết riêng về phải thu khó đòi
			13112		Phải thu bán trái phiếu	
				1311299	Phải thu khó đòi bán trái phiếu	Trong đó chi tiết riêng về phải thu khó đòi
			13113		Phải thu bán công cụ thị trường tiền tệ	
				1311399	Phải thu khó đòi bán công cụ thị trường tiền tệ	Trong đó chi tiết riêng về phải thu khó đòi
			13114		Phải thu bán các tài sản tài chính phái sinh	
				1311499	Phải thu khó đòi bán các tài sản tài chính phái sinh	Trong đó chi tiết riêng về phải thu khó đòi
			13115		Phải thu các khoản cho vay	

			1311599	Phải thu khó đòi các tài sản cho vay	Trong đó chi tiết riêng về phải thu khó đòi
			13116	Phải thu các tài sản tài chính đem thế chấp	
			1311699	Phải thu khó đòi các tài sản tài chính đem thế chấp	Trong đó chi tiết riêng về phải thu khó đòi
			13117	Phải thu các tài sản tài chính đáo hạn	
			1311799	Phải thu khó đòi các tài sản tài chính đáo hạn	Trong đó chi tiết riêng về phải thu khó đòi
			13118	Phải thu tài sản tài chính khác	
			131189	Các khoản phải thu tài sản tài chính khó đòi khác	Trong đó chi tiết riêng về phải thu khó đòi
		1312		Phải thu khách hàng khác	
15	132			Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	Mở chi tiết theo từng đối tượng phải thu và dự thu cho từng loại đầu tư đáp ứng y/c q. lý
		1321		Phải thu cổ tức, tiền lãi phát sinh trong kỳ	
			13211	Phải thu cổ tức - Cổ phiếu niêm yết phát sinh trong kỳ	
			1321101	Phải thu cổ tức - Cổ phiếu phổ thông	
			1321103	Phải thu cổ tức - Chứng quyền	
			1321104	Phải thu cổ tức - Chứng chỉ lưu ký	
			1321198	Phải thu cổ tức - Cổ phiếu niêm yết khác	
		13212		Phải thu cổ tức - Cổ phiếu chưa niêm yết phát sinh trong kỳ	Theo dõi chi tiết theo từng đối tượng phải thu và loại cổ phiếu
		13213		Phải thu tiền lãi - Trái phiếu niêm yết phát sinh trong kỳ	Theo dõi chi tiết theo từng đối tượng phải thu và loại trái phiếu
			1321301	Phải thu tiền lãi - Trái phiếu Chính phủ	
			1321312	Phải thu tiền lãi - Trái phiếu	

					Kho bạc Nhà nước	
				1321303	Phải thu tiền lãi - Trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh	
				1321304	Phải thu tiền lãi - Trái phiếu chính quyền địa phương	
				1321305	Phải thu tiền lãi - Trái phiếu doanh nghiệp Nhà nước	
				1321306	Phải thu tiền lãi - Trái phiếu doanh nghiệp	
				1321307	Phải thu tiền lãi - Trái phiếu chuyển đổi	
				1321398	Phải thu tiền lãi - Trái phiếu niêm yết khác	
		13214			Phải thu tiền lãi - Trái phiếu chưa niêm yết	
				1321403	Phải thu tiền lãi - Trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh	
				1321404	Phải thu tiền lãi - Trái phiếu chính quyền địa phương	
				1321405	Phải thu tiền lãi - Trái phiếu doanh nghiệp Nhà nước	
				1321406	Phải thu tiền lãi - Trái phiếu doanh nghiệp	Là trái phiếu không bao gồm trái phiếu DNNN
				1321407	Phải thu tiền lãi - Trái phiếu chuyển đổi	
				1321408	Phải thu tiền lãi - Quyền mua trái phiếu chuyển đổi	
				1321498	Phải thu tiền lãi - Trái phiếu niêm yết khác	
		13215			Phải thu tiền lãi - Công cụ thị trường tiền tệ	
				1321501	Phải thu tiền lãi - Tín phiếu Kho bạc Nhà nước	Có kỳ hạn thu hồi dưới 12 tháng
				1321502	Phải thu tiền lãi - Tín phiếu Ngân hàng Nhà nước	Có kỳ hạn thu hồi dưới 12 tháng
				1321503	Phải thu tiền lãi - Hợp đồng repo	Có kỳ hạn thu hồi dưới 12 tháng
				1321504	Phải thu tiền lãi - Giấy tờ có giá	Theo quy định của pháp luật chứng khoán (Gồm hối phiếu, kỳ phiếu, chứng chỉ tiền gửi)
				1321505	Phải thu tiền lãi - Tiền gửi có	

					kỳ hạn cố định	
			1321598		Phải thu tiền lãi - Các công cụ thị trường tiền tệ khác	
		13216			Phải thu tiền lãi - Công cụ thị trường tiền tệ phát sinh trong kỳ	
			1321601		Phải thu tiền lãi - Hối phiếu	
			1321602		Phải thu tiền lãi - Kỳ phiếu	
			1321603		Phải thu tiền lãi - Hợp đồng repo	
			1321604		Phải thu tiền lãi - Tiền gửi có kỳ hạn cố định	
			1321698		Phải thu tiền lãi - Các công cụ thị trường tiền tệ khác	
		13217			Phải thu tiền lãi - Nghiệp vụ Margin	Chi tiết theo từng đối tượng Margin
		13218			Phải thu tiền lãi - Nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán của Nhà đầu tư	
		13219			Phải thu tiền lãi - Nghiệp vụ cho vay khác	
		13298			Phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi phát sinh trong kỳ	Chi tiết theo các đối tượng nợ phải thu khó đòi
		13299			Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính khác	
	1322				Dự thu cổ tức, tiền lãi phát sinh trong kỳ chưa đến ngày thu trong kỳ	
		13221			Dự thu cổ tức - Cổ phiếu niêm yết phát sinh trong kỳ	
			1322101		Dự thu cổ tức - Cổ phiếu phổ thông	
			1322103		Dự thu cổ tức - Chứng quyền	
			1322104		Dự thu cổ tức - Chứng chỉ lưu ký	
			1322198		Dự thu cổ tức - Cổ phiếu niêm yết khác	
		13222			Dự thu cổ tức - Cổ phiếu chưa niêm yết	
			1322201		Dự thu cổ tức - Cổ phiếu phổ thông	
			1322203		Dự thu cổ tức - Chứng quyền	
			1322204		Dự thu cổ tức - Chứng chỉ lưu ký	

			1322298	Dự thu cổ tức - Cổ phiếu niêm yết khác	
		13223		Dự thu tiền lãi - Trái phiếu niêm yết phát sinh trong kỳ	
			1322301	Dự thu tiền lãi - Trái phiếu Chính phủ	
			1322302	Dự thu tiền lãi - Trái phiếu Kho bạc Nhà nước	
			1322303	Dự thu tiền lãi - Trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh	
			1322304	Dự thu tiền lãi - Trái phiếu chính quyền địa phương	
			1322305	Dự thu tiền lãi - Trái phiếu doanh nghiệp Nhà nước	
			1322306	Dự thu tiền lãi - Trái phiếu doanh nghiệp	
			1322307	Dự thu tiền lãi - Trái phiếu chuyển đổi	
			1322308	Dự thu tiền lãi - Quyền mua trái phiếu chuyển đổi	
			1322398	Dự thu tiền lãi - Trái phiếu niêm yết khác	
		13224		Dự thu tiền lãi - Trái phiếu chưa niêm yết phát sinh trong kỳ	
			1322403	Dự thu tiền lãi - Trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh	
			1322404	Dự thu tiền lãi - Trái phiếu chính quyền địa phương	
			1322405	Dự thu tiền lãi - Trái phiếu doanh nghiệp Nhà nước	
			1321406	Dự thu tiền lãi - Trái phiếu doanh nghiệp	Là trái phiếu không bao gồm trái phiếu DN Nhà nước
			1322407	Dự thu tiền lãi - Trái phiếu chuyển đổi	
			1322498	Dự thu tiền lãi - Trái phiếu niêm yết khác	
		13225		Dự thu tiền lãi - Công cụ thị trường tiền tệ phát sinh trong kỳ	
			1322501	Dự thu tiền lãi - Tín phiếu kho bạc Nhà nước	
			1322502	Dự thu tiền lãi - Tín phiếu ngân hàng Nhà nước	

			1322503	Dự thu tiền lãi - Hợp đồng repo	
			1322504	Dự thu tiền lãi - Giấy tờ có giá	
			1322505	Dự thu tiền lãi - Tiền gửi có kỳ hạn cố định	
			1322598	Dự thu tiền lãi - Các công cụ thị trường tiền tệ khác	
			13226	Dự thu tiền lãi - Nghiệp vụ Margin	
			13227	Dự thu tiền lãi nghiệp vụ tiền lãi - Nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán cho Nhà đầu tư	
			13229	Dự thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi phát sinh trong kỳ chưa đến ngày thu trong kỳ	Chi tiết theo các đối tượng phải thu khó đòi
		1329		Phải thu và dự thu khác	
			13298	Phải thu khó đòi về phải thu và dự thu khác	Chi tiết theo các đối tượng phải thu khó đòi
16	133			Thuế GTGT được khấu trừ	
		1331		Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hóa, dịch vụ	
		1332		Thuế GTGT được khấu trừ của TSCĐ	
17	135			Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	
		1351		Phải thu hoạt động môi giới chứng khoán	
		1352		Phải thu hoạt động bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	
			13521	Phải thu hoạt động bảo lãnh phát hành chứng khoán	
			13522	Phải thu hoạt động đại lý phát hành chứng khoán	
		1353		Phải thu hoạt động tư vấn	
			13531	Phải thu hoạt động tư vấn đầu tư chứng khoán	
			13532	Phải thu hoạt động tư vấn tài chính	
			13539	Phải thu hoạt động tư vấn khác	
		1354		Phải thu hoạt động lưu ký chứng khoán	

		13541		Phải thu phí lưu ký của Nhà đầu tư	
		13542		Phải thu phí lưu ký của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD)	
		1355		Phải thu hoạt động nhận ủy thác, đầu giá	
		1358		Phải thu dịch vụ khác	
18	136			Phải thu nội bộ	
		1361		Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	Cấp vốn ban đầu
		1368		Phải thu nội bộ khác	
19	137			Phải thu về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	Mở chi tiết theo đối tượng phải trả và theo loại đầu tư đáp ứng y/c q.lý
		1371		Phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán tự doanh	
		1372		Phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán môi giới	
		1373		Phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán chưa xác định được đối tượng	
20	138			Phải thu khác	Mở chi tiết đáp ứng y/c q.lý
21	139			Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu	Mở chi tiết cho từng đối tượng phải thu
		1391		Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu bán tài sản tài chính	Đối với bán các tài sản tài chính chưa niêm yết (Nếu có)
		1392		Dự phòng suy giảm giá trị phải thu về gốc trái phiếu, công cụ thị trường tiền tệ đáo hạn	
		1393		Dự phòng suy giảm giá trị phải thu và dự thu về cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	
		1394		Dự phòng khó đòi và suy giảm phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	
		1398		Dự phòng suy giảm giá trị phải thu khác	

				LOẠI 2 - TÀI SẢN KHÁC	
22	141			Tạm ứng	
23	152			Vật tư văn phòng	
24	153			Công cụ, dụng cụ	
25	211			Tài sản cố định hữu hình	
		2111		Nhà cửa, vật kiến trúc	
		2112		Máy móc, thiết bị	
		2113		Phương tiện vận tải, truyền dẫn	
		2114		Thiết bị, dụng cụ quản lý	
		2118		Tài sản cố định khác	
26	212			Tài sản cố định thuê tài chính	
		2121		Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính	
		2122		Tài sản cố định vô hình thuê tài chính	
27	213			Tài sản cố định vô hình	
		2131		Quyền sử dụng đất	
		2132		Quyền phát hành	
		2133		Bản quyền, bằng sáng chế	
		2134		Nhãn hiệu, tên thương mại	
		2135		Chương trình phần mềm	
		2136		Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	
		2138		TSCĐ vô hình khác	
28	214			Hao mòn TSCĐ	Sử dụng khi CTCK áp dụng phương pháp giá gốc
		2141		Hao mòn TSCĐ hữu hình	
		2142		Hao mòn TSCĐ thuê tài chính	
		2143		Hao mòn TSCĐ vô hình	
		2147		Hao mòn bất động sản đầu tư	
29	217			Bất động sản đầu tư	
30	221			Đầu tư vào công ty con	
31	222			Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	
32	241			Xây dựng cơ bản dở dang	
		2411		Mua sắm TSCĐ	
		2412		Xây dựng cơ bản	
		2413		Sửa chữa lớn TSCĐ	
33	242			Chi phí trả trước	
34	243			Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	
35	244			Cầm cố, thế chấp, ký quỹ,	

					ký cược	
36	245				Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	
		2451			Tiền nộp ban đầu	
		2452			Tiền nộp bổ sung hàng năm	
		2453			Tiền lãi phân bổ hàng năm	
37	249				Dự phòng suy giảm giá trị tài sản khác	
		2491			Dự phòng suy giảm giá trị tài sản cố định	
			24911		Dự phòng suy giảm giá trị tài sản cố định hữu hình	
			24912		Dự phòng suy giảm giá trị tài sản vô hình	
		2492			Dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư dài hạn	
		2498			Dự phòng giảm giá giá trị tài sản khác	
					LOẠI 3 - NỢ PHẢI TRẢ	
38	311				Vay	Mở chi tiết đáp ứng y/c q. lý
		3111			Vay ngân hàng, tổ chức tài chính	
		3112			Vay các đối tượng khác	
39	312				Vay tài sản tài chính	Theo quy định của pháp luật chứng khoán
		3121			Vay tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	
			31211		Giá trị vay ban đầu	
			31212		Chênh lệch đánh giá lại khoản vay tài sản tài chính	
			31213		Lãi phải trả theo phương pháp lãi suất thực	
		3122			Vay tài sản tài chính giữ đến ngày đáo hạn	Vay tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị phân bổ
		3123			Vay tài sản tài chính sẵn sàng để bán	
		3128			Vay tài sản tài chính khác	
40	313				Trái phiếu chuyển đổi - Cấu phần nợ	
		3131			Mệnh giá	

		3132			Phụ trội	
		3133			Chiết khấu	
		3134			Chi phí phát hành trái phiếu	
		3135			Lãi phải trả theo phương pháp lãi suất thực	
41	314				Trái phiếu phát hành	
		3141			Mệnh giá	
		3142			Phụ trội	
		313			Chiết khấu	
		3144			Chi phí phát hành trái phiếu	
		3145			Lãi phải trả theo phương pháp lãi suất thực	
42	315				Vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	
		3151			Vay thanh toán giao dịch chứng khoán	
		3152			Vay sửa lỗi giao dịch chứng khoán	
43	321				Bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	
		3211			Bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán tự doanh của CTCK	
		3212			Bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	
		3213			Bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài	
44	322				Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	
		3221			Phải trả hộ gốc, lãi trái phiếu và cổ tức cho Tổ chức phát hành	
		3222			Phải trả cổ tức cho cổ đông hoặc lợi nhuận cho thành viên góp vốn của CTCK	
45	323				Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán	Nghiệp vụ bảo lãnh chứng khoán, hoặc đại lý phát hành chứng khoán
		3231			Phải trả Tổ chức phát hành về nghịệp vụ bảo lãnh chứng khoán	
		3232			Phải trả Tổ chức phát hành về nghịệp vụ đại lý phát hành	

				chứng khoán	
46	324			Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	
		3241		Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	
		3242		Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	
47	325			Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý	
		3251		Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý	
		3252		Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý	
48	326			Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	
		3261		Phải trả Sở Giao dịch chứng khoán	
			32611	Phải trả phí giao dịch chứng khoán	
			32612	Phải trả phí phát hành	
		3262		Phải trả Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD)	Chi tiết theo yêu cầu quản lý phí
		3263		Phải trả về chứng khoán giao, nhận đại lý phát hành	
		3268		Phải trả tổ chức, cá nhân khác	
49	327			Phải trả về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	
		3271		Phải trả lỗi giao dịch chứng khoán tự doanh	
		3272		Phải trả lỗi giao dịch chứng khoán môi giới	

		3273			Phải trả lỗi giao dịch chứng khoán chưa xác định được đối tượng	
50	331				Phải trả cho người bán	Mở chi tiết theo đối tượng phải trả và theo loại đầu tư đáp ứng y/c q.lý
		3311			Phải trả mua các tài sản tài chính	
		3312			Phải trả cho người bán khác	
51	332				Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	Theo quy định của pháp luật hiện hành
		3321			Kinh phí công đoàn	
		3322			Bảo hiểm xã hội	
		3323			Bảo hiểm y tế	
		3324			Bảo hiểm thất nghiệp	
		3329			Các khoản trích nộp khác	
52	333				Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	
		3331			Thuế GTGT phải nộp	
			33311		Thuế GTGT đầu ra	
			33312		Thuế GTGT hàng nhập khẩu	
		3332			Thuế Tiêu thụ đặc biệt	
		3333			Thuế Xuất, Nhập khẩu	
		3334			Thuế Thu nhập doanh nghiệp	
		3335			Thuế Thu nhập cá nhân	
		3337			Thuế nhà đất, tiền thuê đất	
		3338			Thuế Bảo vệ môi trường và các loại thuế khác	
			33381		Thuế bảo vệ môi trường	
			33382		Các loại thuế khác	
		3339			Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	
53	334				Phải trả người lao động	
		3341			Phải trả công nhân viên	
		3342			Phải trả người lao động khác	
54	335				Chi phí phải trả	
		3351			Trích trước chi phí lãi vay	
			33511	33511	Trích trước lãi vay tổ chức tín dụng	
				33512	Trích trước lãi vay tổ chức tài chính	
				33513	Trích trước lãi vay các đối tượng khác	

			33512		Trích trước lãi vay tài sản tài chính	
				33521	Trích trước lãi vay tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	
				33522	Trích trước lãi vay tài sản tài chính giữ đến ngày đáo hạn	
				33523	Trích trước lãi vay tài sản tài chính sẵn có để bán	
			33513		Trích trước lãi vay trái phiếu chuyển đổi	
			33514		Trích trước lãi vay trái phiếu phát hành	
			33515		Trích trước lãi vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	
				335151	Trích trước lãi vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán cho hoạt động tự doanh	
				335152	Trích trước lãi vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán cho hoạt động môi giới	
		3352			Trích trước - Chi phí giao dịch bán các tài sản tài chính	Chi tiết theo từng loại chi phí trích trước
			33521		Trích trước - Chi phí giao dịch bán các tài sản tài chính tự doanh	
				335211	Trích trước chi phí giao dịch	
				335212	Trích trước chi phí	
				335213	Trích trước chi phí chuyển tiền	
			33522		Trích trước - Chi phí giao dịch bán các tài sản tài chính môi giới	
				335221	Trích trước chi phí giao dịch	
				335222	Trích trước chi phí	
				335223	Trích trước chi phí chuyển tiền	
		3353			Trích trước - Chi phí tư vấn pháp luật	Chi tiết cho từng loại chi phí
			33531		Trích trước - Chi phí tư vấn đầu tư	Chi tiết cho từng loại chi phí
			33532		Trích trước - Chi phí tư vấn định giá	
			33539		Trích trước - Chi phí tư vấn	Chi tiết cho

				khác	từng loại chi phí
		3354		Trích trước - Chi phí quản lý CTCK	Chi tiết cho từng loại phí dịch vụ
			33541	Trích trước - Chi phí dịch vụ mua ngoài	
			33542	Trích trước - Phí họp, ĐHĐCĐ, HHĐTV CTCK	
			33543	Trích trước - Phí dịch vụ thanh lý tài sản CTCK	
			33549	Trích trước - Phí dịch vụ quản lý khác	
55	336			Phải trả nội bộ	
			3361	Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	
			3368	Phải trả nội bộ khác	
56	338			Phải trả, phải nộp khác	Chi tiết theo từng đối tượng
		3381		Tài sản thừa chờ giải quyết	
		3387		Doanh thu chưa thực hiện	
			33791	Doanh thu chưa thực hiện - FVTPL	Chi tiết theo từng Nhóm, loại đầu tư
			338711	Doanh thu nhận trước - FVTPL - Trái phiếu niêm yết	
			3387111	Lãi nhận trước - FVTPL - Trái phiếu Chính phủ	
			3387112	Lãi nhận trước - FVTPL - Trái phiếu Kho bạc Nhà nước	
			3387113	Lãi nhận trước - FVTPL - Trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh	
			3387114	Lãi nhận trước - FVTPL - Trái phiếu chính quyền địa phương	
			3387115	Lãi nhận trước - FVTPL - Trái phiếu doanh nghiệp Nhà nước	
			3387116	Lãi nhận trước - FVTPL - Trái phiếu doanh nghiệp	
			3387117	Lãi nhận trước - FVTPL - Trái phiếu chuyên đổi	
			3387119	Lãi nhận trước - FVTPL - Trái phiếu niêm yết khác	
			338712	Doanh thu nhận trước - FVTPL - Trái phiếu chưa niêm	

					yết
				3387121	Lãi nhận trước - FVTPL - Trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh
				3387122	Lãi nhận trước - FVTPL - Trái phiếu chính quyền địa phương
				3387123	Lãi nhận trước - FVTPL - Trái phiếu doanh nghiệp Nhà nước
				3387124	Lãi nhận trước - FVTPL - Trái phiếu chuyển đổi
				3387129	Lãi nhận trước - FVTPL - Trái phiếu chưa niêm yết khác
				338713	Doanh thu nhận trước - Công cụ thị trường tiền tệ
				3387131	Doanh thu nhận trước - Tín phiếu kho bạc Nhà nước
				3387132	Doanh thu nhận trước - Tín phiếu Ngân hàng Nhà nước
				3387133	Doanh thu nhận trước - Hợp đồng Repo
				3387134	Doanh thu nhận trước - Giấy tờ có giá
				3387134	Doanh thu nhận trước - Tiền gửi có kỳ hạn cố định
				3387139	Doanh thu nhận trước - Các công cụ thị trường tiền tệ khác
		33872			Doanh thu chưa thực hiện - Tài sản tài chính giữ đến ngày đáo hạn (HTM)
				338721	Doanh thu nhận trước - HTM - Trái phiếu niêm yết
				3387211	Lãi nhận trước - HTM - Trái phiếu Chính phủ
				3387212	Lãi nhận trước - HTM - Trái phiếu Kho bạc Nhà nước
				3387213	Lãi nhận trước - HTM - Trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh
				3387214	Lãi nhận trước - HTM - Trái phiếu chính quyền địa phương
				3387215	Lãi nhận trước - HTM - Trái phiếu doanh nghiệp Nhà nước
				3387216	Lãi nhận trước - HTM - Trái phiếu doanh nghiệp

			3387217	Lãi nhận trước - HTM - Trái phiếu chuyển đổi
			3387218	Lãi nhận trước - HTM - Trái phiếu niêm yết khác
			338722	Doanh thu nhận trước - HTM - Trái phiếu chưa niêm yết
			3387221	Lãi nhận trước - HTM - Trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh
			3387222	Lãi nhận trước - HTM - Trái phiếu chính quyền địa phương
			3387223	Lãi nhận trước - HTM - Trái phiếu doanh nghiệp Nhà nước
			3387224	Lãi nhận trước - HTM - Trái phiếu chuyển đổi
			3387229	Lãi nhận trước - HTM - Trái phiếu chưa niêm yết khác
		33873		Doanh thu ghi nhận trước - Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)
			338731	Doanh thu nhận trước - AFS - Trái phiếu niêm yết
			3387311	Lãi nhận trước - AFS - Trái phiếu Chính phủ
			3387312	Lãi nhận trước - AFS - Trái phiếu Kho bạc Nhà nước
			3387313	Lãi nhận trước - AFS - Trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh
			3387314	Lãi nhận trước - AFS - Trái phiếu chính quyền địa phương
			3387315	Lãi nhận trước - AFS - Trái phiếu doanh nghiệp Nhà nước
			3387316	Lãi nhận trước - AFS - Trái phiếu doanh nghiệp
			3387317	Lãi nhận trước - AFS - Trái phiếu chuyển đổi
			3387318	Lãi nhận trước - AFS - Trái phiếu niêm yết khác
			338732	Doanh thu nhận trước - AFS - Trái phiếu chưa niêm yết
			3387321	Lãi nhận trước - AFS - Trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh
			3387322	Lãi nhận trước - AFS - Trái phiếu chính quyền địa phương

				3387323	Lãi nhận trước - AFS - Trái phiếu doanh nghiệp Nhà nước	
				3387324	Lãi nhận trước - AFS - Trái phiếu chuyển đổi	
				3387328	Lãi nhận trước - AFS - Trái phiếu chưa niêm yết khác	
		3388			Phải trả, phải nộp khác	
57	341				Nợ thuê tài chính	
58	344				Nhận ký quỹ, ký cược	
59	347				Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	
60	352				Dự phòng phải trả	
61	353				Quỹ khen thưởng phúc lợi	
		3531			Quỹ khen thưởng	
		3532			Quỹ phúc lợi	
		3533			Quỹ phúc lợi đã hình thành TSCĐ	
		3534			Quỹ thưởng ban quản lý điều hành công ty	
62	356				Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	
		3561			Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	
		3562			Quỹ phát triển khoa học và công nghệ đã hình thành TSCĐ	
63	359				Dự phòng bồi thường thiệt hại cho Nhà đầu tư	
					LOẠI 4 - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	
64	411				Vốn đầu tư của chủ sở hữu	
		4111			Vốn góp của chủ sở hữu	
			41111		Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	
			41112		Cổ phiếu ưu đãi	
		4112			Thặng dư vốn cổ phần	Chỉ sử dụng đối với công ty cổ phần
		4113			Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn phát hành trái phiếu chuyển đổi - Cầu phân vốn
		4118			Vốn khác	
65	412				Chênh lệch đánh giá lại tài	

				sản theo giá trị hợp lý	
		4121		Chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính theo giá trị hợp lý	
			41211	Chênh lệch đánh giá các tài sản tài chính giữ đến ngày đáo hạn	
			41212	Chênh lệch đánh giá các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	
		4122		Chênh lệch đánh giá lại TSCĐ	
			4121	Chênh lệch đánh giá lại TSCĐ hữu hình	
			4122	Chênh lệch đánh giá lại tài sản vô hình	
66	413			Chênh lệch tỷ giá hối đoái	
		4131		Chênh lệch tỷ giá hối đoái các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	
		4132		Chênh lệch tỷ giá hối đoái trong giai đoạn đầu tư XDCB trước hoạt động	
67	414			Quỹ dự trữ điều lệ	
68	415			Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	
69	418			Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	
70	419			Cổ phiếu quỹ	
71	421			Lợi nhuận chưa phân phối	
		4211		Lợi nhuận đã thực hiện	
		4212		Lợi nhuận chưa thực hiện	
			4211	Lợi nhuận chưa thực hiện - Chênh lệch tỷ giá hối đoái đánh giá lại	
			4212	Lợi nhuận chưa thực hiện - Đánh giá lại các tài sản tài chính	
			4213	Lợi nhuận chưa thực hiện - Công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh	
72	422			Lợi nhuận đã phân phối cho Nhà đầu tư	
				LOẠI 5 - THU NHẬP	
73	511			Thu nhập	

		5111		Thu nhập từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	
			51111	Lãi bán tài sản tài chính FVTPL	
			511111	Lãi bán - Cổ phiếu niêm yết	Chi tiết cho từng loại đầu tư
			51111101	Lãi bán - Cổ phiếu phổ thông	
			51111102	Lãi bán - Quyền mua cổ phiếu	
			51111103	Lãi bán - Chứng quyền	
			51111104	Lãi bán - Chứng chỉ lưu ký	
			51111198	Lãi bán - Cổ phiếu niêm yết khác	
			511112	Lãi bán - Cổ phiếu chưa niêm yết	
			51111201	Lãi bán - Cổ phiếu phổ thông	
			51111202	Lãi bán - Quyền mua cổ phiếu	
			51111203	Lãi bán - Chứng quyền	
			51111204	Lãi bán - Chứng chỉ lưu ký	
			51111298	Lãi bán - Cổ phiếu niêm yết khác	
			511113	Lãi bán - Trái phiếu niêm yết	
			51111301	Lãi bán - Trái phiếu Chính phủ	
			51111302	Lãi bán - Trái phiếu Kho bạc Nhà nước	
			51111303	Lãi bán - Trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh	
			51111304	Lãi bán - Trái phiếu chính quyền địa phương	
			51111305	Lãi bán - Trái phiếu doanh nghiệp Nhà nước	
			51111306	Lãi bán - Trái phiếu doanh nghiệp	
			51111307	Lãi bán - Trái phiếu chuyển đổi	
			51111308	Lãi bán - Quyền mua trái phiếu chuyển đổi	
			51111398	Lãi bán - Trái phiếu niêm yết khác	
			511114	Lãi bán - Trái phiếu chưa niêm yết	
			51111403	Trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh	
			51111404	Trái phiếu chính quyền địa	

					phương	
				51111405	Trái phiếu doanh nghiệp Nhà nước	
				51111406	Trái phiếu doanh nghiệp	
				51111407	Trái phiếu chuyển đổi	
				51111408	Quyền mua trái phiếu chuyển đổi	
				51111498	Trái phiếu niêm yết khác	
				511115	Lãi bán - Công cụ thị trường tiền tệ	
				51111501	Lãi bán - Tín phiếu kho bạc Nhà nước	
				51111502	Lãi bán - Tín phiếu Ngân hàng Nhà nước	
				51111503	Lãi bán - Hợp đồng Repo	
				51111504	Lãi bán - Giấy tờ có giá	
				51111505	Lãi bán - Tiền gửi có kỳ hạn cố định	
				51111598	Lãi bán - Các công cụ thị trường tiền tệ khác	
				511116	Lãi bán - Các công cụ phái sinh niêm yết	
				51111601	Lãi bán - Hợp đồng tương lai	
				51111602	Lãi bán - Hợp đồng quyền chọn (Chỉ số, chứng khoán)	
				51111698	Lãi bán - Chứng khoán phái sinh khác	
				511117	Lãi bán - Các công cụ phái sinh chưa niêm yết	Nếu được pháp luật chứng khoán cho phép
				51111703	Lãi bán - Hợp đồng hoán đổi (Hoán đổi lãi suất, hoán đổi tiền tệ chéo)	
				51111798	Lãi bán - Chứng khoán phái sinh chưa niêm yết khác	
				5111110	Lãi bán - Các tài sản tài chính chưa chuyển quyền sở hữu	
				511111002	Lãi bán - Cổ phiếu chưa niêm yết	
				511111004	Lãi bán - Trái phiếu chưa niêm yết	
				511111005	Lãi bán - Công cụ thị trường tiền tệ	
				511111007	Lãi bán - Các công cụ phái sinh chưa niêm yết	

			5111198	Lãi bán - Các tài sản tài chính khác	
		51112		Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	Đối với các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ
			5111201	Chênh lệch tăng về đánh giá lại - Cổ phiếu niêm yết	
			511120101	Chênh lệch tăng về đánh giá lại - Cổ phiếu phổ thông	
			511120102	Chênh lệch tăng về đánh giá lại - Quyền mua cổ phiếu	
			511120103	Chênh lệch tăng về đánh giá lại - Chứng quyền	
			511120104	Chênh lệch tăng về đánh giá lại - Chứng chỉ lưu ký	
			511120198	Chênh lệch tăng về đánh giá lại - Cổ phiếu niêm yết khác	
			5111202	Chênh lệch tăng về đánh giá lại - Cổ phiếu chưa niêm yết	
			51112020	Chênh lệch tăng về đánh giá lại - Cổ phiếu phổ thông	
			511120202	Chênh lệch tăng về đánh giá lại - Quyền mua cổ phiếu	
			511120203	Chênh lệch tăng về đánh giá lại - Chứng quyền	
			511120298	Chênh lệch tăng về đánh giá lại - Cổ phiếu chưa niêm yết khác	
			5111203	Chênh lệch tăng về đánh giá lại - Trái phiếu niêm yết	
			511120301	Chênh lệch tăng về đánh giá lại - Trái phiếu Chính phủ	
			511120302	Chênh lệch tăng về đánh giá lại - Trái phiếu Kho bạc Nhà nước	
			511120303	Chênh lệch tăng về đánh giá lại - Trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh	
			511120304	Chênh lệch tăng về đánh giá lại - Trái phiếu chính quyền địa phương	
			511120305	Chênh lệch tăng về đánh giá lại - Trái phiếu doanh nghiệp Nhà nước	
			511120306	Chênh lệch tăng về đánh giá	

					lại - Trái phiếu doanh nghiệp
				511120307	Chênh lệch tăng về đánh giá lại - Trái phiếu chuyển đổi
				511120308	Chênh lệch tăng về đánh giá lại - Quyền mua trái phiếu chuyển đổi
				511120398	Chênh lệch tăng về đánh giá lại - Trái phiếu niêm yết khác
				5111204	Chênh lệch tăng về đánh giá lại - Trái phiếu chưa niêm yết
				511120403	Chênh lệch tăng về đánh giá lại - Trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh
				511120404	Chênh lệch tăng về đánh giá lại - Trái phiếu chính quyền địa phương
				511120405	Chênh lệch tăng về đánh giá lại - Trái phiếu doanh nghiệp Nhà nước
				511120406	Chênh lệch tăng về đánh giá lại - Trái phiếu doanh nghiệp
				511120407	Chênh lệch tăng về đánh giá lại - Trái phiếu chuyển đổi
				511120408	Chênh lệch tăng về đánh giá lại - Quyền mua trái phiếu chuyển đổi
				511120498	Chênh lệch tăng về đánh giá lại - Trái phiếu niêm yết khác
				5111205	Chênh lệch tăng về đánh giá lại - Công cụ thị trường tiền tệ
				511120501	Chênh lệch tăng về đánh giá lại - Tín phiếu kho bạc Nhà nước
				511120502	Chênh lệch tăng về đánh giá lại - Tín phiếu Ngân hàng Nhà nước
				511120503	Chênh lệch tăng về đánh giá lại - Hợp đồng Repo
				511120504	Chênh lệch tăng về đánh giá lại - Giấy tờ có giá
				511120505	Chênh lệch tăng về đánh giá lại - Tiền gửi có kỳ hạn cố định
				511120598	Chênh lệch tăng về đánh giá lại - Các công cụ thị trường tiền tệ khác

			5111206	Chênh lệch tăng về đánh giá lại - Các công cụ phái sinh niêm yết
			511120601	Chênh lệch tăng về đánh giá lại - Hợp đồng tương lai
			511120602	Chênh lệch tăng về đánh giá lại - Hợp đồng quyền chọn (Chỉ số, chứng khoán)
			511120698	Chênh lệch tăng về đánh giá lại - Chứng khoán phái sinh khác
			5111207	Chênh lệch tăng về đánh giá lại - Các công cụ phái sinh chưa niêm yết
			511120703	Chênh lệch tăng về đánh giá lại - Hợp đồng hoán đổi (Hoán đổi lãi suất, hoán đổi tiền tệ chéo)
			511120798	Chênh lệch tăng về đánh giá lại - Chứng khoán phái sinh chưa niêm yết khác
			511128	Chênh lệch tăng về đánh giá lại - Các tài sản tài chính cho vay
			51112801	Chênh lệch tăng về đánh giá lại - Các tài sản tài chính cho vay - Cổ phiếu niêm yết
			51112802	Chênh lệch tăng về đánh giá lại - Các tài sản tài chính cho vay - Cổ phiếu chưa niêm yết
			51112803	Chênh lệch tăng về đánh giá lại - Các tài sản tài chính cho vay - trái phiếu niêm yết
			51112804	Chênh lệch tăng về đánh giá lại - Các tài sản tài chính cho vay - Trái phiếu chưa niêm yết
			51112805	Chênh lệch tăng về đánh giá lại - Các tài sản tài chính cho vay - Công cụ thị trường tiền tệ
			51112806	Chênh lệch tăng về đánh giá lại - Các tài sản tài chính cho vay - Các tài sản tài chính phái sinh niêm yết
			51112807	Chênh lệch tăng về đánh giá

				lại - Các tài sản tài chính cho vay - Các tài sản tài chính phải sinh chưa niêm yết
			511129	Chênh lệch tăng về đánh giá lại - Các tài sản tài chính đem thế chấp
			51112901	Chênh lệch tăng về đánh giá lại - Các tài sản tài chính đem thế chấp - Cổ phiếu niêm yết
			51112902	Chênh lệch tăng về đánh giá lại - Các tài sản tài chính đem thế chấp - Cổ phiếu chưa niêm yết
			51112903	Chênh lệch tăng về đánh giá lại - Các tài sản tài chính đem thế chấp - Trái phiếu niêm yết
			51112904	Chênh lệch tăng về đánh giá lại - Các tài sản tài chính đem thế chấp - Trái phiếu chưa niêm yết
			51112905	Chênh lệch tăng về đánh giá lại - Các tài sản tài chính đem thế chấp - Công cụ thị trường tiền tệ
			51112998	Chênh lệch tăng về đánh giá lại - Các tài sản tài chính đem thế chấp - Các tài sản tài chính khác
			5111210	Chênh lệch tăng về đánh giá lại - Các tài sản tài chính mua chưa chuyển quyền sở hữu
			511121002	Chênh lệch tăng về đánh giá lại - Các tài sản tài chính mua chưa chuyển quyền sở hữu - Cổ phiếu chưa niêm yết
			51121004	Chênh lệch tăng về đánh giá lại - Các tài sản tài chính mua chưa chuyển quyền sở hữu - Trái phiếu chưa niêm yết
			511121005	Chênh lệch tăng về đánh giá lại - Các tài sản tài chính mua chưa chuyển quyền sở hữu - Công cụ thị trường tiền tệ
			511121007	Chênh lệch tăng về đánh giá lại - Các tài sản tài chính mua chưa chuyển quyền sở hữu -

				Các tài sản tài chính phái sinh chưa niêm yết
			5111298	Chênh lệch tăng về đánh giá lại - Các tài sản tài chính khác
			51113	Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL
			51114	Phân bổ số chênh lệch tăng do đánh giá theo giá trị hợp lý của AFS khi phân loại lại
		5112		Thu nhập từ các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)
			51121	Tiền lãi các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)
			5112101	Tiền lãi - HTM - Trái phiếu niêm yết
			511210101	Tiền lãi - HTM - Trái phiếu niêm yết - Trái phiếu Chính phủ
			511210102	Tiền lãi - HTM - Trái phiếu niêm yết - Trái phiếu Kho bạc Nhà nước
			511210103	Tiền lãi - HTM - Trái phiếu niêm yết - Trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh
			511210104	Tiền lãi - HTM - Trái phiếu niêm yết - Trái phiếu chính quyền địa phương
			511210105	Tiền lãi - HTM - Trái phiếu niêm yết - Trái phiếu doanh nghiệp Nhà nước
			511210106	Tiền lãi - HTM - Trái phiếu niêm yết - Trái phiếu doanh nghiệp
			511210107	Tiền lãi - HTM - Trái phiếu niêm yết - Trái phiếu chuyển đổi
			511210108	Tiền lãi - HTM - Trái phiếu niêm yết - Quyền mua trái phiếu chuyển đổi
			511210198	Tiền lãi - HTM - Trái phiếu niêm yết - Trái phiếu niêm yết khác
			5112102	Tiền lãi - HTM - Trái phiếu chưa niêm yết
			511210203	Tiền lãi - HTM - Trái phiếu chưa niêm yết - HTM - Trái

				phiếu được Chính phủ bảo lãnh
			511210204	Tiền lãi - HTM - Trái phiếu chưa niêm yết - Trái phiếu chính quyền địa phương
			511210205	Tiền lãi - HTM - Trái phiếu chưa niêm yết - Trái phiếu doanh nghiệp Nhà nước
			511210206	Tiền lãi - HTM - Trái phiếu chưa niêm yết - Trái phiếu doanh nghiệp
			511210207	Tiền lãi - HTM - Trái phiếu chưa niêm yết - Trái phiếu chuyển đổi
			511210298	Tiền lãi - HTM - Trái phiếu chưa niêm yết - Giá mua - Trái phiếu niêm yết khác
		51128		Tiền lãi - HTM khác
	5113			Thu nhập tiền lãi từ các khoản cho vay
		51131		Tiền lãi cho vay hoạt động Margin
			511311	Tiền lãi gốc cho vay hoạt động Margin
			511312	Tiền lãi trên lãi nhập gốc cho vay hoạt động Margin
		51132		Tiền lãi cho vay hoạt động ứng trước tiền bán của khách hàng
			511321	Tiền lãi gốc cho vay hoạt động ứng trước tiền bán của khách hàng
			511322	Tiền lãi trên lãi nhập gốc cho vay hoạt động ứng trước tiền bán của khách hàng
		51133		Tiền lãi cho vay vì lỗi giao dịch
			511331	Tiền lãi gốc cho vay vì lỗi giao dịch
			511332	Tiền lãi trên lãi nhập gốc cho vay vì lỗi giao dịch
		51134		Tiền lãi cho vay tài sản tài chính khác
			511341	Tiền lãi gốc cho vay tài sản tài chính khác
			511342	Tiền lãi trên lãi nhập gốc cho

				vay tài sản tài chính khác	
		5114		Thu nhập từ các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	
			51141	Tiền lãi từ các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	
				5114101	Tiền lãi - AFS - Trái phiếu niêm yết
				5114102	Tiền lãi - AFS - Trái phiếu chưa niêm yết
			51142	Ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) khi phân loại lại	
				5114201	Ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị - AFS - Cổ phiếu niêm yết khi phân loại lại
				5114202	Ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị - AFS - Cổ phiếu chưa niêm yết khi phân loại lại
				5114203	Ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị - AFS - Trái phiếu niêm yết khi phân loại lại
				5114204	Ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị - AFS - Trái phiếu chưa niêm yết khi phân loại lại
			51143	Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính AFS	
		5115		Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	
			51151	Doanh thu phí giao dịch chứng khoán môi giới	
			51152	Doanh thu sửa lỗi giao dịch chứng khoán môi giới	
			51153	Doanh thu tiền lãi vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán vì lỗi giao dịch	
			51158	Doanh thu môi giới chứng khoán khác	
		5116		Doanh thu bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	
			51161	Doanh thu bảo lãnh phát hành chứng khoán	
			51162	Doanh thu Đại lý phát hành chứng khoán	

		5117		Doanh thu hoạt động tư vấn	
			51171	Doanh thu hoạt động tư vấn đầu tư chứng khoán	
			51172	Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	
			51178	Doanh thu hoạt động tư vấn khác	
		5118		Doanh thu lưu ký chứng khoán	
			51181	Phí lưu ký chứng khoán cho khách hàng	
			51188	Doanh thu lưu ký tài sản tài chính khác	
		5119		Doanh thu hoạt động nhận ủy thác, đấu giá	
		51110		Doanh thu cho thuê sử dụng tài sản	
		51111		Doanh thu dịch vụ tài chính khác	
			511111	Doanh thu từ quản lý tài khoản giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư	
			511112	Doanh thu từ các dịch vụ tài chính khác	Theo quy định của pháp luật chứng khoán
			511118	Doanh thu khác	
		51112		Doanh thu từ trả hộ gốc, lãi trái phiếu và cổ tức của Tổ chức phát hành	
		51113		Doanh thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	Liên quan đến phát sinh lãi tiền gửi của các tài sản tài chính FPTVL, HTM, AFS
		51118		Doanh thu khác	
74	515			Doanh thu hoạt động tài chính	
			5151	Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái	
			51511	Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã thực hiện	
			51512	Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	
		5152		Doanh thu lãi tiền gửi ngân hàng không cố định	
		5153		Doanh thu, dự thu cổ tức, lợi	Từ các khoản đầu tư vào

					nhuận được chia	công ty con, công ty liên doanh, liên kết
		5159			Doanh thu đầu tư khác	
75	521				Các khoản giảm trừ doanh thu	
					LOẠI 6 - CHI PHÍ	
76	632				Lỗ và chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính, hoạt động tự doanh	
		6321			Lỗ bán, chênh lệch đánh giá và chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	
			63211		Lỗ bán các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	
				6321101	Lỗ bán - FVTPL - Cổ phiếu niêm yết	Chi tiết cho từng loại đầu tư
				632110101	Lỗ bán - FVTPL - Cổ phiếu phổ thông	
				632110102	Lỗ bán - FVTPL - Quyền mua cổ phiếu	
				632110103	Lỗ bán - FVTPL - Chứng quyền	
				632110104	Lỗ bán - FVTPL - Chứng chỉ lưu ký	
				632110198	Lỗ bán - FVTPL - Cổ phiếu niêm yết khác	
				6321102	Lỗ bán - FVTPL - Cổ phiếu chưa niêm yết	
				63210201	Lỗ bán - FVTPL - Cổ phiếu phổ thông	
				63210202	Lỗ bán - FVTPL - Quyền mua cổ phiếu	
				632110203	Lỗ bán - FVTPL - Chứng quyền	
				632110204	Lỗ bán - FVTPL - Chứng chỉ lưu ký	
				632110298	Lỗ bán - FVTPL - Cổ phiếu niêm yết khác	
				6321103	Lỗ bán - FVTPL - Trái phiếu niêm yết	

			632110301	Lỗ bán - FVTPL - Trái phiếu Chính phủ
			632110302	Lỗ bán - FVTPL - Trái phiếu Kho bạc Nhà nước
			632110303	Lỗ bán - FVTPL - Trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh
			632110304	Lỗ bán - FVTPL - Trái phiếu chính quyền địa phương
			632110305	Lỗ bán - FVTPL - Trái phiếu doanh nghiệp Nhà nước
			632110306	Lỗ bán - FVTPL - Trái phiếu doanh nghiệp
			632110307	Lỗ bán - FVTPL - Trái phiếu chuyển đổi
			632110308	Lỗ bán - FVTPL - Quyền mua trái phiếu chuyển đổi
			632110398	Lỗ bán - FVTPL - Trái phiếu niêm yết khác
			6321104	Lỗ bán - FVTPL - Trái phiếu chưa niêm yết
			632110403	Lỗ bán - FVTPL - Trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh
			632110404	Lỗ bán - FVTPL - Trái phiếu chính quyền địa phương
			632110405	Lỗ bán - FVTPL - Trái phiếu doanh nghiệp Nhà nước
			632110406	Lỗ bán - FVTPL - Trái phiếu doanh nghiệp
			632110407	Lỗ bán - FVTPL - Trái phiếu chuyển đổi
			632110408	Lỗ bán - FVTPL - Quyền mua trái phiếu chuyển đổi
			632110498	Lỗ bán - FVTPL - Trái phiếu niêm yết khác
			6321105	Lỗ bán - FVTPL - Công cụ thị trường tiền tệ
			632110501	Lãi bán - FVTPL - Tín phiếu kho bạc Nhà nước
			632110502	Lỗ bán - FVTPL - Tín phiếu Ngân hàng Nhà nước
			632110503	Lỗ bán - FVTPL - Hợp đồng Repo
			632110504	Lỗ bán - FVTPL - Giấy tờ có giá
			632110505	Lỗ bán - FVTPL - Tiền gửi có kỳ hạn cố định

			632110598	Lỗ bán - FVTPL - Các công cụ thị trường tiền tệ khác	
			6321106	Lỗ bán - FVTPL - Các công cụ phái sinh niêm yết	
			632110601	Lỗ bán - FVTPL - Hợp đồng tương lai	
			632110602	Lỗ bán - FVTPL - Hợp đồng quyền chọn (Chỉ số, chứng khoán)	
			632110698	Lỗ bán - FVTPL - Chứng khoán phái sinh khác	
			6321107	Lỗ bán - FVTPL - Các công cụ phái sinh chưa niêm yết	Nếu được pháp luật chứng khoán cho phép
			632110703	Lỗ bán - FVTPL - Hợp đồng hoán đổi (Hoán đổi lãi suất, hoán đổi tiền tệ chéo)	
			632110798	Lỗ bán - FVTPL - Chứng khoán phái sinh chưa niêm yết khác	
			6321110	Lỗ bán - FVTPL - Các tài sản tài chính chưa chuyển quyền sở hữu	
			632111002	Lỗ bán - FVTPL - Cổ phiếu chưa niêm yết	
			632111004	Lỗ bán - FVTPL - Trái phiếu chưa niêm yết	
			632111005	Lỗ bán - FVTPL - Công cụ thị trường tiền tệ	
			632111007	Lỗ bán - FVTPL - Các công cụ phái sinh chưa niêm yết	
			6321198	Lỗ bán - FVTPL - Các tài sản tài chính khác	
		63212		Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	Đối với các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ
			6321201	Chi phí giao dịch mua - FVTPL - Cổ phiếu niêm yết	
			632120101	Chi phí giao dịch mua - FVTPL - Cổ phiếu phổ thông	
			632120102	Chi phí giao dịch mua - FVTPL - Quyền mua cổ phiếu	
			632120103	Chi phí giao dịch mua - FVTPL - Chứng quyền	
			632120104	Chi phí giao dịch mua -	

					FVTPL - Chứng chỉ lưu ký
				632120198	Chi phí giao dịch mua - FVTPL - Cổ phiếu niêm yết khác
				6321202	Chi phí giao dịch mua - FVTPL - Cổ phiếu chưa niêm yết
				632120201	Chi phí giao dịch mua - FVTPL - Cổ phiếu phổ thông
				632120202	Chi phí giao dịch mua - FVTPL - Quyền mua cổ phiếu
				632120203	Chi phí giao dịch mua - FVTPL - Chứng quyền
				632120298	Chi phí giao dịch mua - FVTPL - Cổ phiếu chưa niêm yết khác
				6321203	Chi phí giao dịch mua - FVTPL - Trái phiếu niêm yết
				632120301	Chi phí giao dịch mua - FVTPL - Trái phiếu Chính phủ
				632120302	Chi phí giao dịch mua - FVTPL - Trái phiếu Kho bạc Nhà nước
				632120303	Chi phí giao dịch mua - FVTPL - Trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh
				632120304	Chi phí giao dịch mua - FVTPL - Trái phiếu chính quyền địa phương
				632120305	Chi phí giao dịch mua - Trái phiếu doanh nghiệp Nhà nước
				632120306	Chi phí giao dịch mua - FVTPL - Trái phiếu doanh nghiệp
				632120307	Chi phí giao dịch mua - FVTPL - Trái phiếu chuyển đổi
				632120308	Chi phí giao dịch mua - FVTPL - Quyền mua trái phiếu chuyển đổi
				632120398	Chi phí giao dịch mua - FVTPL - Trái phiếu niêm yết khác
				6321204	Chi phí giao dịch mua - FVTPL - Trái phiếu chưa

					niêm yết	
				632120403	Chi phí giao dịch mua - FVTPL - Trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh	
				632120404	Chi phí giao dịch mua - FVTPL - Trái phiếu chính quyền địa phương	
				632120405	Chi phí giao dịch mua - FVTPL - Trái phiếu doanh nghiệp Nhà nước	
				632120406	Chi phí giao dịch mua - FVTPL - Trái phiếu doanh nghiệp	
				632120407	Chi phí giao dịch mua - FVTPL - Trái phiếu chuyển đổi	
				632120408	Chi phí giao dịch mua - FVTPL - Quyền mua trái phiếu chuyển đổi	
				632120498	Chi phí giao dịch mua - FVTPL - Trái phiếu niêm yết khác	
				6321205	Chi phí giao dịch mua - FVTPL - Công cụ thị trường tiền tệ	
				632120501	Chi phí giao dịch mua - FVTPL - Tín phiếu kho bạc Nhà nước	
				632120502	Chi phí giao dịch mua - FVTPL - Tín phiếu Ngân hàng Nhà nước	
				632120503	Chi phí giao dịch mua - FVTPL - Hợp đồng repo	
				632120504	Chi phí giao dịch mua - FVTPL - Giấy tờ có giá	
				632120505	Chi phí giao dịch mua - FVTPL - Tiền gửi có kỳ hạn cố định	
				632120598	Chi phí giao dịch mua - FVTPL - Các công cụ thị trường tiền tệ khác	
				6321206	Chi phí giao dịch mua - FVTPL - Các khoản đầu tư phái sinh niêm yết	
				632120601	Chi phí giao dịch mua - FVTPL - Hợp đồng tương lai	

				632120602	Chi phí giao dịch mua - FVTPL - Hợp đồng quyền chọn (Chi số, chứng khoán)	
				632120698	Chi phí giao dịch mua - FVTPL - Chứng khoán phái sinh khác	
				6321207	Chi phí giao dịch mua - FVTPL - Các khoản đầu tư phái sinh chưa niêm yết	
				632120703	Chi phí giao dịch mua - FVTPL - Hợp đồng hoán đổi (Hoán đổi lãi suất, hoán đổi tiền tệ chéo)	
				632120798	Chi phí giao dịch mua - FVTPL - Chứng khoán phái sinh chưa niêm yết khác	
				6321210	Chi phí giao dịch mua - FVTPL - Các khoản đầu tư mua chưa chuyển quyền sở hữu	
				632121001	Chi phí giao dịch mua - FVTPL - Cổ phiếu niêm yết	
				632121002	Chi phí giao dịch mua - FVTPL - Cổ phiếu chưa niêm yết	
				632121003	Chi phí giao dịch mua - FVTPL - Trái phiếu niêm yết	
				632121004	Chi phí giao dịch mua - FVTPL - Trái phiếu chưa niêm yết	
				632121005	Chi phí giao dịch mua - FVTPL - Công cụ thị trường tiền tệ	
				632121006	Chi phí giao dịch mua - FVTPL - Các khoản đầu tư phái sinh niêm yết	
				632121007	Chi phí giao dịch mua - FVTPL - Các khoản đầu tư phái sinh chưa niêm yết	
				6321298	Chi phí giao dịch mua - FVTPL - các khoản đầu tư khác	
			63213		Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	Đối với các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ

			6321301	Chênh lệch giảm về đánh giá lại - FVTPL - Cổ phiếu niêm yết	
			632130101	Chênh lệch giảm về đánh giá lại - FVTPL - Cổ phiếu phổ thông	
			632130102	Chênh lệch giảm về đánh giá lại - FVTPL - Quyền mua cổ phiếu	
			632130103	Chênh lệch giảm về đánh giá lại - FVTPL - Chứng quyền	
			632130104	Chênh lệch giảm về đánh giá lại - FVTPL - Chứng chỉ lưu ký	
			6321398	Chênh lệch giảm về đánh giá lại - FVTPL - Cổ phiếu niêm yết khác	
			632302	Chênh lệch giảm về đánh giá lại - FVTPL - Cổ phiếu chưa niêm yết	
			63230201	Chênh lệch giảm về đánh giá lại - FVTPL - Cổ phiếu phổ thông	
			63230202	Chênh lệch giảm về đánh giá lại - FVTPL - Quyền mua cổ phiếu	
			63230203	Chênh lệch giảm về đánh giá lại - FVTPL - Chứng quyền	
			63230204	Chênh lệch giảm về đánh giá lại - FVTPL - Chứng chỉ lưu ký	
			632398	Chênh lệch giảm về đánh giá lại - FVTPL - Cổ phiếu chưa niêm yết khác	
			632303	Chênh lệch giảm về đánh giá lại - FVTPL - Trái phiếu niêm yết	
			63230301	Chênh lệch giảm về đánh giá lại - FVTPL - Trái phiếu Chính phủ	
			63230302	Chênh lệch giảm về đánh giá lại - FVTPL - Trái phiếu Kho bạc Nhà nước	
			63230303	Chênh lệch giảm về đánh giá lại - FVTPL - Trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh	

			63230304	Chênh lệch giảm về đánh giá lại - FVTPL - Trái phiếu chính quyền địa phương	
			63230305	Chênh lệch giảm về đánh giá lại - FVTPL - Trái phiếu doanh nghiệp Nhà nước	
			63230306	Chênh lệch giảm về đánh giá lại - FVTPL - Trái phiếu doanh nghiệp	
			63230307	Chênh lệch giảm về đánh giá lại - FVTPL - Trái phiếu chuyển đổi	
			63230308	Chênh lệch giảm về đánh giá lại - FVTPL - Quyền mua trái phiếu chuyển đổi	
			632398	Chênh lệch giảm về đánh giá lại - FVTPL - Trái phiếu niêm yết khác	
			632304	Chênh lệch giảm về đánh giá lại - FVTPL - Trái phiếu chưa niêm yết	
			63230403	Chênh lệch giảm về đánh giá lại - FVTPL - Trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh	
			63230404	Chênh lệch giảm về đánh giá lại - FVTPL - Trái phiếu chính quyền địa phương	
			63230405	Chênh lệch giảm về đánh giá lại - FVTPL - Trái phiếu doanh nghiệp Nhà nước	
			63230406	Chênh lệch giảm về đánh giá lại - FVTPL - Trái phiếu doanh nghiệp	
			63230407	Chênh lệch giảm về đánh giá lại - FVTPL - Trái phiếu chuyển đổi	
			63230408	Chênh lệch giảm về đánh giá lại - FVTPL - Quyền mua trái phiếu chuyển đổi	
			63230498	Chênh lệch giảm về đánh giá lại - FVTPL - Trái phiếu niêm yết khác	
			6321305	Chênh lệch giảm về đánh giá lại - FVTPL - Công cụ thị trường tiền tệ	
			632130501	Chênh lệch giảm về đánh giá	

				lại - FVTPL - Tín phiếu Kho bạc Nhà nước
			632130502	Chênh lệch giảm về đánh giá lại - FVTPL - Tín phiếu Ngân hàng Nhà nước
			632130503	Chênh lệch giảm về đánh giá lại - FVTPL - Hợp đồng repo
			632130504	Chênh lệch giảm về đánh giá lại - FVTPL - Giấy tờ có giá
			632130505	Chênh lệch giảm về đánh giá lại - FVTPL - Tiền gửi có kỳ hạn cố định
			632130598	Chênh lệch giảm về đánh giá lại - FVTPL - Các công cụ thị trường tiền tệ khác
			6321306	Chênh lệch giảm về đánh giá lại - FVTPL - Các khoản đầu tư phái sinh niêm yết
			632130601	Chênh lệch giảm về đánh giá lại - FVTPL - Hợp đồng tương lai
			632130602	Chênh lệch giảm về đánh giá lại - FVTPL - Hợp đồng quyền chọn (Chỉ số, chứng khoán)
			632130699	Chênh lệch giảm về đánh giá lại - FVTPL - Chứng khoán phái sinh niêm yết khác
			6321307	Chênh lệch giảm về đánh giá lại - FVTPL - Các khoản đầu tư phái sinh chưa niêm yết
			632130703	Chênh lệch giảm về đánh giá lại - FVTPL - Hợp đồng hoán đổi (Hoán đổi lãi suất, hoán đổi tiền tệ chéo)
			632130798	Chênh lệch giảm về đánh giá lại - FVTPL - Các khoản đầu tư phái sinh chưa niêm yết khác
			6321308	Chênh lệch giảm về đánh giá lại - FVTPL - Các khoản đầu tư cho vay
			632130801	Chênh lệch giảm về đánh giá lại - FVTPL - Cổ phiếu niêm yết
			632130802	Chênh lệch giảm về đánh giá

					lại - FVTPL - Cổ phiếu chưa niêm yết
				632130803	Chênh lệch giảm về đánh giá lại - FVTPL - Trái phiếu niêm yết
				63230804	Chênh lệch giảm về đánh giá lại - FVTPL - Trái phiếu chưa niêm yết
				632130805	Chênh lệch giảm về đánh giá lại - FVTPL - Công cụ thị trường tiền tệ
				632130806	Chênh lệch giảm về đánh giá lại - FVTPL - Các khoản đầu tư phái sinh niêm yết
				632130807	Chênh lệch giảm về đánh giá lại - FVTPL - Các khoản đầu tư phái sinh chưa niêm yết
				6321309	Chênh lệch giảm về đánh giá lại - FVTPL - Các khoản đầu tư đem thế chấp
				632130901	Chênh lệch giảm về đánh giá lại - FVTPL - Cổ phiếu niêm yết
				632130902	Chênh lệch giảm về đánh giá lại - FVTPL - Cổ phiếu chưa niêm yết
				632130903	Chênh lệch giảm về đánh giá lại - FVTPL - Trái phiếu niêm yết
				632130904	Chênh lệch giảm về đánh giá lại - FVTPL - Trái phiếu chưa niêm yết
				632130905	Chênh lệch giảm về đánh giá lại - FVTPL - Công cụ thị trường tiền tệ
				632130998	Chênh lệch giảm về đánh giá lại - FVTPL - Các khoản đầu tư khác
				6321310	Chênh lệch giảm về đánh giá lại - FVTPL - Các khoản đầu tư mua chưa chuyển quyền sở hữu
				632131001	Chênh lệch giảm về đánh giá lại - FVTPL - Cổ phiếu chưa niêm yết
				632131002	Chênh lệch giảm về đánh giá lại - FVTPL - Trái phiếu chưa

					niêm yết
				632131003	Chênh lệch giảm về đánh giá lại - FVTPL - Công cụ thị trường tiền tệ
				632131004	Chênh lệch giảm về đánh giá lại - FVTPL - Các khoản đầu tư phái sinh chưa niêm yết
				6321398	Chênh lệch giảm về đánh giá lại - FVTPL - Các khoản đầu tư khác
		6322			Lỗi các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)
			632201		Lỗi Trái phiếu niêm yết (HTM) không thu hồi khi đáo hạn
				63220101	Lỗi các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn - HTM - Trái phiếu niêm yết
				6322010101	Lỗi các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn - HTM - Trái phiếu niêm yết - Trái phiếu Chính phủ
				6322010102	Lỗi các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn - HTM - Trái phiếu niêm yết - Trái phiếu Kho bạc Nhà nước
				6322010103	Lỗi các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn - HTM - Trái phiếu niêm yết - Trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh
				6322010104	Lỗi các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn - HTM - Trái phiếu niêm yết - Trái phiếu chính quyền địa phương
				6322010105	Lỗi các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn - HTM - Trái phiếu niêm yết - Trái phiếu doanh nghiệp Nhà nước
				6322010106	Lỗi các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn - HTM - Trái phiếu niêm yết - Trái phiếu doanh nghiệp
				6322010107	Lỗi bán - HTM - Trái phiếu niêm yết - Trái phiếu chuyển đổi
				6322010808	Lỗi các khoản đầu tư giữ đến

				ngày đáo hạn - HTM - Trái phiếu niêm yết - Quyền mua trái phiếu chuyển đổi
			63220198	Lỗ các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn - HTM - Trái phiếu niêm yết - Trái phiếu niêm yết khác
			632202	Lỗ Trái phiếu chưa niêm yết HTM không thu hồi khi đáo hạn
			63220203	Lỗ bán - HTM - Trái phiếu chưa niêm yết - HTM - Trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh
			63220204	Lỗ các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn - HTM - Trái phiếu chưa niêm yết - Trái phiếu chính quyền địa phương
			63220205	Lỗ các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn - HTM - Trái phiếu chưa niêm yết - Trái phiếu doanh nghiệp Nhà nước
			63220206	Lỗ các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn - HTM - Trái phiếu chưa niêm yết - Trái phiếu doanh nghiệp
			63220207	Lỗ các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn - HTM - Trái phiếu chưa niêm yết - Trái phiếu chuyển đổi
			63220208	Lỗ các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn - HTM - Trái phiếu chưa niêm yết - Quyền mua trái phiếu chuyển đổi
			63220298	Lỗ các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn - HTM - Trái phiếu chưa niêm yết - Giá mua - Trái phiếu niêm yết khác
			632208	Lỗ các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn khác HTM không thu hồi khi đáo hạn
		6323		Lỗ và ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) khi phân loại lại

			632301	Ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý - AFS - Cổ phiếu niêm yết
			63230101	Ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý - AFS - Cổ phiếu niêm yết - Cổ phiếu phổ thông khi phân loại lại
			63230102	Ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý - AFS - Cổ phiếu niêm yết - Quyền mua cổ phiếu khi phân loại lại
			63230103	Ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý - AFS - Cổ phiếu niêm yết - Chứng quyền khi phân loại lại
			63230104	Ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý - AFS - Cổ phiếu niêm yết - Chứng chỉ lưu ký
			63230198	Ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý - AFS - Cổ phiếu niêm yết - Cổ phiếu niêm yết khác khi phân loại lại
			632302	Ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý - AFS - Cổ phiếu chưa niêm yết
			63230201	Ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý - AFS - Cổ phiếu chưa niêm yết - Cổ phiếu phổ thông khi phân loại lại
			63230202	Ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý - AFS - Cổ phiếu chưa niêm yết - Quyền mua cổ phiếu khi phân loại lại
			63230203	Ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý - AFS - Cổ phiếu chưa niêm yết - Chứng quyền khi phân loại lại
			63230298	Ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý - AFS - Cổ phiếu chưa niêm yết - Cổ phiếu chưa niêm yết khác khi phân loại lại
			632303	Ghi nhận chênh lệch đánh giá

					theo giá trị hợp lý - AFS - Trái phiếu niêm yết
				63230301	Ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý - AFS - Trái phiếu niêm yết - Trái phiếu Chính phủ khi phân loại lại
				63230302	Ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý - AFS - Trái phiếu niêm yết - Trái phiếu Kho bạc Nhà nước
				63230303	Ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý - AFS - Trái phiếu niêm yết - Trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh khi phân loại lại
				63230304	Ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị - AFS - Trái phiếu niêm yết - Trái phiếu chính quyền địa phương
				63230305	Ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý - AFS - Trái phiếu niêm yết - Trái phiếu doanh nghiệp Nhà nước khi phân loại lại
				63230306	Ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị - AFS - Trái phiếu niêm yết - Trái phiếu doanh nghiệp khi phân loại lại
				63230307	Ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý - AFS - Trái phiếu niêm yết - Trái phiếu chuyển đổi khi phân loại lại
				63230308	Ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý - AFS - Trái phiếu niêm yết - Quyền mua trái phiếu chuyển đổi khi phân loại lại
				63230398	Ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý - AFS - Trái phiếu niêm yết - Trái phiếu niêm yết khác khi phân loại lại
			632304		Ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý - AFS -

					Trái phiếu chưa niêm yết khi phân loại lại
				63230403	Ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý - AFS - Trái phiếu chưa niêm yết - Trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh khi phân loại lại
				63230404	Ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị - AFS - Trái phiếu chưa niêm yết - Trái phiếu chính quyền địa phương khi phân loại lại
				63230405	Ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý - AFS - Trái phiếu chưa niêm yết - Trái phiếu doanh nghiệp Nhà nước khi phân loại lại
				63230406	Ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý - AFS - Trái phiếu chưa niêm yết - Trái phiếu doanh nghiệp khi phân loại lại
				63230407	Ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý - AFS - Trái phiếu chưa niêm yết - Trái phiếu chuyển đổi khi phân loại lại
				63230408	Ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý - AFS - Trái phiếu chưa niêm yết - Quyền mua trái phiếu chuyển đổi khi phân loại lại khi phân loại lại
				63230498	Ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý - AFS - Trái phiếu chưa niêm yết - Giá mua - Trái phiếu niêm yết khác
			632305		Ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý - AFS - Công cụ thị trường tiền tệ khi phân loại lại
				63230501	Ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý - AFS - Công cụ thị trường tiền tệ - Tín phiếu Kho bạc Nhà nước

					khi phân loại lại
				63230502	Ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý - AFS - Công cụ thị trường tiền tệ - Tín phiếu Ngân hàng Nhà nước khi phân loại lại
				63230503	Ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý - AFS - Công cụ thị trường tiền tệ - Hợp đồng repo
				63230504	Ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý - AFS - Công cụ thị trường tiền tệ - Giấy tờ có giá khi phân loại lại
				63230505	Ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý - AFS - Công cụ thị trường tiền tệ - Tiền gửi có kỳ hạn cố định khi phân loại lại
				63230598	Ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý - AFS - Công cụ thị trường tiền tệ - Các công cụ thị trường tiền tệ khác khi phân loại lại
			632308		Ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý - AFS - Các tài sản tài chính cho vay khi phân loại lại
				63230801	Ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý - AFS - Các tài sản tài chính cho vay - Cổ phiếu niêm yết khi phân loại lại
				63230802	Ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý - AFS - Các tài sản tài chính cho vay - Cổ phiếu chưa niêm yết khi phân loại lại
				63230803	Ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý - AFS - Các tài sản tài chính cho vay - Trái phiếu niêm yết khi phân loại lại
				63230804	Ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý - AFS -

				Các tài sản tài chính cho vay - Trái phiếu chưa niêm yết khi phân loại lại
			63230805	Ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý - AFS - Các tài sản tài chính cho vay - Công cụ thị trường tiền tệ
		632309		Ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý - AFS - Các tài sản tài chính đem thế chấp
			63230901	Ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý - AFS - Các tài sản tài chính đem thế chấp - Cổ phiếu niêm yết khi phân loại lại
			63230902	Ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý - AFS - Các tài sản tài chính đem thế chấp - Cổ phiếu chưa niêm yết
			63230903	Ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý - AFS - Các tài sản tài chính đem thế chấp - Trái phiếu niêm yết khi phân loại lại
			63230904	Ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý - AFS - Các tài sản tài chính đem thế chấp - Trái phiếu chưa niêm yết khi phân loại lại
			63230905	Ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý - AFS - Các tài sản tài chính đem thế chấp - Công cụ thị trường tiền tệ khi phân loại lại
			63230998	Ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý - AFS - Các tài sản tài chính - đem thế chấp - Các tài sản tài chính khác khi phân loại lại
			632310	Ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị - AFS - Các tài sản tài chính mua chưa chuyển quyền sở hữu khi phân loại lại
			63231005	Ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý - AFS -

				Các tài sản tài chính mua chưa chuyển quyền sở hữu - Công cụ thị trường tiền tệ khi phân loại lại
			63231098	Ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý - AFS - Các tài sản tài chính mua chưa chuyển quyền sở hữu - Các tài sản tài chính khác khi phân loại lại
			63231099	Lỗ và ghi nhận chênh lệch ghi nhận đánh giá theo giá trị hợp lý của AFS khi đáo hạn, thanh lý
	6324			Chi phí dự phòng phải thu khó đòi và xử lý tổn thất phải thu khó đòi về bán, đáo hạn các tài sản tài chính và phải thu khác
		63241		Chi phí dự phòng phải thu khó đòi về bán, đáo hạn các tài sản tài chính
			632411	Chi phí dự phòng phải thu khó đòi về bán, đáo hạn từ các tài sản tài chính FVTPL
			632412	Chi phí dự phòng phải thu khó đòi về cô tức, tiền lãi từ các tài sản tài chính HTM
			632413	Chi phí dự phòng phải thu khó đòi đáo hạn từ các khoản cho vay
			632414	Chi phí dự phòng phải thu khó đòi về cô tức, tiền lãi từ các tài sản tài chính AFS
		63242		Xử lý tổn thất phải thu khó đòi về bán, đáo hạn các tài sản tài chính
			632421	Xử lý tổn thất phải thu khó đòi về bán, đáo hạn từ các tài sản tài chính FVTPL
			632422	Xử lý tổn thất phải thu khó đòi về bán, đáo hạn từ các tài sản tài chính HTM
			632423	Xử lý tổn thất phải thu khó đòi về đáo hạn các khoản cho vay

			632424	Xử lý tổn thất phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi từ các tài sản tài chính AFS
			63243	Chi phí dự phòng và xử lý tổn thất phải thu khác khó đòi
			632431	Chi phí dự phòng phải thu khác khó đòi
			632432	Xử lý tổn thất phải thu khác khó đòi
		6325		Chi phí dự phòng phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi và xử lý tổn thất phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi từ các tài sản tài chính
			63251	Chi phí dự phòng phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi từ các tài sản tài chính
			632511	Chi phí dự phòng phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi từ các tài sản tài chính FVTPL
			632512	Chi phí dự phòng phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi từ các tài sản tài chính HTM
			632513	Chi phí dự phòng phải thu khó đòi về tiền lãi từ các khoản cho vay
			632514	Chi phí dự phòng phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi từ các tài sản tài chính AFS
			63252	Xử lý tổn thất phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi từ các tài sản tài chính
			632521	Xử lý tổn thất phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi từ các tài sản tài chính FVTPL
			632522	Xử lý tổn thất phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi từ các tài sản tài chính HTM
			632523	Xử lý tổn thất phải thu khó đòi về tiền lãi từ các khoản cho vay
			632524	Xử lý tổn thất phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi từ các tài sản tài chính AFS

		6326		Chi phí dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp và xử lý tổn thất các khoản cho vay có tài sản nhận thế chấp
			63261	Chi phí dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp cho các loại tài sản tài chính
			632611	Chi phí dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp cho tài sản tài chính FVTPL
			632612	Chi phí dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp cho tài sản tài chính HTM
			632613	Chi phí dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp cho các khoản cho vay
			632614	Chi phí dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp cho tài sản tài chính AFS
		63262		Xử lý tổn thất các khoản cho vay có tài sản nhận thế chấp
			632621	Xử lý tổn thất các khoản cho vay có tài sản nhận thế chấp của tài sản tài chính FVTPL
			632622	Xử lý tổn thất các khoản cho vay có tài sản nhận thế chấp của tài sản tài chính HTM
			632623	Xử lý tổn thất các khoản cho vay có tài sản nhận thế chấp của các khoản cho vay
			632624	Xử lý tổn thất các khoản cho vay có tài sản nhận thế chấp của tài sản tài chính AFS
		6327		Lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay
			63271	Lỗ suy giảm giá trị các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)
			632711	Lỗ suy giảm - Trái phiếu niêm yết
			6327111	Lỗ suy giảm - Trái phiếu niêm yết - Trái phiếu Chính phủ
			6327112	Lỗ suy giảm - Trái phiếu niêm yết - Trái phiếu Kho bạc Nhà nước
			6327113	Lỗ suy giảm - Trái phiếu niêm

					yết - Trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh	
				6327114	Lỗ suy giảm - Trái phiếu niêm yết - Trái phiếu chính quyền địa phương	
				6327115	Lỗ suy giảm - Trái phiếu niêm yết - Trái phiếu doanh nghiệp Nhà nước	
				6327116	Lỗ suy giảm - Trái phiếu niêm yết - Trái phiếu doanh nghiệp	Là trái phiếu không bao gồm trái phiếu DN Nhà nước
				6327117	Lỗ suy giảm - Trái phiếu niêm yết - Trái phiếu chuyển đổi	
				6327118	Lỗ suy giảm - Trái phiếu niêm yết - Quyền mua trái phiếu chuyển đổi	
				6327198	Lỗ suy giảm - Trái phiếu niêm yết - Trái phiếu niêm yết khác	
				632712	Lỗ suy giảm - Trái phiếu chưa niêm yết	Theo quy định của pháp luật chứng khoán
				6327123	Lỗ suy giảm - Trái phiếu chưa niêm yết - Trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh	
				6327124	Lỗ suy giảm - Trái phiếu chưa niêm yết - Trái phiếu chính quyền địa phương	
				6327125	Lỗ suy giảm - Trái phiếu chưa niêm yết - Trái phiếu doanh nghiệp Nhà nước	
				6327126	Lỗ suy giảm - Trái phiếu chưa niêm yết - Trái phiếu doanh nghiệp	Là trái phiếu không bao gồm trái phiếu DN Nhà nước
				6327127	Lỗ suy giảm - Trái phiếu chưa niêm yết - Trái phiếu chuyển đổi	
				6327128	Lỗ suy giảm - Trái phiếu chưa niêm yết - Quyền mua trái phiếu chuyển đổi	
				6327198	Lỗ suy giảm - Trái phiếu chưa niêm yết - Giá mua - Trái phiếu chưa niêm yết khác	
			63272		Lỗ suy giảm giá trị các khoản cho vay	

			632721	Lỗ suy giảm - Cho vay hoạt động Margin
			632722	Lỗ suy giảm - Cho vay hoạt động ứng trước tiền bán của khách hàng
			632723	Lỗ suy giảm - Cho vay tài sản tài chính khác
		63273		Lỗ suy giảm - Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS
			632731	Lỗ suy giảm - AFS - Cổ phiếu niêm yết
			6327311	Lỗ suy giảm - AFS - Cổ phiếu niêm yết - Cổ phiếu phổ thông
			6327312	Lỗ suy giảm - Cổ phiếu niêm yết - Quyền mua cổ phiếu
			6327313	Lỗ suy giảm - Cổ phiếu niêm yết - Chứng quyền
			6327314	Lỗ suy giảm - Cổ phiếu niêm yết - Chứng chỉ lưu ký
			6327398	Lỗ suy giảm - Cổ phiếu niêm yết - Cổ phiếu niêm yết khác
			632732	Lỗ suy giảm - Cổ phiếu chưa niêm yết
			6327321	Lỗ suy giảm - Cổ phiếu chưa niêm yết - Cổ phiếu phổ thông
			6327322	Lỗ suy giảm - Cổ phiếu chưa niêm yết - Quyền mua cổ phiếu
			6327323	Lỗ suy giảm - Cổ phiếu chưa niêm yết - Chứng quyền
			6327398	Lỗ suy giảm - Cổ phiếu chưa niêm yết - Cổ phiếu chưa niêm yết khác
			632733	Lỗ suy giảm - Trái phiếu niêm yết
			6327331	Lỗ suy giảm - Trái phiếu niêm yết - Trái phiếu Chính phủ
			6327332	Lỗ suy giảm - Trái phiếu niêm yết - Trái phiếu Kho bạc Nhà nước
			6327333	Lỗ suy giảm - Trái phiếu niêm yết - Trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh
			6327334	Lỗ suy giảm - Trái phiếu niêm yết - Trái phiếu chính quyền địa phương

				6327335	Lỗ suy giảm - Trái phiếu niêm yết - Trái phiếu doanh nghiệp Nhà nước	
				6327336	Lỗ suy giảm - Trái phiếu niêm yết - Trái phiếu doanh nghiệp	
				6327337	Lỗ suy giảm - Trái phiếu niêm yết - Trái phiếu chuyển đổi	
				6327338	Lỗ suy giảm - Trái phiếu niêm yết - Quyền mua trái phiếu chuyển đổi	
				6327339	Lỗ suy giảm - Trái phiếu niêm yết - Trái phiếu niêm yết khác	
				632734	Lỗ suy giảm - Trái phiếu chưa niêm yết	
				6327343	Lỗ suy giảm - Trái phiếu chưa niêm yết - Trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh	
				6327344	Lỗ suy giảm - Trái phiếu chưa niêm yết - Trái phiếu chính quyền địa phương	
				6327345	Lỗ suy giảm - Trái phiếu chưa niêm yết - Trái phiếu doanh nghiệp Nhà nước	
				6327346	Lỗ suy giảm - Trái phiếu chưa niêm yết - Trái phiếu doanh nghiệp	
				6327347	Lỗ suy giảm - Trái phiếu chưa niêm yết - Trái phiếu chuyển đổi	
				6327348	Giá mua - Trái phiếu chưa niêm yết - Quyền mua trái phiếu chuyển đổi	
				6327398	Lỗ suy giảm - Trái phiếu chưa niêm yết - Giá mua - Trái phiếu chưa niêm yết khác	
				632735	Lỗ suy giảm - Công cụ thị trường tiền tệ	
				6327351	Lỗ suy giảm - Công cụ thị trường tiền tệ - Tín phiếu Kho bạc Nhà nước	
				6327352	Lỗ suy giảm - Công cụ thị trường tiền tệ - Tín phiếu Ngân hàng Nhà nước	
				6327353	Giá mua - Công cụ thị trường tiền tệ - Hợp đồng repo	
				6327354	Lỗ suy giảm - Công cụ thị	

					trường tiền tệ - Giấy tờ có giá
				6327355	Lỗ suy giảm - Công cụ thị trường tiền tệ - Tiền gửi có kỳ hạn cố định
				6327398	Lỗ suy giảm - Công cụ thị trường tiền tệ - Các công cụ thị trường tiền tệ khác
				632738	Lỗ suy giảm - Các tài sản tài chính cho vay
				6327381	Lỗ suy giảm - Các tài sản tài chính cho vay - Cổ phiếu niêm yết
				6327382	Lỗ suy giảm - Các tài sản tài chính cho vay - Cổ phiếu chưa niêm yết
				6327383	Lỗ suy giảm - Các tài sản tài chính cho vay - Trái phiếu niêm yết
				6327384	Lỗ suy giảm - Các tài sản tài chính cho vay - Trái phiếu chưa niêm yết
				6327388	Lỗ suy giảm - Các tài sản tài chính cho vay - Công cụ thị trường tiền tệ
				6327389	Lỗ suy giảm - Các tài sản tài chính đem thế chấp
				63273891	Lỗ suy giảm - Các tài sản tài chính đem thế chấp - Cổ phiếu niêm yết
				63273892	Lỗ suy giảm - Các tài sản tài chính đem thế chấp - Cổ phiếu chưa niêm yết
				63273893	Lỗ suy giảm - Các tài sản tài chính đem thế chấp - Trái phiếu niêm yết
				63273894	Lỗ suy giảm - Các tài sản tài chính đem thế chấp - Trái phiếu chưa niêm yết
				63273895	Lỗ suy giảm - Các tài sản tài chính đem thế chấp - Công cụ thị trường tiền tệ
				63273898	Lỗ suy giảm - Các tài sản tài chính đem thế chấp - Các tài sản tài chính khác
				6327310	Lỗ suy giảm - Các tài sản tài chính mua chưa chuyển quyền

				sở hữu	
			63273101	Lỗ suy giảm - Các tài sản tài chính mua chưa chuyển quyền sở hữu - Cổ phiếu chưa niêm yết	
			63273102	Lỗ suy giảm - Các tài sản tài chính chưa chuyển quyền sở hữu - Trái phiếu chưa niêm yết	
			63273103	Lỗ suy giảm - Các tài sản tài chính mua chưa chuyển quyền sở hữu - Công cụ thị trường tiền tệ	
			632731098	Lỗ suy giảm - Các tài sản tài chính mua chưa chuyển quyền sở hữu - Các tài sản tài chính khác	
		63274		Dự phòng giảm giá các tài sản tài chính	Trong trường hợp ghi nhận TSTC theo nguyên tắc giá gốc
		63275		Chi phí đi vay của Các khoản cho vay	Chi phí đi vay liên quan đến các tài sản cho vay trong hoạt động của CTCK
			632751	Chi phí đi vay cho hoạt động Margin	
			632752	Chi phí đi vay cho hoạt động ứng trước tiền bán của khách hàng	
			632753	Chi phí đi vay của các khoản cho vay vì lỗi giao dịch	
			632759	Chi phí đi vay các tài sản tài chính	
		6328		Phí giao dịch bán tài sản tài chính tự doanh	
		6329		Phí chuyển tiền bán tài sản tài chính tự doanh	
		63210		Phí lưu ký tài sản tài chính tự doanh	
		63211		Phí quản lý thành viên và phí định kỳ hàng năm	
		63212		Phí thiết bị đầu cuối	
		63213		Phí quản lý danh mục tài sản tài chính	Thông qua Công ty quản lý quỹ

		63214			Chi phí sửa lỗi giao dịch chứng khoán, lỗi khác tự doanh	
		63215			Chi phí sử dụng Quỹ Hỗ trợ thanh toán hoạt động tự doanh	
		63216			Chi phí tư vấn pháp luật	
		63217			Chi phí tư vấn định giá tài sản tài chính	
		63218			Chi phí tư vấn đầu tư	
		63219			Chi phí khác	
		63220			Chi phí quản lý hoạt động tự doanh	
			632201		Chi phí nhân viên	
				6322011	Chi phí tiền lương	
				6322012	Chi phí các khoản trích theo lương	
				6322013	Chi phí bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp	
			632202		Chi phí vật tư văn phòng	
			632203		Chi phí công cụ, dụng cụ	
			632204		Chi phí khấu hao tài sản cố định	
			632205		Chi phí dịch vụ mua ngoài	
			632208		Chi phí khác	
77	633				Chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ	
		6331			Chi phí hoạt động môi giới chứng khoán	
			63311		Phí giao dịch chứng khoán mỗi giới	
			63312		Phí quản lý thành viên và phí định kỳ hàng năm phân bổ cho hoạt động môi giới	
			63313		Phí thiết bị đầu cuối phân bổ cho hoạt động môi giới	
			63314		Chi phí sửa lỗi giao dịch, lỗi khác hoạt động môi giới	
			63315		Chi phí sử dụng Quỹ Hỗ trợ thanh toán hoạt động môi giới	
			63316		Phí chuyển tiền trả tiền gốc, lãi trái phiếu và cổ tức của Tổ chức phát hành	Phí chuyển tiền cổ tức của cổ phiếu niêm yết
			63317		Chi phí quản lý hoạt động môi giới	

			633171	Chi phí nhân viên	
			6331711	Chi phí tiền lương	
			6331712	Chi phí các khoản trích theo lương	
			6331713	Chi phí bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp	
			633172	Vật tư văn phòng	
			633173	Công cụ, dụng cụ	
			633174	Khấu hao tài sản cố định	
			633175	Dịch vụ mua ngoài	
			633179	Chi phí khác	
		633199		Chi phí hoạt động dịch vụ khác	
	6332			Chi phí hoạt động lưu ký chứng khoán	
		63322		Phí lưu ký chứng khoán cho khách hàng	
		63323		Chi phí quản lý Sổ cổ đông	Đối với cổ phiếu chưa niêm yết
		63314		Chi phí chuyển tiền trả gốc, tiền lãi và cổ tức cho Tổ chức phát hành	
		63317		Chi phí quản lý hoạt động lưu ký	
			633171	Chi phí nhân viên	
			6331711	Chi phí tiền lương	
			6331712	Chi phí các khoản trích theo lương	
			6331713	Chi phí bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp	
			633172	Vật tư văn phòng	
			633173	Công cụ, dụng cụ	
			633174	Khấu hao tài sản cố định	
			633177	Dịch vụ mua ngoài	
			633178	Chi phí khác	
	6333			Chi phí hoạt động tư vấn	
		63321		Chi phí tư vấn đầu tư chứng khoán	
		63322		Chi phí tư vấn cổ phần hóa	
		63323		Chi phí tư vấn định giá doanh nghiệp	
		63324		Chi phí khác	
		63325		Chi phí quản lý hoạt động tư vấn	
			633251	Chi phí nhân viên	

			6332511	Chi phí tiền lương	
			6332522	Chi phí các khoản trích theo lương	
			6332523	Chi phí bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp	
			633172	Vật tư văn phòng	
			633173	Công cụ, dụng cụ	
			633174	Khấu hao tài sản cố định	
			633175	Dịch vụ mua ngoài	
			633178	Chi phí khác	
		633179		Chi phí hoạt động tư vấn khác	
	6334			Chi phí hoạt động bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	
		63341		Chi phí hoạt động bảo lãnh chứng khoán	
		63342		Chi phí Đại lý phát hành chứng khoán	Kể cả đại lý phân phối Chứng chỉ quỹ
		63343		Chi phí quản lý hoạt động bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	
			633431	Chi phí nhân viên	
			6334311	Lương và các khoản phúc lợi	
			6334312	BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN	
			6334313	Chi phí bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp	
			633432	Vật tư văn phòng	
			633433	Công cụ, dụng cụ	
			633434	Khấu hao tài sản cố định	
			633435	Dịch vụ mua ngoài	
			6334328	Chi phí khác	
	6335			Chi phí cho thuê, sử dụng tài sản	
		63351		Chi phí thuê tài sản	
		63352		Chi phí quản lý hoạt động cho thuê, sử dụng tài sản	
			633511	Chi phí nhân viên	
			6335211	Lương và các khoản phúc lợi	
			6335212	BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN	
			6335213	Chi phí bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp	
			633522	Vật tư văn phòng	
			633523	Công cụ, dụng cụ	

			633524	Khấu hao tài sản cố định	
			633525	Dịch vụ mua ngoài	
			633528	Chi phí khác	
		63359		Chi phí quản lý hoạt động cho thuê sử dụng tài sản khác	
	6336			Chi phí trả hộ gốc, lãi trái phiếu và cổ tức cho tổ chức phát hành	
		63361		Chi phí chuyển tiền	
		63369		Chi phí khác	
	6337			Chi phí hoạt động đấu giá, ủy thác	
	6338			Chi phí hoạt động dịch vụ khác	
	6339			Chi phí dự phòng phải thu khó đòi và xử lý tổn thất phải thu khó đòi về cung cấp dịch vụ chứng khoán	
		63391		Chi phí dự phòng phải thu khó đòi về cung cấp dịch vụ kinh doanh chứng khoán	
		63392		Xử lý tổn thất phải thu khó đòi về cung cấp dịch vụ kinh doanh chứng khoán	
78	635			Chi phí tài chính	
		6351		Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái	
		63511		Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã thực hiện	
		63512		Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đánh giá lại cuối kỳ	
		6352		Chi phí lãi vay	Chi phí lãi vay của các khoản đầu tư không liên quan đến Các khoản cho vay (TK 123)
		6353		Lỗ bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh	
		6358		Chi phí đầu tư khác	
79	641			Chi phí bán hàng	
80	642			Chi phí quản lý Công ty chứng khoán	
		64201		Chi phí nhân viên quản lý	
		642011		Lương và các khoản phúc lợi	
		642012		BHXH, BHYT, KPCĐ,	

				BHTN	
			642013	Chi phí bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp	
		64202		Chi phí văn phòng phẩm	
		64203		Chi phí công cụ, dụng cụ	
		64204		Chi phí khấu hao TSCĐ	
		64205		Chi phí thuế, phí và lệ phí	
		64206		Chi phí dự phòng	
		64207		Chi phí dịch vụ mua ngoài	
		64208		Chi phí khác	
				LOẠI 7 - THU NHẬP KHÁC	
81	711			Thu nhập khác	
				LOẠI 8 - CHI PHÍ KHÁC	
82	811			Chi phí khác	
83	821			Chi phí Thuế Thu nhập doanh nghiệp	
		8211		Chi phí thuế TNDN hiện hành	
		8212		Chi phí thuế TNDN hoãn lại	
				LOẠI 9 - XÁC ĐỊNH KẾT QUẢ KINH DOANH	
84	911			Xác định kết quả kinh doanh	
		9111		Xác định kết quả kinh doanh đã thực hiện	
		9112		Xác định kết quả kinh doanh chưa thực hiện	
				LOẠI 0 - TÀI KHOẢN NGOÀI BẢNG	
85	001			Tài sản cố định thuê ngoài	
86	002			Vật tư, chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	Các giấy tờ có giá của Nhà đầu tư giữ hộ
87	003			Tài sản nhận thế chấp	Chi được sử dụng tài khoản này khi pháp luật

					chứng khoán cho phép
		00301			Giá trị tài sản nhận thế chấp
			003011		Tài sản nhận thế chấp - Bằng tiền
			003012		Tài sản nhận thế chấp - Trái phiếu niêm yết
					Theo quy định của pháp luật chứng khoán
				00301201	Tài sản nhận thế chấp - Trái phiếu Chính phủ
				00301202	Tài sản nhận thế chấp - Trái phiếu Kho bạc Nhà nước
				00301203	Tài sản nhận thế chấp - Trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh
				00301204	Tài sản nhận thế chấp - Trái phiếu chính quyền địa phương
				00301205	Tài sản nhận thế chấp - Trái phiếu doanh nghiệp Nhà nước
				00301206	Tài sản nhận thế chấp - Trái phiếu doanh nghiệp
				00301207	Tài sản nhận thế chấp - Trái phiếu chuyển đổi
				00301298	Tài sản nhận thế chấp - Trái phiếu niêm yết khác
			003013		Tài sản nhận thế chấp - Công cụ thị trường tiền tệ
					Theo quy định của pháp luật chứng khoán; Không bao gồm hối phiếu, kỳ phiếu
				00301301	Tài sản nhận thế chấp - Tín phiếu Kho bạc Nhà nước
				00301302	Tài sản nhận thế chấp - Tín phiếu Ngân hàng Nhà nước
				00301303	Tài sản nhận thế chấp - Tài sản nhận thế chấp - Hợp đồng repo
				00301304	Tài sản nhận thế chấp - Giấy tờ có giá
				00301305	Tài sản nhận thế chấp - Tiền gửi có kỳ hạn cố định
				00301398	Tài sản nhận thế chấp - Các công cụ thị trường tiền tệ khác
		00302			Chênh lệch đánh giá lại - Tài sản nhận thế chấp
			003021		Tài sản nhận thế chấp - Bằng
					Trường hợp

				tiền	rủi ro khi gửi vào Ngân hàng không đảm bảo
			003022	Chênh lệch đánh giá lại - Tài sản nhận thế chấp - Trái phiếu niêm yết	
			00302201	Chênh lệch đánh giá lại - Tài sản nhận thế chấp - Trái phiếu Chính phủ	
			00302202	Chênh lệch đánh giá lại - Tài sản nhận thế chấp - Trái phiếu Kho bạc Nhà nước	
			00302203	Chênh lệch đánh giá lại - Tài sản nhận thế chấp - Trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh	
			00302204	Chênh lệch đánh giá lại - Tài sản nhận thế chấp - Trái phiếu chính quyền địa phương	
			00302205	Chênh lệch đánh giá lại - Tài sản nhận thế chấp - Trái phiếu doanh nghiệp Nhà nước	
			00302206	Chênh lệch đánh giá lại - Tài sản nhận thế chấp - Trái phiếu doanh nghiệp	
			00302207	Chênh lệch đánh giá lại - Tài sản nhận thế chấp - Trái phiếu chuyển đổi	
			00302298	Chênh lệch đánh giá lại - Tài sản nhận thế chấp - Trái phiếu niêm yết khác	
			003023	Chênh lệch đánh giá lại - Tài sản nhận thế chấp - Công cụ thị trường tiền tệ	
			00302301	Chênh lệch đánh giá lại - Tài sản nhận thế chấp - Tín phiếu Kho bạc Nhà nước	
			00302302	Chênh lệch đánh giá lại - Tài sản nhận thế chấp - Tín phiếu Ngân hàng Nhà nước	
			00302303	Chênh lệch đánh giá lại - Tài sản nhận thế chấp - Tài sản nhận thế chấp - Hợp đồng repo	
			00302304	Chênh lệch đánh giá lại - Tài sản nhận thế chấp - Giấy tờ có giá	

				00302305	Chênh lệch đánh giá lại - Tài sản nhận thế chấp - Tiền gửi có kỳ hạn cố định	
				00302398	Chênh lệch đánh giá lại - Tài sản nhận thế chấp - Các công cụ thị trường tiền tệ khác	
88	004				Nợ khó đòi đã xử lý	Mở chi tiết theo từng đối tượng theo dõi nợ
89	007				Ngoại tệ các loại	Mở chi tiết theo từng loại ngoại tệ
90	008				Cổ phiếu đang lưu hành	Mở chi tiết theo từng Nhà đầu tư nắm giữ số lượng cổ phiếu đang lưu hành và mệnh giá. Chỉ báo cáo về cổ đông lớn
		0081			Số lượng cổ phiếu đang lưu hành lưu ký tại Trung tâm lưu ký	
		0082			Số lượng cổ phiếu đang lưu hành lưu ký tại CTCK	
91	009				Cổ phiếu quỹ	Theo dõi số lượng cổ phiếu quỹ và mệnh giá
		0091			Số lượng cổ phiếu quỹ lưu ký tại Trung tâm lưu ký	
		0092			Số lượng cổ phiếu quỹ lưu ký tại CTCK	
92	012				Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch của CTCK	
		0121			Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	
		0122			Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	
		0123			Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	
		0124			Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	
		0125			Tài sản tài chính chờ thanh toán	
		0126			Tài sản tài chính chờ cho vay	

		0127			Tài sản tài chính ký quỹ đảm bảo khoản vay
93	013				Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK
		0131			Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng
		0132			Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng
		0133			Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố
		0134			Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong toán, tạm giữ
94	014				Tài sản tài chính chờ về của CTCK
95	015				Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của CTCK
96	016				Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK
97	017				Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK
98	022				Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch của Nhà đầu tư
		0221			Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng của Nhà đầu tư
			02211		Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng của Nhà đầu tư trong nước
			02212		Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng của Nhà đầu tư nước ngoài
		0222			Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng của Nhà đầu tư
			02221		Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng của Nhà đầu tư trong nước
			02122		Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng của Nhà đầu tư nước ngoài

		0223		Tài sản tài chính giao dịch cầm cố của Nhà đầu tư
			02231	Chứng khoán niêm yết cầm cố của Nhà đầu tư trong nước
			022311	Tài sản tài chính giao dịch cầm cố của Nhà đầu tư trong nước - Nghiệp vụ Margin
			022312	Tài sản tài chính giao dịch cầm cố của Nhà đầu tư trong nước - Nghiệp vụ ứng trước tiền bán
			02232	Tài sản tài chính giao dịch cầm cố của Nhà đầu tư nước ngoài
			022321	Tài sản tài chính giao dịch cầm cố của Nhà đầu tư nước ngoài - Nghiệp vụ Margin
			022322	Tài sản tài chính giao dịch cầm cố của Nhà đầu tư nước ngoài - Nghiệp vụ ứng trước tiền bán
		0224		Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ của Nhà đầu tư
			02241	Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ của Nhà đầu tư trong nước
			02242	Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ của Nhà đầu tư nước ngoài
		0225		Tài sản tài chính chờ thanh toán của Nhà đầu tư
			02251	Tài sản tài chính chờ thanh toán của Nhà đầu tư trong nước
			02152	Tài sản tài chính chờ thanh toán của Nhà đầu tư nước ngoài
		0226		Tài sản tài chính chờ cho vay của Nhà đầu tư
			02261	Tài sản tài chính chờ cho vay của Nhà đầu tư trong nước
			02262	Tài sản tài chính chờ cho vay của Nhà đầu tư nước ngoài
		0227		Tài sản tài chính ký quỹ đảm bảo khoản vay của Nhà đầu tư
			02271	Tài sản tài chính ký quỹ đảm

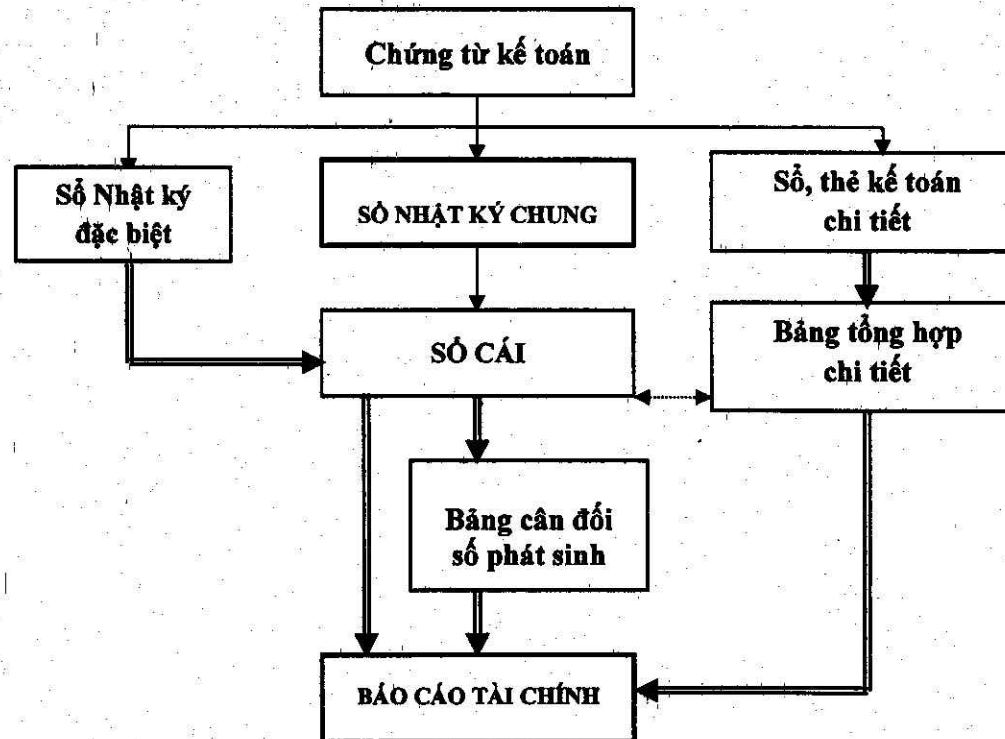
				bảo khoản vay của Nhà đầu tư trong nước
			02272	Tài sản tài chính ký quỹ đảm bảo khoản vay của Nhà đầu tư nước ngoài
99	023			Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư
		0231		Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng
			02311	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng của Nhà đầu tư trong nước
			02312	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng của Nhà đầu tư nước ngoài
		0232		Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng của Nhà đầu tư
			023221	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng của Nhà đầu tư trong nước
			022222	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng của Nhà đầu tư nước ngoài
		02323		Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố của Nhà đầu tư
			023231	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố của Nhà đầu tư trong nước
			023232	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố của Nhà đầu tư nước ngoài
		02324		Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ của Nhà đầu tư
			023241	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch,

				phong tỏa, tạm giữ của Nhà đầu tư trong nước
		023242		Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ của Nhà đầu tư nước ngoài
		023243		Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ của tổ chức khác
100	024			Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư
		0241		Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư trong nước
		0242		Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư nước ngoài
101	025			Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của Nhà đầu tư
		0251		Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của Nhà đầu tư trong nước
		0252		Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của Nhà đầu tư nước ngoài
102	026			Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Nhà đầu tư
		0261		Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Nhà đầu tư trong nước
		0262		Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Nhà đầu tư nước ngoài
103	027			Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư

PHỤ LỤC SỐ 03A


(Ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính Hướng dẫn kế toán áp dụng cho CTCK)


Trình tự ghi sổ kế toán theo hình thức kế toán Nhật ký chung



Ghi chú:

Ghi hàng ngày 

Ghi cuối tháng, hoặc định kỳ 

Quan hệ đối chiếu, kiểm tra 

PHỤ LỤC SỐ 03 B**SỔ KẾ TOÁN ÁP DỤNG CHO CÔNG TY CHỨNG KHOÁN**

(Ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính Hướng dẫn kế toán áp dụng cho CTCK)

1. Danh mục hệ thống sổ kế toán áp dụng đối với CTCK

STT	Tên sổ	Áp dụng cho Tài khoản	Mẫu số	Ghi chú
I	Sổ kế toán tổng hợp			
1	Sổ Nhật ký chung	Áp dụng để ghi chép cho tất cả các nghiệp vụ phát sinh, không gồm các Tài khoản đã được ghi ở Nhật ký đặc biệt	S01- CTCK	
2	Sổ cái	Mỗi TK một sổ cái hoặc một trang sổ	S02- CTCK	
3	Sổ Nhật ký mua	331	S03- CTCK	
4	Sổ Nhật ký bán	131	S04- CTCK	
5	Sổ Nhật ký thu tiền (tiền mặt, TGNH, tiền gửi ngân hàng khác)	111, 112, 113, 114, 115, 116,	S05- CTCK	

		117, 118		
6	Số Nhật ký chi tiền (tiền mặt, TGNH, tiền gửi ngân hàng khác)	111, 112, 113, 114, 115, 116, 117, 118	S06- CTCK	
II	Số chi tiết các tài khoản			
7	Số quỹ tiền mặt	111	S07- CTCK	
8	Số kế toán Chi tiết tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý, tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức NHTM quản lý, Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng, Tiền gửi của tổ chức phát hành, Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán.	112, 113, 114, 115, 116, 117, 118	S08- CTCK	
9	Số kế toán chi tiết: Dùng chung cho các tài khoản còn lại có nhu cầu theo dõi chi tiết	Các tài khoản có nhu cầu theo dõi chi tiết các đối tượng	S09- CTCK	
	Số kế toán chi tiết: Phải thu bán các tài sản tài chính, Phải thu và	131, 132, 135,	S09- CTCK	

	dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính, Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp, Phải thu nội bộ, Phải thu về lỗi giao dịch các tài sản tài chính, Phải trả về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	136, 137, 327		
	Số kế toán chi tiết Thuế GTGT được khấu trừ, phải thu khác, tạm ứng	133, 138, 141	S09- CTCK	
	Số kế toán chi tiết Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính và tài sản nhận thế chấp, Dự phòng khó đòi và suy giảm các khoản phải thu	129, 139	S09- CTCK	
	Số kế toán chi tiết vay, vay tài sản tài chính	311, 312	S09- CTCK	
	Số kế toán Phải trả cho người bán, phải trả nội bộ	331, 336	S09- CTCK	
	Số kế toán Phải trả các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	332	S09- CTCK	
	Số kế toán Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	333	S09- CTCK	
	Số kế toán chi tiết Phải trả người lao động	334	S09- CTCK	

	Số kế toán Chi phí phải trả	335	S09- CTCK	
	Số kế toán chi tiết Phải trả nội bộ	336	S09- CTCK	
	Số kế toán Phải trả, phải nộp khác	338	S09- CTCK	
	Số kế toán chi tiết Vốn đầu tư của chủ sở hữu, quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ, các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	411, 415, 418	S09- CTCK	
	Số kế toán chi tiết Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý, Chênh lệch tỷ giá hối đoái	412, 413	S09- CTCK	
	Số kế toán Lợi nhuận chưa phân phối, Lợi nhuận đã phân phối cho Nhà đầu tư	421, 422	S09- CTCK	
	Số kế toán chi tiết Thu nhập	511	S09- CTCK	
	Số kế toán Doanh thu hoạt động tài chính	515	S09- CTCK	
	Lỗ và chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính, hoạt động tự doanh	632	S09- CTCK	
	Số kế toán chi tiết Chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ	633	S09- CTCK	
	Số kế toán Chi phí tài chính	635	S09- CTCK	

	Số kế toán Chi phí bán hàng	641	S09- CTCK	
	Số kế toán Chi phí quản lý Công ty chứng khoán	642	S09- CTCK	
	Số kế toán Thu nhập khác	711	S09- CTCK	
	Số kế toán Chi phí khác	811	S09- CTCK	
	Số kế toán Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp	821	S09- CTCK	
	Số theo dõi Đánh giá lại các tài sản tài chính	1212, 1242	S09- CTCK	
	Số theo dõi Lãi, lỗ bán các tài sản tài chính	4211	S09- CTCK	
	Số theo dõi Danh mục tài sản tài chính	121, 122, 123, 124, 221, 222	S09- CTCK	
	Số kế toán chi tiết theo dõi hàng tồn kho, TSCĐ, BĐSĐT	152, 153, 156, 211, 212, 213, 217	S09- CTCK	
10	Số kế toán chi tiết chi phí	242, 335, 633, 635, 641, 642	S10- CTCK	
11	Số theo dõi đánh giá các tài sản tài chính theo giá trị hợp lý	121, 122, 123, 124	S11- CTCK	
12	Số theo dõi, lãi, lỗ bán các tài sản	511, 632	S12- CTCK	

	tài chính			
13	Số theo dõi danh mục tài sản tài chính	121, 122, 123, 124	S13- CTCK	

PHỤ LỤC SỐ 04
MẪU VÀ GIẢI THÍCH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
(Ban hành kèm theo Thông tư số 210 ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính về
Hướng dẫn kế toán áp dụng cho CTCK)

I.A. Mẫu Báo cáo tài chính năm
1.1. Báo cáo thu nhập toàn diện riêng

CTCK:.....

Địa chỉ:.....

Mẫu số B01 - CTCK

(Ban hành theo TT số 210 /2014 /TT-BTC
ngày 30 /12/ 2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO THU NHẬP TOÀN DIỆN RIÊNG

Năm 201...

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm N	Năm N -1
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG	-	
1.1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	01			
a. Lãi bán các tài sản tài chính PVTPL	01.1			
b. Chênh lệch tăng đánh giá lại các TSTC thông qua lãi/lỗ	01.2			
c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính PVTPL	01.3			
1.2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	02	
1.3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03	
1.4. Lãi từ các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	04	
1.5. Lãi từ các công cụ phái sinh phòng ngừa rủi ro	05	
1.6. Doanh thu môi giới chứng khoán	06	
1.7. Doanh thu bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	07	
1.8. Doanh thu tư vấn	08	

1.9. Doanh thu hoạt động nhận ủy thác, đấu giá	09			
1.10. Doanh thu lưu ký chứng khoán	10	
1.11. Thu nhập hoạt động khác	11	
Cộng doanh thu hoạt động (20 = 01→11)	20	
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG				
2.1. Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	21	
a. Lỗ bán các tài sản tài chính	21.1			
b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC thông qua lãi/lỗ	21.2			
c. Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL	21.3			
2.2. Lỗ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	22	
2.3. Chi phí lãi vay, lỗ từ các khoản cho vay và phải thu	23	
2.4. Lỗ bán các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	24	
2.5. Lỗ từ các tài sản tài chính phái sinh phòng ngừa rủi ro	25	
2.6. Chi phí hoạt động tự doanh	26			
2.7. Chi phí môi giới chứng khoán	27	
2.8. Chi phí hoạt động bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	28	
2.9. Chi phí tư vấn	29	
1.10. Chi phí hoạt động đấu giá, ủy thác	30			
2.11. Chi phí lưu ký chứng khoán	31	
2.12. Chi phí khác	32			
Trong đó: Chi phí sửa lỗi giao dịch chứng khoán, lỗi khác	33			
Cộng chi phí hoạt động (40 = 21→33)	40	
III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI				
		

CHÍNH				
3.1. Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	41	
3.2. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi không cố định phát sinh trong kỳ	42	
3.3. Lãi bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	43			
3.4. Doanh thu khác về đầu tư	44	
Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50 = 41 → 44)	50			
IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH		
4.1. Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	51	
4.2. Chi phí lãi vay	52	
4.3. Lỗ bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	53			
4.4. Chi phí đầu tư khác	54	
Cộng chi phí tài chính (60 = 51 → 54)	60			
V. CHI PHÍ BÁN HÀNG	61			
VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY-CHỨNG KHOÁN	62	
VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70= 20+50-40 -60-61-62)	70	
VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC		
8.1. Thu nhập khác	71			
8.2. Chi phí khác	72	
Cộng kết quả hoạt động khác (80= 71-72)	80			
IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90=70 + 80)	90	
9.1. Lợi nhuận đã thực hiện	91	
9.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	92			

X. CHI PHÍ THUẾ TNDN	100	
10.1. Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1			
10.2. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	100.2			
XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90 - 100)	200			
11.1. Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho chủ sở hữu	201	
11.2. Lợi nhuận sau thuế trích các Quỹ (Quỹ dự trữ điều lệ, Quỹ Dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ theo quy định của Điều lệ Công ty là ...%)	202			

XII. THU NHẬP (LỖ) TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN	300			
12.1. Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	301	
12.2. Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	302			
12.3. Lãi (lỗ) toàn diện khác được chia từ hoạt động đầu tư vào công ty con, đầu tư liên doanh, liên kết	303	
12.4. Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các công cụ tài chính phái sinh	304	
12.5. Lãi/(lỗ) chênh lệch tỷ giá của hoạt động tại nước ngoài	305	
12.6. Lãi, lỗ từ các khoản đầu tư vào công ty con, Công ty liên kết, liên doanh chưa chia	306			
12.7. Lãi, lỗ đánh giá công cụ phái sinh	307			
12.8. Lãi, lỗ đánh giá lại tài sản cố định theo mô hình giá trị hợp lý	308			
Tổng thu nhập toàn diện	400	
Thu nhập toàn diện phân bổ cho chủ sở	401	

hữu				
Thu nhập toàn diện phân bổ cho đối tượng khác (nếu có)	402	

XIII. THU NHẬP THUẬN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG	500	
13.1.Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	501	
13.2.Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	502	

....., ngàytháng.....năm

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)

(TỔNG) GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên, đóng dấu)

1.2. Báo cáo tình hình tài chính riêng

CTCK:.....

Địa chỉ:.....

Mẫu số B02 - CTCK

(Ban hành theo TT số 210/2014/TT-BTC
ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày ... tháng ... năm ...(1)

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm N	Năm N-1
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 130)	100			
I. Tài sản tài chính (110 = 111 → 129)	110			
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	111	
1.1. Tiền	111.1	
1.2. Các khoản tương đương tiền	111.2	
2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	112	
3. Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	113	
4. Các khoản cho vay	114	
5. Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	115	
6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	116		(.....)	(.....)
7. Các khoản phải thu	117	
7.1. Phải thu bán các tài sản tài chính	117.1	
7.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	117.2	
7.2.1. Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận	117.3	
Trong đó: Phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận nhưng chưa nhận được	117.3.1			
7.2.2. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	117.4	
8. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	118	
9. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119	
10. Phải thu nội bộ	120	
11. Phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán	121	
12. Các khoản phải thu khác	122	

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm N	Năm N-1
13. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu (*)	129		(...)	(...)
II. Tài sản ngắn hạn khác (130 = 131 → 136)	130			
1. Tạm ứng	131			
2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ	132			
3. Chi phí trả trước ngắn hạn	133			
4. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	134			
5. Tài sản ngắn hạn khác	135			
6. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản ngắn hạn khác	136		(.....)	(.....)
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 - 260)	200			
I. Tài sản tài chính dài hạn	210			
1. Các khoản phải thu dài hạn	211			
2. Các khoản đầu tư	212			
2.1. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	212.1			
2.2. Đầu tư vào công ty con	212.2			
2.3. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	212.3			
II. Tài sản cố định	220	
1. Tài sản cố định hữu hình	221	
- Nguyên giá	222	
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223a		(...)	(...)
- Đánh giá TSCĐHH theo giá trị hợp lý	223b			
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	
- Nguyên giá	225	
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226a		(...)	(...)
- Đánh giá TSCĐTTC theo giá trị hợp lý	226b			
3. Tài sản cố định vô hình	227	
- Nguyên giá	228	
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229a		(...)	(...)
- Đánh giá TSCĐVH theo giá trị hợp lý	229b			
III. Bất động sản đầu tư	230	
- Nguyên giá	231	
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232a		(...)	(...)
- Đánh giá BĐSĐT theo giá trị hợp lý	232b			
IV. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	240			
V. Tài sản dài hạn khác	250	
I. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài	251	

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm N	Năm N-1
hạn				
2. Chi phí trả trước dài hạn	252	
3. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	253	
4. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	254	
5. Tài sản dài hạn khác	255	
VI. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản dài hạn	260		(...)	(...)
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270	
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 340)	300	
I. Nợ phải trả ngắn hạn	310			
1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn	311	
1.1. Vay ngắn hạn	312			
1.2. Nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn	313			
2. Vay tài sản tài chính ngắn hạn	314			
3. Trái phiếu chuyển đổi ngắn hạn	315	
4. Trái phiếu phát hành ngắn hạn	316			
5. Vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	317			
6. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318	
7. Phải trả về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	319	
8. Phải trả người bán ngắn hạn	320			
9. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321			
10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322			
11. Phải trả người lao động	323	
12. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324			
13. Chi phí phải trả ngắn hạn	325	
14. Phải trả nội bộ ngắn hạn	326	
15. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	327			
16. Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	328	
17. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329			
18. Dự phòng phải trả ngắn hạn	330	
19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	331	
II. Nợ phải trả dài hạn	340			
1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính dài hạn	341			
1.1. Vay dài hạn	342			
1.2. Nợ thuê tài sản tài chính dài hạn	343			
2. Vay tài sản tài chính dài hạn	344			
3. Trái phiếu chuyển đổi dài hạn	345			
4. Trái phiếu phát hành dài hạn	346			
5. Phải trả người bán dài hạn	347			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm N	Năm N-1
6. Người mua trả tiền trước dài hạn	348			
7. Chi phí phải trả dài hạn	349			
8. Phải trả nội bộ dài hạn	350			
9. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	351			
10. Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	352			
11. Các khoản phải trả, phải nộp khác dài hạn	353			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	354			
13. Dự phòng bồi thường thiệt hại cho Nhà đầu tư	355			
14. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	356			
15. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	357			
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)	400			
I. Vốn chủ sở hữu	410	
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	
1.1. Vốn góp của chủ sở hữu	411.1			
a. Cổ phiếu phổ thông	411.1a			
b. Cổ phiếu ưu đãi	411.1b			
1.2. Thặng dư vốn cổ phần	411.2			
1.3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	411.3			
1.4. Vốn khác của chủ sở hữu	411.4	
1.5. Cổ phiếu quỹ (*)	411.5		(..)	(..)
2. Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý	412	
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	413	
4. Quỹ dự trữ điều lệ	414	
5. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415	
6. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	416	
7. Lợi nhuận chưa phân phối	417	
7.1. Lợi nhuận đã thực hiện	417.1			
7.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	417.2			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	420			
TỔNG CỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU		
TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU	440	
LỢI NHUẬN ĐÃ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ	450	
1. Lợi nhuận đã phân phối cho Nhà đầu tư	451	

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm N	Năm N-1
trong năm				

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Chỉ tiêu	Mã Số	Thuyết minh	N	N - 1
A	B		1	2
A. TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT		
1. Tài sản cố định thuê ngoài	001	
2. Chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	002	
3. Tài sản nhận thế chấp	003	
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004	
5. Ngoại tệ các loại	005	
6. Cổ phiếu đang lưu hành	006	
7. Cổ phiếu quỹ	007	
8. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK	008	
<i>a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng</i>	<i>008.1</i>	
<i>b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng</i>	<i>008.2</i>	
<i>c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố</i>	<i>008.3</i>	
<i>d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ</i>	<i>008.4</i>	
<i>e. Tài sản tài chính chờ thanh toán</i>	<i>008.5</i>	
<i>f. Tài sản tài chính chờ cho vay</i>	<i>008.6</i>	
<i>g. Tài sản tài chính ký quỹ đảm bảo khoản vay</i>	<i>008.7</i>	
9. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK	009	
<i>a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng</i>	<i>009.1</i>	
<i>b. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng</i>	<i>009.2</i>	
<i>c. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố</i>	<i>009.3</i>	
<i>d. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và</i>	<i>009.4</i>	

<i>chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ</i>				
10. Tài sản tài chính chờ về của CTCK	010	
11. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của CTCK	011	
12. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK	012	
13. Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK	013			
B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG				
<i>Số lượng chứng khoán</i>				
1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	021	
<i>a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng</i>	<i>021.1</i>	
<i>b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng</i>	<i>021.2</i>	
<i>c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố</i>	<i>021.3</i>	
<i>d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ</i>	<i>021.4</i>	
<i>e. Tài sản tài chính chờ thanh toán</i>	<i>021.5</i>	
<i>f. Tài sản tài chính chờ cho vay</i>	<i>021.6</i>	
2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	022	
<i>a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng</i>	<i>022.1</i>	
<i>b. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng</i>	<i>022.2</i>	
<i>c. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố</i>	<i>022.3</i>	
<i>d. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ</i>	<i>022.4</i>	
3. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	023	
4. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Nhà đầu tư	024			
5. Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư	025			
<i>Đồng Việt Nam</i>				
6. Tiền gửi của khách hàng	026			
6.1. Tiền gửi về hoạt động môi giới chứng khoán	027	
a. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	027.1	

b. Tiền của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý	027.2	
6.2. Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng				
6.3. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	028	
a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	028.1			
b. Tiền gửi Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài	028.2	
6.4. Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán	029	
7. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	030	
7.1. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	030.1	
7.2. Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	030.2	
8. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý	031	
8.1. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý	031.1	
8.2. Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý	031.2	
9. Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán	032	
10. Phải thu/phải trả của khách hàng về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	033	
11. Phải trả vay CTCK	034			
12. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	035	

....., ngàytháng.....năm

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)

(TỔNG) GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên, đóng dấu)

1.3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng

CTCK:.....

Địa chỉ.....

Mẫu số B03a - CTCK
(Ban hành theo TT số 210/2014/TT-BTC
ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (Theo phương pháp trực tiếp)

Kỳ: Năm 201...

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	N	N-1
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền đã chi mua các tài sản tài chính	01	
2. Tiền đã thu từ bán các tài sản tài chính	02	
3. Tiền chi nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	03	
4. Cổ tức đã nhận	04	
5. Tiền lãi đã thu	05	
6. Tiền chi trả lãi vay cho hoạt động của CTCK	06	
7. Tiền chi trả Tổ chức cung cấp dịch vụ cho CTCK	07	
8. Tiền chi nộp thuế liên quan đến hoạt động CTCK	08	
9. Tiền chi thanh toán các chi phí cho hoạt động mua, bán các tài sản tài chính (chi phí giao dịch, phí chuyển tiền)	09	
10. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	10	
11. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	11	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20			
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	21	
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	22	
3. Tiền chi đầu tư góp vốn đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh	23	
4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh	24	
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	25	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30			
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua cổ phiếu quỹ	32	

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	N	N-1
3. Tiền vay gốc	33	
3.1. Tiền vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	33.1			
3.2. Tiền vay khác	33.2			
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	
4.1. Tiền chi trả gốc vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	35	
4.2. Tiền chi trả nợ gốc vay tài sản tài chính	36	
4.3. Tiền chi trả gốc nợ vay khác	37			
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	38	
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	39	
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40	
IV. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	50			
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60	
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	61	
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	62	
Các khoản tương đương tiền	63			
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	64			
VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60)	70	
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	71	
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	72	
Các khoản tương đương tiền	73			
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	74			

PHÂN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng				
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01			
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02			
3. Tiền thu bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	03			
4. Tiền chi bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	04			
5. Thu tiền từ tài khoản vãng lai của khách hàng	05			
6. Chi tiền từ tài khoản vãng lai của khách hàng	06			

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	N	N-1
7. Thu vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	07			
8. Chi trả vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	08			
9. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	09			
10. Nhận tiền gửi của Nhà đầu tư cho hoạt động ủy thác đầu tư của khách hàng	10			
11. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	11			
12. Thu lỗi giao dịch chứng khoán	12			
13. Chi lỗi giao dịch chứng khoán	13			
14. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán	14			
15. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán	15			
<i>Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ</i>	<i>20</i>			
II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng	30	
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	31	
-Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý Trong đó có kỳ hạn:	32			
-Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý Trong đó có kỳ hạn:	33			
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	34			
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	35			
-Tiền gửi của tổ chức phát hành Trong đó có kỳ hạn	36			
Các khoản tương đương tiền	37			
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	38			
III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng (40 = 20 + 30)	40	
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	41	
-Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý Trong đó có kỳ hạn	42			
-Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng	43			

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	N	N-1
khoản theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý Trong đó có kỳ hạn				
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	44			
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	45			
- Tiền gửi của tổ chức phát hành Trong đó có kỳ hạn	46			
Các khoản tương đương tiền	47			
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	48			

....., ngàytháng.....năm

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)

KÊ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)

(TỔNG) GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên, đóng dấu)

CTCK:.....
 Địa chỉ:.....

Mẫu số B03b - CTCK
 (Ban hành theo TT số 210/2014/TT-BTC
 ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
 (Theo phương pháp gián tiếp)
 Kỳ năm 201...

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm N	Năm N-1
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh		
1. Lợi nhuận trước Thuế Thu nhập doanh nghiệp	01	
2. Điều chỉnh cho các khoản:	02	
- Khấu hao TSCĐ	03			
- Các khoản dự phòng	04			
(- Lãi) hoặc (+ lỗ) chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện.	05	
- Chi phí phải trả, chi phí trả trước	06	
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư (đầu tư công ty con, liên doanh, liên kết)	07			
- Dự thu tiền lãi	08			
- Các khoản điều chỉnh khác	09			
3. Tăng các chi phí phi tiền tệ	10	
- Lỗ đánh giá giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua kết quả kinh doanh	11	
- Lỗ đánh giá giá trị các công nợ tài chính ghi nhận thông qua kết quả kinh doanh	12	
- Lỗ đánh giá giá trị các công cụ tài chính phái sinh	13	
- Lỗ từ thanh lý các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	14	
- Suy giảm giá trị của các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	15	
- Lỗ đánh giá giá trị các công cụ tài chính phái sinh cho mục đích phòng ngừa rủi ro	16	
- Lỗ từ thanh lý tài sản cố định	17	
- Suy giảm giá trị của các tài sản cố định	18	
- Lỗ từ thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên doanh, liên kết	19	
4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ	20	
- Lãi đánh giá giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua kết quả kinh doanh	21	
- Lãi đánh giá giá trị các công nợ tài chính thông qua kết quả kinh doanh	22	

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm N	Năm N-1
- Lãi từ thanh lý các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	23	
- Hoàn nhập suy giảm giá trị của các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	24	
- Lãi đánh giá giá trị các công cụ tài chính phát sinh cho mục đích phòng ngừa	25	
- Lãi từ thanh lý các khoản cho vay và phải thu	26	
- Hoàn nhập chi phí dự phòng	27	
- Lãi từ thanh lý tài sản cố định, BĐSĐT	28	
- Lãi từ thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên doanh, liên kết	29	
5. Thay đổi tài sản và nợ phải trả hoạt động	30	
- Tăng (giảm) tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ	31	
- Tăng (giảm) các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	32	
- Tăng (giảm) các khoản cho vay	33	
- Tăng (giảm) tài sản tài chính sẵn sàng để bán	34	
- Tăng (giảm) các tài sản khác	35	
- Tăng (giảm) các khoản phải thu	36	
- Tăng (giảm) vay và nợ thuế tài sản tài chính	37	
- Tăng (giảm) vay tài sản tài chính	38	
- Tăng (giảm) Trái phiếu chuyển đổi - Cấu phần nợ	39	
- Tăng (giảm) Trái phiếu phát hành	40	
- Tăng (giảm) vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	41	
6. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	42	
(-) Tăng, (+) giảm phải thu bán các tài sản tài chính	43	
(-) Tăng, (+) giảm phải thu tiền lãi các tài sản tài chính	44	
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	45	
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán	46	
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu khác	47	
(+) Tăng, (-) giảm phải trả cho người bán	48	
(+) Tăng, (-) giảm phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán	49	
(+) Tăng, (-) giảm thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	50	
(+) Tăng, (-) giảm phải trả, phải nộp khác	51	

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm N	Năm N-1
(+) Tăng, (-) giảm Thuế TNDN CTCK đã nộp	52	
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	53	
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	54			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	60	
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	61	
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	62	
3. Tiền chi đầu tư vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác	63	
4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác	64			
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	65	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	70	
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	71	
2. Tiền chi trả vốn góp cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu quỹ	72	
3. Tiền vay gốc	73	
3.1. Tiền vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	73.1			
3.2. Tiền vay khác	73.2			
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	74	
4.1. Tiền chi trả gốc vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	74.1			
4.2. Tiền chi trả nợ gốc vay tài sản tài chính	74.2			
4.3. Tiền chi trả gốc nợ vay khác	74.3			
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	75	
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	76	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	80	
IV. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	90	
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	101	
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	102	
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	102.1	
Các khoản tương đương tiền	102.2			
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	102.3	
VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	103	
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	104	
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	104.1	

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm N	Năm N-1
Các khoản tương đương tiền	104.2			
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	104.4			

PHÂN LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	N	N-1
I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng		
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01	
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02	
3. Tiền thu bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	03	
4. Tiền chi bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	04	
5. Thu tiền từ tài khoản vãng lai của khách hàng	05	
6. Chi tiền từ tài khoản vãng lai của khách hàng	06	
7. Thu vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	07	
8. Chi trả vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	08	
9. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	09	
10. Nhận tiền gửi của Nhà đầu tư cho hoạt động ủy thác đầu tư của khách hàng	10	
11. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	11	
12. Thu lãi giao dịch chứng khoán	12	
13. Chi lãi giao dịch chứng khoán	13	
14. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán	14			
15. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán	15			
<i>Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ</i>	20	
II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng	30	

Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	31	
-Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý Trong đó có kỳ hạn	32			
-Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý Trong đó có kỳ hạn	33			
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	34			
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	35			
-Tiền gửi của Tổ chức phát hành Trong đó có kỳ hạn	36			
Các khoản tương đương tiền	37			
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	38			
III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng (40 = 20 + 30)	40	
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	41	
-Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý Trong đó có kỳ hạn	42			
-Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý Trong đó có kỳ hạn	43			
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	44			
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	45			
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành Trong đó có kỳ hạn	46			
Các khoản tương đương tiền	47			
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	48			

....., ngàytháng.....năm

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)

(TỔNG) GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên, đóng dấu)

1.4. Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu riêng

CTCK :.....

Địa chỉ:.....

*Mẫu số B04 - CTCK
Ban hành theo TT số 210 /2014/TT-BTC
ngày 30/12 /2014 của Bộ Tài chính*

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU RIÊNG

Kỳ..... năm....

Đơn vị tính:

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu năm		Số tăng/ giảm				Số dư cuối năm	
		N-1	N	N-1		N		N-1	N
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
I. Biến động vốn chủ sở hữu									
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu									
1.1. Vốn pháp định									
1.2. Vốn bổ sung									
1.3. Thặng dư vốn cổ phần									
1.4. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu									
1.5. Vốn khác của chủ sở hữu									

2. Cổ phiếu quỹ (*)									
3. Quỹ dự trữ vốn điều lệ									
4. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ									
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý									
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái									
7. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu									
8. Lợi nhuận chưa phân phối									
8.1. Lợi nhuận đã thực hiện									
8.2. Lợi nhuận chưa thực hiện									
Cộng									
II. Thu nhập toàn diện khác									
1. Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán									
2. Phần sở hữu đối với thu nhập toàn diện khác của công ty liên doanh, liên kết									
3. Lãi, lỗ đánh giá công cụ tài chính phái sinh									
4. Lãi, lỗ giao dịch kinh doanh ở nước ngoài									

5. Tăng, giảm khoản vốn góp vào công ty con									
6. Mua các khoản đầu tư vào công ty con									
7. Thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con									
8. Mua cổ phiếu quỹ									
9. Thanh lý cổ phiếu quỹ									
10. Thay đổi vốn chủ sở hữu của cổ đông không nắm quyền kiểm soát									
Cộng									

....., ngàytháng.....năm

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)

(TỔNG) GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên, đóng dấu)

1.5. Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng

Mẫu số B05 - CTCK

CTCK:.....

Ban hành theo TT số 210/2014/TT-BTC
ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính

Địa chỉ:.....

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm(1)

1. Đặc điểm hoạt động của CTCK

1.1. Giấy chứng nhận thành lập CTCK:

1.2. Địa chỉ liên hệ của CTCK:

1.3. Điều lệ hoạt động CTCK ban hành ngày.../.../.....và sửa đổi, bổ sung ngày.../.../.....:

1.4. Những đặc điểm chính về hoạt động CTCK

- Quy mô vốn CTCK:

- Mục tiêu đầu tư:

- Hạn chế đầu tư của CTCK:

- Cấu trúc Công ty chứng khoán:

. Danh sách các công ty con;

. Danh sách các công ty liên doanh, liên kết:

. Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:

-

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

2.1. Kỳ kế toán:

a. Năm tài chính hàng năm của CTCK bắt đầu từ ngày .../.../... kết thúc ngày .../.../.....

b. Năm tài chính đầu tiên bắt đầu từ ngày .../.../... cấp Giấy chứng nhận thành lập CTCK và kết thúc vào ngày .../.../20.....

2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

a. Đồng Việt Nam.

b. Ngoại tệ: (trong trường hợp có quy định của pháp luật) làm đơn vị tiền tệ dùng trong kế toán.

c. Quy đổi ngoại tệ ra Đơn vị tiền tệ dùng trong ghi sổ kế toán theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế.....

3. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

3.1. Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán CTCK ban hành theo Thông tư số ngày .../.../... của Bộ Tài chính.

3.2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Thực hiện kế toán CTCK trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam có liên quan và Chế độ kế toán CTCK ban hành theo Thông tư số ngày .../.../... của Bộ Tài chính.

3.3. Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung.

4. Các chính sách kế toán áp dụng

4.1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

4.1.1. Ghi nhận vốn bằng tiền:

a. Tiền gửi hoạt động của CTCK:

b. Tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành:

c. Tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán

4.1.2. Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán:

4.2. Nguyên tắc và phương pháp kế toán tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán, nợ tài chính

4.2.1. Nguyên tắc phân loại tài sản tài chính và nợ tài chính thuộc Danh mục đầu tư của CTCK (tuân thủ Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán và các quy định hiện hành về pháp luật Chứng khoán):

4.2.1.1 Nguyên tắc phân loại tài sản tài chính: (FVTPL, HTM, Các khoản cho vay, AFS)

4.2.1.2 Nguyên tắc phân loại nợ tài chính: (Nợ vay, nợ vay tài sản tài chính, trái phiếu chuyển đổi, trái phiếu phát hành, nợ thuế tài sản tài chính, phải trả người bán, các nợ phải trả phát sinh trong hoạt động kinh doanh chứng khoán)

4.2.2. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp kế toán ghi nhận giá trị đánh giá lại các khoản đầu tư theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý (trong trường hợp không có giá trị thị trường) (tuân thủ các quy định hiện hành của pháp luật chứng khoán) hoặc giá gốc:

4.2.2.1. Đối với Cổ phiếu

- Cổ phiếu niêm yết tự do chuyển nhượng:

- Cổ phiếu niêm yết hạn chế chuyển nhượng:

4.2.2.2. Đối với Trái phiếu niêm yết

a. Trái phiếu Chính phủ:

b. Trái phiếu Kho bạc Nhà nước:

c. Trái phiếu được Chính phủ được bảo lãnh:

d. Trái phiếu chính quyền địa phương:

đ. Trái phiếu CTCK Nhà nước:

e. Trái phiếu doanh nghiệp:

f. Trái phiếu chuyển đổi:

g. Quyền mua trái phiếu chuyển đổi:

h. Trái phiếu niêm yết khác:

4.2.2.3. Đối với trái phiếu chưa niêm yết:

4.2.2.4. Đối với công cụ thị trường tiền tệ:

Trong đó:

- Tiền gửi có kỳ hạn cố định:

4.2.2.5. Đối với các khoản đầu tư phái sinh:

4.2.2.6. Đối với các khoản đầu tư cho vay:

4.2.2.7. Đối với các khoản đầu tư đem thế chấp:

4.2.2.7. Đối với các khoản đầu tư khác:

4.2.3. Nguyên tắc bù trừ tài sản tài chính và nợ tài chính.

4.2.4. Nguyên tắc dừng ghi nhận tài sản tài chính và nợ tài chính

4.2.5. Nguyên tắc ghi nhận và trình bày về dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính

4.2.6. Giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ tài chính

4.2.7. Nguyên tắc kế toán ghi nhận các khoản đầu tư đem đi thế chấp:

. Điều khoản:

. Điều kiện:

4.2.8. Nguyên tắc ghi nhận và trình bày về tình hình Dự phòng phải thu khó đòi đối với các khoản đầu tư của CTCK có phát sinh cổ tức, tiền lãi

a. Đối với cổ tức

b. Đối với tiền lãi:

c. Đối với công cụ thị trường tiền tệ:

4.2.9. Nguyên tắc kế toán ghi nhận các khoản đầu tư nhận thế chấp (Tài khoản không trình bày trên Báo cáo tình hình tài chính):

. Điều khoản:

. Điều kiện:

4.3. Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư

4.4. Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định hữu hình

4.5. Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định vô hình

4.6. Nguyên tắc ghi nhận và trình bày về sự suy giảm giá trị của tài sản phi tiền tệ

4.7 Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định thuê tài chính

4.8. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính dài hạn (Công ty con, công ty liên doanh, liên kết)

4.9. Nguyên tắc ghi nhận và trình bày các khoản nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn, dài hạn

4.10. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu ngắn hạn, dài hạn

4.10.1. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu về tài sản tài chính:

4.10.1.1. Nguyên tắc và phương pháp kế toán phải thu bán các tài sản tài chính:

4.10.1.2. Nguyên tắc và phương pháp kế toán phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính:

a. Phải thu và dự thu cổ tức:

b. Phải thu và dự thu tiền lãi các tài sản tài chính:

. Phải thu và dự thu tiền lãi đến kỳ nhưng chưa nhận được tiền:

. Phải thu và dự thu tiền lãi đến kỳ nhưng chưa đến kỳ nhận lãi:

4.10.2. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu khác:

4.10.3. Nguyên tắc và phương pháp kế toán dự phòng nợ phải thu khó đòi:

4.10.3.1. Nguyên tắc và phương pháp kế toán dự phòng nợ phải thu khó đòi về bán các tài sản tài chính

4.10.3.2. Nguyên tắc và phương pháp kế toán dự phòng nợ các khoản dự thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính:

4.10.3.3. Nguyên tắc và phương pháp kế toán dự phòng phải thu khó đòi các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

4.10.3.4. Nguyên tắc và phương pháp kế toán dự phòng nợ khó đòi phải thu khác:

4.11. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản nợ phải trả ngắn hạn, dài hạn:

4.11.1. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản vay: (Vay, trái phiếu chuyển đổi, trái phiếu phát hành, vay tài sản tài chính, nợ thuế tài chính, vay Quỹ hỗ trợ tài chính)

4.11.2. Nguyên tắc và phương pháp kế toán phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán:

4.11.3. Nguyên tắc và phương pháp kế toán phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán:

4.11.4. Nguyên tắc và phương pháp kế toán phải trả cổ tức hoặc lợi nhuận cho các cổ đông hoặc thành viên góp vốn:

4.11.5. Nguyên tắc và phương pháp kế toán thuế và các khoản phải nộp Nhà nước:

4.11.5.1. Thuế Thu nhập doanh nghiệp

a. Đối với Tổ chức trong nước:

b. Đối với Tổ chức nước ngoài:

4.11.5.2. Thuế Thu nhập cá nhân

- Đối với cá nhân trong nước:

- Đối với cá nhân nước ngoài:

4.11.5.3. Thuế, phí phải nộp khác:

4.11.6. *Kế toán chi phí phải trả ngắn hạn, dài hạn*

4.11.6.1. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản trích trước theo loại dịch vụ cung cấp:

4.11.6.2. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản trích trước theo khối lượng giá trị giao dịch đã thực hiện:

4.11.6.3. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản trích trước phí dịch vụ theo Hợp đồng cung cấp dịch vụ của năm tài chính:

4.11.7. *Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận các khoản phải trả, phải nộp khác:*

4.11.8. *Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận các khoản phải trả hoạt động cung cấp dịch vụ:*

4.11.9. *Nguyên tắc ghi nhận và trình bày về tình hình **Mất Khả Năng Thanh Toán và Vi Phạm - Nghĩa Vụ Nợ** đối với các khoản nợ phải trả của CTCK:*

a. Đối với các khoản vay:

b. Đối với các khoản nợ phải trả:

4.12. *Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận vốn chủ sở hữu của CTCK:*

4.12.1. *Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu:*

4.12.2. *Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận CTCK:*

a. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận đã thực hiện:

b. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa thực hiện:

4.12.3. *Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá hối đoái:*

a. Chênh lệch tỷ giá hối đoái thực hiện trong kỳ:

b. Chênh lệch tỷ giá hối đoái đánh giá lại cuối kỳ:

4.12.4. *Nguyên tắc phân phối lợi nhuận của CTCK: (cho cổ đông hoặc thành viên góp vốn, các quỹ của CTCK).*

4.13. *Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận các khoản doanh thu, thu nhập CTCK:*

4.13.1. *Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu và dự thu cổ tức, tiền lãi từ các tài sản tài chính:*

a. Từ các *ISTC PVTPL, HTM, AFS:*

b. Từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn (Đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết):

4.13.2. *Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận thu nhập, lỗ và chi phí giao dịch các tài sản tài chính:*

- a. Ghi nhận thu nhập đầu tư và ghi nhận lỗ tài sản tài chính:
- b. Ghi nhận chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính:
- c. Ghi nhận chi phí giao dịch bán các tài sản tài chính:
- d. Ghi nhận dự phòng và hoàn nhập nợ phải thu khó đòi:
 - d.1. Ghi nhận dự phòng và hoàn nhập nợ phải thu khó đòi về các tài sản tài chính PVTPL, HTM, AFS
 - d.1. Ghi nhận dự phòng và hoàn nhập nợ phải thu khó đòi về các tài sản tài chính các doanh thu tài chính
- đ. Ghi nhận doanh thu khác:
- e. Ghi nhận chi phí đầu tư khác:
- f. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp hạch toán các khoản giảm trừ doanh thu (nếu có):

4.14. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu tài chính, chi phí hoạt động tài chính:

- a. Ghi nhận lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện:
- b. Ghi nhận lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện:
- c. Ghi nhận cổ tức hoặc lợi nhuận được chia của các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh:
- d. Ghi nhận chi phí lãi vay:
- e. Ghi nhận doanh thu tài chính khác:
- f. Ghi nhận chi phí đầu tư khác:

4.15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí quản lý CTCK:

4.16. Nguyên tắc ghi nhận thu nhập khác, chi phí khác:

- a. Ghi nhận thu nhập khác:
- b. Ghi nhận chi phí khác:

4.17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí Thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành:

4.18. Các nguyên tắc và chính sách kế toán khác:

4.19. Nguyên tắc ghi nhận, quản lý và trình bày trên Báo cáo tài chính về tài sản và nợ phải trả khách hàng

5. Quản trị về rủi ro tài chính đối với CTCK

- 5.1. Thuyết minh chung định tính và định lượng về rủi ro tài chính đối với CTCK:
- 5.2. Rủi ro tín dụng:
- 5.3. Rủi ro thanh khoản:
- 5.4. Rủi ro thị trường:
- 5.5. Rủi ro tiền tệ:

5.6. Các rủi ro khác về giá:

6. Các chính sách định giá các tài sản tài chính thuộc Danh mục tài sản tài chính của CTCK

6.1. Phương pháp định giá áp dụng, kỹ thuật định giá:

6.2. Hiệu quả của việc sử dụng các phương pháp định giá và kỹ thuật định giá:

6.3. Trường hợp miễn thuyết minh giá trị hợp lý:

6.4. Lý do khi không xác định được giá trị hợp lý:

6.5. Chính sách định giá các tài sản tài chính thuộc Danh mục tài sản tài chính của CTCK theo nguyên tắc giá gốc (nếu có)

7. Thông tin bổ sung cho các Báo cáo tài chính

A. Thuyết minh về Báo cáo tình hình tài chính

(Đơn vị tính:.....)

A 7.1. Tiền và các khoản tương đương tiền	Năm N	Năm N-1
- Tiền mặt tại quỹ
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK
- Tiền đang chuyển
- Tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán

Cộng

A.7.2. Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong năm

CHỈ TIÊU	Khối lượng giao dịch thực hiện trong năm	Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong năm
a) Của CTCK - Cổ phiếu - Trái phiếu - Chứng khoán khác Cộng		
b) Của Nhà đầu tư - Cổ phiếu - Trái phiếu - Chứng khoán khác		

Cộng		
------	--	--

A 7.3. Các loại tài sản tài chính

7.3.1 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL):

Tài sản FVTPL	N		N-1	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
Cộng				

7.3.2 Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)

Tài sản AFS	N		N-1	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
Cộng				

7.3.3 Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

Tài sản HTM	N	N-1
Cộng		

7.3.4 Các khoản cho vay và phải thu

Khoản cho vay và phải thu	N		N-1	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
Cộng				

7.3.5 Về tình hình biến động các khoản đầu tư theo nhóm do đánh giá lại theo giá thị trường hoặc theo giá trị ghi sổ (đối với các khoản đầu tư không có giá trị thị trường) cuối kỳ:

Bảng tình hình biến động giá trị thị trường hoặc giá trị 4 loại tài sản tài chính
Thuộc Danh mục tài sản tài chính của CTCK

STT	Các loại tài sản tài chính	N					N-1				
		Giá mua	Giá trị thị trường hoặc giá trị kỳ này	CL đánh giá kỳ này		Giá trị đánh giá lại	Giá mua	Giá trị thị trường hoặc giá trị kỳ trước	CL đánh giá kỳ trước		Giá trị đánh giá lại
				Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm				Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm	
A	B	1	2	3=(2-1)	4=(1-2)	5=(1+3-4)	6	7	8=(7-6)	9=(6-7)	10=(6+8-9)
I	FVTPL										
1	Cổ phiếu	-		-	-	-					
2	Trái phiếu	-		-	-	-					
3	Tiền gửi có kỳ hạn cố định	-		-	-	-					
II	HTM										
III	Các khoản cho vay và phải thu										
IV	AFS										
	Cộng	-		-	-	-					

CTCK phải thuyết minh minh bạch các nguyên tắc tính và cơ sở tham chiếu để xác định giá trị thị trường hoặc giá trị đối với 4 loại tài sản tài chính thuộc Danh mục đầu tư của CTCK.

7.3.6. Trường hợp CTCK hạch toán TSTC theo phương pháp giá gốc và lập dự phòng giảm giá các TSTC thì cần phải thuyết minh tình hình lập dự phòng giảm giá các TSTC như sau:

STT	Loại TSTC	Cơ sở lập dự phòng kỳ này				Giá trị lập dự phòng kỳ trước	Mức trích lập hoặc hoàn nhập kỳ này
		Số lượng	Giá sổ sách kế toán	Giá thị trường tại thời điểm lập BCTC	Giá trị lập dự phòng kỳ này		

A	B	1	2	3	4	5	6
I	TSTC FVTPL						
1	Cổ phiếu A						
2	Trái phiếu B						
	...						
	Cộng						
II	TSTC HTM						
III	TSTC cho vay						
IV	TSTC AFS						
	Cộng						

A. 7.4. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính và tài sản nhận thế chấp

N

N-1

...

...

...

...

Cộng

A.7.5. Các khoản phải thu

N

N-1

7.5.1. Các khoản phải thu bán các khoản đầu tư

...

...

...

...

Cộng

Trong đó:

...

...

- Chi tiết các khoản phải thu về bán các khoản đầu tư không có khả năng thu hồi

...

...

7.5.2. Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư

...

...

Cộng

...

...

Trong đó:

Chi tiết các khoản phải thu và dự thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư

7.5.3. Các khoản phải thu các khoản đầu tư đáo hạn

Cộng

Trong đó:

Chi tiết các khoản phải thu
các khoản đầu tư đáo hạn
không có khả năng thu hồi
vốn

7.5.4. Phải thu hoạt động
Margin

Cộng

7.5.5. Phải thu các dịch vụ
CTCK cung cấp

Cộng

7.5.6. Phải thu về lỗi giao
dịch chứng khoán

Cộng

7.5.7. Phải thu khác

Cộng

Trong đó:

Chi tiết phải thu khác khó
đòi

**A 7.6. Dự phòng phải thu
khó đòi**

*CTCK phải thuyết minh chi
tiết về loại phải thu khó đòi
phải lập dự phòng (chi tiết
theo loại, nhóm, đối tượng
phải thu khó đòi)*

...
...
...
...
...

STT	Loại phải thu khó đòi phải lập dự phòng	Giá trị phải thu khó đòi	N					N-1
			Tham chiếu	Số đầu năm	Số trích lập trong kỳ	Số hoàn nhập trong kỳ	Số cuối kỳ	
1	Dự phòng khó đòi phải thu bán các tài sản tài chính <i>Khách hàng A</i>			

Cộng	N	N-1
A 7.15. Phải trả người bán		
- Chi tiết theo các đối tượng phải trả người bán
Và phân loại phải trả người bán ngắn hạn, dài hạn		
Cộng	N	N-1
A 7.16. Phải trả, phải nộp khác		
- Chi tiết theo các đối tượng phải trả, phải nộp khác
Và phân loại Phải trả, phải nộp khác ngắn hạn, dài hạn		
Cộng		
A.7.17. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
	N	N-1
a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng
- Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại
b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	N	N-1
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế
- Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Cộng

A.7.18. Tình hình tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	...	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm						
- Mua trong năm						
- Đầu tư XDCB hoàn thành						
- Tăng khác						
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)
- Thanh lý, nhượng bán	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)
- Giảm khác	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)
Số dư cuối năm						
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm						
- Khấu hao trong năm						
- Tăng khác						
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)
- Thanh lý, nhượng bán	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)
- Giảm khác	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)
Số dư cuối năm						
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
- Tại ngày đầu năm						

- Tại ngày cuối năm						
Đánh giá theo giá trị hợp lý						

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:

- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:

- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:

A.7.19. Tình hình tăng, giảm TSCĐ vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	...	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Số dư đầu năm						
- Mua trong năm						
- Tạo ra từ nội bộ Công ty						
- Tăng do hợp nhất kinh doanh						
- Tăng khác	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)
- Thanh lý, nhượng bán	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)
- Giảm khác						
Số dư cuối năm						
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm						
- Khấu hao trong năm						
- Tăng khác						
- Thanh lý, nhượng bán	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)
- Giảm khác	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)
Số dư cuối năm						
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình						
- Tại ngày đầu năm						
- Tại ngày cuối năm						
Đánh giá theo giá trị hợp lý						

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác (Nếu có).....

A.7.20. Vay (chi tiết theo các loại vay phát sinh trong kỳ hoạt động của CTCK)

<i>Loại vay ngắn hạn</i>	Lãi suất vay	Số dư đầu kỳ	Số vay trong kỳ	Số trả trong kỳ	Số dư cuối kỳ
- Vay ngân hàng (Chi tiết theo mục đích vay/Thời hạn vay)
- Vay cá nhân (Chi tiết theo mục đích vay/Thời hạn vay)
- Vay của đối tượng khác (Chi tiết theo mục đích vay/Thời hạn vay)
Cộng
- Các loại Vay ngắn hạn khác					
Chi tiết theo các loại vay					
Cộng					

A.7.23. Vay và nợ dài hạn:

Các loại vay và nợ dài hạn	Lãi suất vay	Số dư đầu kỳ	Số vay trong kỳ	Số trả trong kỳ	Số dư cuối kỳ
a. Vay dài hạn					
- Vay ngân hàng (Chi tiết theo mục đích vay/Thời hạn vay)
- Vay đối tượng khác (Chi tiết theo mục đích vay/Thời hạn vay)
b. Nợ dài hạn					
- Thuê tài chính
- Nợ dài hạn khác
Cộng

--Các khoản nợ thuê tài chính

Thời hạn	N			N - 1		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc

		thuê				
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến 5 năm						
Trên 5 năm						

A.7.21. Chi phí trả trước

N N-1

a. Chi phí trả trước ngắn hạn

-
-

Cộng

b. Chi phí trả trước dài hạn

- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ

... ..

- Chi phí thành lập Công ty

... ..

- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn

... ..

- Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ vô hình

... ..

- ...

Cộng

A.7.22. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán

N N-1

- Tiền nộp ban đầu

- Tiền nộp bổ sung

- Tiền lãi phân bổ trong năm

- ...

... ..

Cộng

... ..

A.7.24	Lợi nhuận chưa phân phối	N	N - 1
1	Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối		
2	Lợi nhuận chưa thực hiện		
3	Tổng cộng		

A.7.25	Đình hình phân phối thu nhập cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn	N	N - 1
---------------	---	----------	--------------

1	Lãi đã thực hiện chưa phân phối năm trước (tại 31/12/20....)		
2	Lỗ chưa thực hiện tính đến: .../.../20...		
3	Lỗ/lãi đã thực hiện năm nay tính từ 1/1/20... đến .../.../20....		
4	Cơ sở lợi nhuận phân phối cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn tính đến .../.../20... (4)=(1-2 +/-3)		
5	Số trích các quỹ từ lợi nhuận Quỹ... Quỹ...		
6	Số lãi phân phối cho cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn năm nay tại..../..../20...(5)=(4*Tỷ lệ Phân phối thu nhập cho cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn theo Điều lệ CTCK và Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông, Đại hội thành viên)		
7	Thuế phải nộp tính trên thu nhập phân phối cho Nhà đầu tư sở hữu Cổ phiếu (6)=(5*Thuế suất có liên quan).		
8	Tổng thu nhập phân phối cho cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn (7)=(5-6)		

A.7.26. Các tài sản đã cầm cố, thế chấp

Tài sản	N	N-1	Mục đích
a. Ngắn hạn Cộng			
b. Dài hạn Cộng			

A.7.27. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch của CTCK

Tài sản tài chính	N	N-1
-------------------	---	-----

1. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng		
2. Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển nhượng		
3. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố		
4. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ		
5. Tài sản tài chính chờ thanh toán		
6. Tài sản tài chính chờ cho vay		
7. Tài sản tài chính ký quỹ đảm bảo khoản vay		

A.7.28. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK

Tài sản tài chính	N	N-1
1. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng		
2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng		
3. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố		
4. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ		
Cộng		

A.7.29. Tài sản tài chính chờ về của CTCK

Tài sản tài chính	N	N-1
Cộng		

A.7.30. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của CTCK

Tài sản tài chính	N	N-1
Cộng		

A.7.31. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK

Tài sản tài chính	N	N-1

A.7.32. Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK

Tài sản tài chính	N	N-1
Cộng		

A.7.33. Chứng khoán nhận ủy thác đầu giá của CTCK (nếu có)

Loại chứng khoán	N	N-1
Cộng		

A.7.34. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch của Nhà đầu tư

Tài sản tài chính	N	N-1
1. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng		
2. Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển nhượng		
3. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố		
4. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ		
5. Tài sản tài chính chờ thanh toán		
6. Tài sản tài chính chờ cho vay		
Cộng		

A.7.35. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư

Tài sản tài chính	N	N-1
1. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng		
2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng		
3. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố		
4. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ		
Cộng		

A.7.36. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư

Tài sản tài chính	N	N-1

A.7.37. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Nhà đầu tư

Tài sản tài chính	N	N-1
Cộng		

A.7.38. Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư

Tài sản tài chính	N	N-1
Cộng		

A.7.39. Tiền gửi của Nhà đầu tư

Tiền gửi của Nhà đầu tư	N	N-1
1. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		
1.1. Tiền gửi của Nhà đầu tư trong nước về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		
1.2. Tiền gửi của Nhà đầu tư nước ngoài về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		
2. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức NHTM quản lý		
2.1. Tiền gửi của Nhà đầu tư trong nước về giao dịch chứng khoán theo phương thức NHTM quản lý		
2.2. Tiền gửi của Nhà đầu tư nước ngoài về giao dịch chứng khoán theo phương thức NHTM quản lý		
3. Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng		
4. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư		
4.1. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng		

khoán của Nhà đầu tư trong nước		
4.2. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài		
Cộng		

A.7.40. Tiền gửi của Tổ chức phát hành

Tiền gửi của Tổ chức phát hành	N	N-1
1. Tiền gửi bán chứng khoán bảo lãnh đại, đại lý phát hành		
2. Tiền gửi thanh toán gốc, tiền lãi và cổ tức của Tổ chức phát hành		
Cộng		

A.7.41. Phải trả Nhà đầu tư

Loại phải trả	N	N-1
1. Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		
1.1. Của Nhà đầu tư trong nước		
1.2. Của Nhà đầu tư trong nước		
2. Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức NHTM quản lý		
2.1. Của Nhà đầu tư trong nước		
2.2. Của Nhà đầu tư trong nước		
3. Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư		
3.1. Của Nhà đầu tư trong nước		
3.2. Của Nhà đầu tư nước ngoài		
4. Phải trả khác của Nhà đầu tư		
4.1. Của Nhà đầu tư trong nước		
4.2. Của Nhà đầu tư nước ngoài		
Cộng		

A.7.42. Phải trả của Nhà đầu tư về dịch vụ cho CTCK

	N	N-1
1. Phải trả phí môi giới chứng khoán		

2. Phải trả phí lưu ký chứng khoán		
3. Phải trả phí tư vấn đầu tư		
Cộng		

A.7.43. Phải thu, phải trả của Nhà đầu tư về sửa lỗi giao dịch

	N	N-1
1. Phải thu của CTCK về sửa lỗi giao dịch của Nhà đầu tư		
1.1. Phải thu của CTCK về sửa lỗi giao dịch của Nhà đầu tư trong nước		
1.2. Phải thu của CTCK về sửa lỗi giao dịch của Nhà đầu tư nước ngoài		
2. Phải trả CTCK về lỗi giao dịch		
1.1. Phải trả CTCK về lỗi giao dịch của Nhà đầu tư trong nước		
1.2. Phải trả CTCK về lỗi giao dịch của Nhà đầu tư nước ngoài		
Cộng		

A.7.44. Phải trả vay CTCK của Nhà đầu tư

Các khoản phải trả	N	N-1
1. Phải trả nghiệp vụ margin		
2. Phải trả gốc margin		
2.1. Phải trả gốc margin của Nhà đầu tư trong nước		
2.2. Phải trả gốc margin của Nhà đầu tư nước ngoài		
3. Phải trả lãi margin		
3.1. Phải trả lãi margin của Nhà đầu tư trong nước		
3.2. Phải trả lãi margin của Nhà đầu tư nước ngoài		
4. Phải trả nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán		
4.1. Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán		
a. Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán		

chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước		
b. Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài		
4.2. Phải trả lãi nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán		
a. Phải trả lãi nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước		
b. Phải trả lãi nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài		
Cộng		

B. Thuyết minh về Báo cáo thu nhập toàn diện

B 7.36. Thu nhập

7.36.1. Lãi, lỗ bán các tài sản tài chính

STT	Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán	Giá bán	Tổng giá trị bán	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch	Lãi, lỗ bán chứng khoán kỳ này	Lãi, lỗ bán chứng khoán lũy kế đến kỳ này	Lãi, lỗ bán chứng khoán Năm N-1
A	B	1	2	3=1*2	4	5=3-4	6	7
1	Cổ phiếu niêm yết							
2	Cổ phiếu chưa niêm yết							
3	Trái phiếu niêm yết							
							
10	Tổng cộng							

Số liệu trình bày của bảng này chi tiết theo Danh mục đầu tư của CTCK

7.36.2. Chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính

STT	Danh mục các loại tài sản tài chính	Giá trị mua theo sổ kế toán	Giá trị trường hoặc Giá trị hợp lý	Chênh lệch đánh giá lại kỳ này	Chênh lệch đánh giá lại kỳ trước	Chênh lệch điều chỉnh sổ kế toán kỳ này
A	B	C	D	E=C-D	F	G=E-F
I	Loại FVTPL					
1	Cổ phiếu niêm yết					
2	Cổ phiếu chưa niêm yết					
3	Trái phiếu niêm yết					
4	Trái phiếu chưa niêm yết					
5	Công cụ thị trường tiền tệ					
6	Các khoản đầu tư phái sinh niêm yết					
7	Các khoản đầu tư phái sinh chưa niêm yết					
8	Các khoản đầu tư cho vay					
9	Các khoản đầu tư đem thế chấp					
10	Các khoản đầu tư mua chưa chuyển quyền sở hữu					
II	Loại HTM					
III	Loại các khoản cho vay và phải thu					
IV	Loại AFS					
	Cộng					

CTCK phải nêu cơ sở đánh giá lại các loại đầu tư theo từng nhóm, loại của 04 loại tài sản tài chính của CTCK (nếu có):

1.36.4. Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính FVTPL, HTM, AFS

N

N-1

- a. Từ tài sản tài chính FVTPL:
- b. Từ tài sản tài chính HTM:
- c. Từ AFS:

7.36.5. Doanh thu ngoài thu nhập các tài sản tài chính

STT	Các loại doanh thu khác	N		N-1
		Kỳ này	Lũy kế đến	
1	Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán			
1.1	Doanh thu ban đầu			
1.2	Các khoản giảm trừ doanh thu			
1.3	Doanh thu thuần			
2	Doanh thu hoạt động bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán			
2.1	Doanh thu ban đầu			
2.2	Các khoản giảm trừ doanh thu			
2.3	Doanh thu thuần			
3	Doanh thu hoạt động tư vấn			
3.1			
3.2			
3.3			
4			
	Cộng			

Ghi chú: Doanh thu các hoạt động cung cấp dịch vụ trên Báo cáo thu nhập toàn diện phản ánh doanh thu thuần (net) của các loại doanh thu này. Khi CTCK có phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu nếu có, cần ghi nhận riêng biệt các khoản giảm trừ doanh thu và doanh thu đã phát hành hóa đơn. Số liệu tổng hợp về doanh thu ban đầu và các khoản giảm trừ doanh thu được trình bày chi tiết theo từng loại dịch vụ đã thực hiện của kỳ báo cáo.

B 7.37. Doanh thu hoạt động tài chính

STT	Loại doanh thu hoạt động tài chính	N		N-1
		Kỳ này	Lũy kế đến	
1	Chênh lệch tỷ giá hối đoái			
1.1	Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã thực hiện			
1.2	Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái chưa thực hiện			
2	Doanh thu cổ tức từ các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh phát sinh trong kỳ			
3	Doanh thu dự thu cổ tức, phát sinh trong kỳ			
4	Doanh thu lãi tiền gửi không kỳ hạn			
5	Doanh thu hoạt động tài chính khác			
	Cộng			

B 7.38. Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính

STT	Loại chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ hoạt động tự doanh	N		N-1
		Kỳ này	Lũy kế đến	
1	Cổ phiếu			
2	Trái phiếu			
3			
4	Chứng khoán đầu tư khác			
	Cộng			

B 7.39. Chi phí giao dịch bán các tài sản tài chính

STT	Loại chi phí	N		N-1
		Kỳ này	Lũy kế đến	
1	Chi phí môi giới, giao dịch, phí chuyển tiền bán các tài sản tài chính			

1.1	Cổ phiếu			
1.2	Trái phiếu			
1.3			
1.4	Chứng khoán đầu tư khác			
2	Chi phí tư vấn pháp luật			
3	Chi phí tư vấn đầu tư			
4	Chi phí tư vấn định giá			
5	Chi phí khác			
	Cộng			

B 7.40. Chi phí tài chính

STT	Loại chi phí tài chính	N		N-1
		Kỳ này	Lũy kế đến	
1	Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái			
1.1	Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện			
1.2	Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện			
2	Chi phí lãi vay			
3	Chi phí đầu tư khác			
	Cộng			

B 7.41. Chi phí quản lý CTCK

STT	Loại chi phí quản lý CTCK	N		N-1
		Kỳ này	Lũy kế đến	
1	Chi phí nhân viên quản lý			
2	Lương và các khoản phúc lợi			
3	BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN			
4	Chi phí bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp			
5	Chi phí văn phòng phẩm			
6	Chi phí công cụ, dụng cụ			
7	Chi phí khấu hao TSCĐ			
8	Chi phí thuế, phí và lệ phí			

9	Chi phí dịch vụ mua ngoài			
10	Chi phí khác			
	Cộng			

B 7.42. Thu nhập khác

STT	Chi tiết thu nhập khác	N		N-1
		Kỳ này	Lũy kế đến	
1				
	Cộng			
	Cộng			

B 7.43. Chi phí khác

STT	Chi tiết chi phí khác	N		N-1
		Kỳ này	Lũy kế đến	
1				
2				
3				
4				
	Cộng			

B 7.44. Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp

STT	Chi tiết chi phí thuế TNDN	N		N-1
		Kỳ này	Lũy kế đến	
1	Chi phí thuế thu nhập CTCK hiện hành			
2	- Chi phí thuế thu nhập CTCK tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành			
3	- Điều chỉnh chi phí Thuế thu nhập CTCK của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay			
4	- Tổng chi phí thuế thu			

	nhập CTCK hiện hành			
5	Chi phí thuế thu nhập CTCK hoãn lại			
6	Chi phí thuế thu nhập CTCK hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế			
7	- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại			
8	- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ			
9	- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng			
10	- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả			
11	- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại			

B.7.45. Lũy kế báo cáo thu nhập toàn diện

Chỉ tiêu	Số dư đầu kỳ	Số phát sinh	Thay đổi từ vốn chủ sở hữu và ghi nhận vào kết quả kinh doanh	Số dư cuối kỳ
A	1	2	3	4

	Cộng			

C. Thuyết minh về Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

C.7.46. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do CTCK nắm giữ nhưng không được sử dụng			
STT	Các giao dịch và các khoản tiền	N	N - 1
A	B	1	2
	Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền có giá trị lớn do CTCK nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà CTCK phải thực hiện.		

D. 47. Thuyết minh về các Tài khoản loại 0

D.47.1. Tài sản cố định thuê ngoài		N	N-1
STT	- Chi tiết theo nhóm		
	Cộng		

D.47.2. Chứng chỉ có giá nhận giữ hộ		N	N-1
STT	- Chi tiết theo nhóm		
	Cộng		

D.47.3. Tài sản nhận thế chấp		N	N-1
STT	- Chi tiết theo nhóm tài sản nhận thế chấp		
	Cộng		

D.47.4. Nợ khó đòi đã xử lý		N	N-1
STT	- Chi tiết theo các nhóm đối		

	tượng nợ khó đòi đã xử lý (Phải thu bán các tài sản tài chính, trong đó các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn không thu hồi được vốn, phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư, phải thu khác)		
	Cộng		

D.47.5. Ngoại tệ các loại		N	N-1
STT	- Chi tiết theo các loại ngoại tệ		

D.47.6. Cổ phiếu đang lưu hành		N	N-1
STT	- Chi tiết theo . Loại <=năm; . Loại > hơn 1 năm.		
	Cộng		

D.47.7. Cổ phiếu quỹ		N	N-1
STT	- Chi tiết theo . Loại <=năm; . Loại > hơn 1 năm.		

D.47.8. Chứng khoán niêm yết lưu ký tại VSD		N	N-1
STT	- Chi tiết theo . Loại <=năm; . Loại > hơn 1 năm.		
	Cộng		

D.47.9. Chứng khoán chưa niêm yết lưu ký tại VSD		N	N-1
STT	- Chi tiết theo . Loại <=năm; . Loại > hơn 1 năm.		

	Cộng		
--	-------------	--	--

D.47.10. Chứng khoán sửa lỗi giao dịch của CTCK		N	N-1
STT	- Chi tiết theo . Loại < =năm; . Loại > hơn 1 năm.		
	Cộng		

D.47.11. Chứng khoán niêm yết chưa lưu ký của CTCK		N	N-1
STT	- Chi tiết theo . Loại < =năm; . Loại > hơn 1 năm.		
	Cộng		

D.47.12. Chứng khoán chưa niêm yết chưa lưu ký của CTCK		N	N-1
STT	- Chi tiết theo . Loại < =năm; . Loại > hơn 1 năm.		
	Cộng		

D.47.13. Chứng khoán nhận ủy thác đầu giá		N	N-1
STT	- Chi tiết theo . Loại < =năm; . Loại > hơn 1 năm.		
	Cộng		

D.47.14. Tiền gửi của Nhà đầu tư		N	N-1
STT	Tiền gửi của Nhà đầu tư về hoạt động môi giới chứng khoán - Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý;		

	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý; - Tiền gửi của Nhà đầu tư về uỷ thác đầu tư		
	Tiền gửi của Nhà đầu tư vắng lai		
	Cộng		

D.47.15. Bù trừ và thanh toán mua, bán chứng khoán của Nhà đầu tư		N	N-1
1	Bù trừ và thanh toán mua, bán chứng khoán của nhà đầu tư trong nước		
2	Bù trừ và thanh toán mua, bán chứng khoán của nhà đầu tư nước ngoài		
3	Bù trừ và thanh toán mua, bán chứng khoán uỷ thác đầu tư		

D.47.16. Phải thu, phải trả về sửa lỗi giao dịch của Nhà đầu tư		N	N-1
1	Phải thu về sửa lỗi giao dịch của Nhà đầu tư		
2	Phải trả về sửa lỗi giao dịch của Nhà đầu tư		
	Cộng		

E.48 Thông tin bổ sung cho Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu như sau:

48.1. Phần cổ tức đã được đề xuất, hoặc được công bố sau ngày lập Báo cáo tình hình tài chính- nhưng trước khi báo cáo tài chính được phép phát hành, và

48.2. Giá trị cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận

48.3. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ hạch toán trực tiếp vào nguồn vốn chủ sở hữu:

- Thu nhập:

.....
- Chi phí:

..... (.....)

- Lãi (Lỗ):
.....

Cộng:

G. 49. Những thông tin khác

49.1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:.....

49.2. Thông tin về các bên liên quan:

49.2.1. Thông tin về các bên liên quan

STT	Các bên liên quan	Mối quan hệ
1
2
3

49.2.2. Giao dịch với các bên liên quan

STT	Nội dung giao dịch	Số tiền	
		N	N - 1
1
2
3
	Cộng		

49.3. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):

49.4. Thông tin về hoạt động liên tục:

49.5. Những thông tin khác. (3)

H. Một số Chỉ tiêu tài chính CTCK

H.50. Chỉ tiêu tài chính đánh giá hoạt động CTCK

Chỉ số vốn khả dụng của tỷ lệ vốn hoạt động ròng (NCR) (Net operating Capital Ratio)

Chỉ số vốn khả dụng của NCR là tỷ lệ đánh giá tình hình tài chính của CTCK.

Tỷ lệ vốn hoạt động ròng (%)	=	Vốn hoạt động ròng	x	100
		Tổng rủi ro		

Tỷ lệ này được tính toán cho 12 tháng tại ngày kết thúc Báo cáo tài chính bán niên hoặc Báo cáo tài chính năm của kỳ (kỳ tính giá trị tài sản ròng hoặc kỳ kế toán) để có khả năng so sánh giữa các kỳ và các CTCK.

Khi một CTCK mới thành lập có thời gian ít hơn 1 năm thì Tỷ lệ này cũng phải được tính theo một năm bởi các yếu tố phù hợp.

Tổng rủi ro gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro hoạt động.

Chỉ số vốn khả dụng của NCR

Đây là 1 chỉ số đo lường tình hình tài chính của CTCK.

Sự khác biệt của NCR và RBC là hiệu số. 8% của NCR tương đương với 100% của RBC.

Tỷ lệ này càng cao thì tình hình của CTCK càng tốt.

Tuy nhiên chỉ số này có 2 mặt, nếu chỉ số này quá thấp thì tình hình tài chính xấu và dễ bị phá sản. Nhưng chỉ số này quá cao thì CTCK này chỉ giữ tiền mà không đầu tư. NCR của MR là 400%. Theo yêu cầu của UBCKNN thì NCR của CTCK phải giữ ở mức độ tối thiểu 150%. Nếu CTCK thấp hơn mức chỉ số 150% thì UBCKNN có yêu cầu phải tăng cường chỉ số này và ở các CTCK mức độ tỷ lệ cần đạt được ở mức độ 250% (Ví dụ ở Hàn Quốc các Công ty chứng khoán ở mức độ trung bình 300%).

Vốn khả dụng	=	Tài sản	-	Nợ phải trả	-	Giảm trừ vốn Chủ sở hữu	+	Tăng vốn Chủ sở hữu
--------------	---	---------	---	-------------	---	-------------------------	---	---------------------

Tổng rủi ro	=	Rủi ro thị trường	+	Rủi ro tín dụng	+	Tổng rủi ro hoạt động
-------------	---	-------------------	---	-----------------	---	-----------------------

Rủi ro thị trường do chứng khoán luôn luôn bị ảnh hưởng của giá thị trường sẽ tạo ra các rủi ro thị trường.

Có 2 loại rủi ro thị trường:

Là những rủi ro thị trường nói chung, gồm rủi ro thị trường, rủi ro lãi suất, rủi ro ETF,.. rủi ro về tỷ giá hối đoái. Công ty chứng khoán sẽ xác định các yếu tố ảnh hưởng đến rủi ro chung và đưa vào công thức tính toán về mức độ rủi ro của mình.

Và Rủi ro đặc biệt: Phi hệ thống như rủi ro thanh toán, rủi ro về tín dụng có tính cá biệt. Rủi ro hợp đồng quyền chọn, khác với rủi ro quyền mua và quyền bán và sử dụng các rủi ro Delta hoặc Gamma để tính toán các mức độ rủi ro.

Hợp đồng quyền chọn được ký của CTCK với công ty khác là đối tác bị phá sản và phải dự đoán mức độ rủi ro của đối tác này để đưa vào công thức tính về rủi ro. Đối với CTCK thực hiện nhiều sản phẩm phái sinh OTC và thực hiện nhiều Hợp đồng quyền chọn trên cổ phiếu hoặc Hợp đồng quyền chọn trên hàng hóa và như vậy luôn

phải dự đoán các mức độ rủi ro trên các Hợp đồng này để xác định mức độ rủi ro và xác định mức độ tín nhiệm ở các mức độ AAA (có mức độ rủi ro thấp) hoặc BB (mức độ rủi ro thường là cao).

Rủi ro về hoạt động: VD có nhiều nhân viên thì mức độ rủi ro hoạt động thấp trái ngược với Công ty có mức độ rủi ro cao khi số lượng nhân viên hạn chế.

Rủi ro hoạt động quy định:

Rủi ro hoạt động tỷ lệ thuận với lợi nhuận kiếm được của một công ty. Nếu lợi nhuận cao thì rủi ro sẽ thường là cao.

CTCK sử dụng là NCR và BCR sử dụng đối với ngân hàng.

....., ngàytháng.....năm

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)

(TỔNG) GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên, đóng dấu)

I.B. Mẫu báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, bán niên dạng đầy đủ được lập và trình bày tương tự Mẫu Báo cáo tài chính riêng năm nêu trên.

II. Mẫu báo cáo tài chính hợp nhất

1. Mẫu Báo cáo tài chính năm

1.1. Báo cáo thu nhập toàn diện hợp nhất

CTCK:.....

Địa chỉ:.....

Mẫu số B01 - CTCK/HN

(Ban hành theo TT số 210/2014/TT-BTC
ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO THU NHẬP TOÀN DIỆN HỢP NHẤT

Năm 201...

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm N	Năm N-1
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG		
1.1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	01			
a.Lãi bán các tài sản tài chính	01.1			
b.Chênh lệch tăng đánh giá lại các TSTC thông qua lãi/lỗ	01.2			
c.Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính PVTPL	01.3			
1.2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	02	
1.3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03	
1.4. Lãi từ các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	04	
1.5. Lãi từ các công cụ phái sinh phòng ngừa rủi ro	05	
1.6. Doanh thu môi giới chứng khoán	06	
1.7. Doanh thu bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	07	
1.8. Doanh thu tư vấn	08	
1.9. Doanh thu hoạt động nhận ủy thác, đấu giá	09			
1.10. Doanh thu lưu ký chứng khoán	10	

1.11. Thu nhập hoạt động khác	11	
Cộng doanh thu hoạt động (20 = 01→11)	20	
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG				
2.1. Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	21	
a.Lỗ bán các tài sản tài chính	21.1			
b.Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC thông qua lãi/lỗ	21.2			
c.Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL	21.3			
2.2. Lỗ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	22	
2.3. Chi phí lãi vay, lỗ từ các khoản cho vay và phải thu	23	
2.4. Lỗ bán các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	24	
2.5. Lỗ từ các tài sản tài chính phái sinh phòng ngừa rủi ro	25	
2.6. Chi phí hoạt động tự doanh	26			
2.7. Chi phí môi giới chứng khoán	27	
2.8. Chi phí hoạt động bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	28	
2.9. Chi phí tư vấn	29	
1.11. Chi phí hoạt động đấu giá, ủy thác	30			
2.11. Chi phí lưu ký chứng khoán	31	
2.12. Chi phí khác	32			
Trong đó: Chi phí sửa lỗi giao dịch chứng khoán, lỗi khác	33			
Cộng chi phí hoạt động (40 = 21→33)	40	
III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
3.1. Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	41	

3.2. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi không cố định phát sinh trong kỳ	42	
3.3. Lãi bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	43			
3.4. Doanh thu khác về đầu tư	44	
Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50 = 41 → 44)	50			
IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH		
4.1. Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	51	
4.2. Chi phí lãi vay	52	
4.3. Lỗ bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	53			
4.4. Chi phí đầu tư khác	54	
Cộng chi phí tài chính (60 = 51 → 54)	60			
V. CHI BÁN HÀNG	61			
VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	62	
VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70 = 20 + 50 - 40 - 60 - 61 - 62)	70	
VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC		
8.1. Thu nhập khác	71			
8.2. Chi phí khác	72	
Cộng kết quả hoạt động khác (80 = 71 - 72)	80			
IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90 = 70 + 80)	90	
9.1. Lợi nhuận đã thực hiện	91	
9.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	92			
X. CHI PHÍ THUẾ TNDN	100	
10.1. Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1			

10.2. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	100.2			
XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90 - 100)	200			
11.1. Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho chủ sở hữu	201	
11.2. Lợi nhuận sau thuế trích các Quỹ dự trữ điều lệ, Quỹ Dự phòng tài chính và rủi ro nghề nghiệp theo quy định của Điều lệ Công ty là %)	202			
11.3. Lợi nhuận thuần phân bổ cho lợi ích của cổ đông không kiểm soát	203	

XII. THU NHẬP (LỖ) TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN	300			
12.1. Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	301	
12.2. Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	302			
12.3. Lãi (lỗ) toàn diện khác được chia từ hoạt động đầu tư vào công ty con, đầu tư liên kết, liên doanh	303	
12.4. Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các công cụ tài chính phái sinh	304	
12.5. Lãi/(lỗ) chênh lệch tỷ giá của hoạt động tại nước ngoài	305	
12.6. Lãi, lỗ từ các khoản đầu tư vào công ty con. Công ty liên kết, liên doanh chưa chia	306			
12.7. Lãi, lỗ đánh giá công cụ phái sinh	307			
12.8. Lãi, lỗ đánh giá lại tài sản cố định theo mô hình giá trị hợp lý	308			
Tổng thu nhập toàn diện	400	
Thu nhập toàn diện phân bổ cho chủ sở hữu	401	

Thu nhập toàn diện phân bổ cho cổ đông không nắm quyền kiểm soát	402	
--	-----	--	-------	-------

XIII. THU NHẬP THUẬN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG	500	
13.1.Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	501	
13.2.Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	502	

....., ngàytháng.....năm

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)

(TỔNG) GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên, đóng dấu)

1.2. Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất

CTCK:.....

Địa chỉ.....

Mẫu số B02 - CTCK/HN
(Ban hành theo TT số 210/2014/TT-BTC
ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày ... tháng ... năm ... (1)

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm N	Năm N-1
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 130)	100			
I. Tài sản tài chính (110 = 111 → 129)	110			
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	111	
1.1. Tiền	111.1	
1.2. Các khoản tương đương tiền	111.2	
2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	112	
3. Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	113	
4. Các khoản cho vay	114	
5. Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	115	
6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	116		(.....)	(.....)
7. Các khoản phải thu	117	
7.1. Phải thu bán các tài sản tài chính	117.1	
7.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	117.2	
7.2.1. Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận	117.3	
Trong đó: Phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận nhưng chưa nhận được	117.3.1			
7.2.2. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	117.4	
8. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	118	
9. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119	
10. Phải thu nội bộ	120	
11. Phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán	121	
12. Các khoản phải thu khác	122	

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm N	Năm N-1
13. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu (*)	129		(...)	(...)
II. Tài sản ngắn hạn khác (130 = 131→136)	130			
1. Tạm ứng	131			
2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ	132			
3. Chi phí trả trước ngắn hạn	133			
4. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	134			
5. Tài sản ngắn hạn khác	135			
6. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản ngắn hạn khác	136		(.....)	(.....)
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 - 260)	200			
I. Tài sản tài chính dài hạn	210			
1. Các khoản phải thu dài hạn	211			
2. Các khoản đầu tư	212			
2.1. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	212.1			
2.2. Đầu tư vào công ty con	212.2			
2.3. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	212.3			
II. Tài sản cố định	220	
1. Tài sản cố định hữu hình	221	
- Nguyên giá	222	
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223a		(...)	(...)
- Đánh giá TSCĐHH theo giá trị hợp lý	223b			
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	
- Nguyên giá	225	
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226a		(...)	(...)
- Đánh giá TSCĐTTC theo giá trị hợp lý	226b			
3. Tài sản cố định vô hình	227	
- Nguyên giá	228	
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229a		(...)	(...)
- Đánh giá TSCĐVH theo giá trị hợp lý	229b			
III. Bất động sản đầu tư	230	
- Nguyên giá	231	
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232a		(...)	(...)
- Đánh giá BĐSĐT theo giá trị hợp lý	232b			
IV. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	240			
V. Tài sản dài hạn khác	250	
1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài	251	

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm N	Năm N-1
hạn				
2. Chi phí trả trước dài hạn	252	
3. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	253	
4. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	254	
5. Tài sản dài hạn khác	255	
VI. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản dài hạn	260		(...)	(...)
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270	
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 340)	300	
I. Nợ phải trả ngắn hạn	310			
1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn	311	
1.2. Vay ngắn hạn	312			
1.2. Nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn	313			
2. Vay tài sản tài chính ngắn hạn	314			
3. Trái phiếu chuyển đổi ngắn hạn	315	
4. Trái phiếu phát hành ngắn hạn	316			
5. Vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	317			
6. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318	
7. Phải trả về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	319	
8. Phải trả người bán ngắn hạn	320			
9. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321			
10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322			
11. Phải trả người lao động	323	
12. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324			
13. Chi phí phải trả ngắn hạn	325	
14. Phải trả nội bộ ngắn hạn	326	
15. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	327			
16. Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	328	
17. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329			
18. Dự phòng phải trả ngắn hạn	330	
19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	331	
II. Nợ phải trả dài hạn	340			
1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính dài hạn	341			
1.1. Vay dài hạn	342			
1.2. Nợ thuê tài sản tài chính dài hạn	343			
2. Vay tài sản tài chính dài hạn	344			
3. Trái phiếu chuyển đổi dài hạn	345			
4. Trái phiếu phát hành dài hạn	346			
5. Phải trả người bán dài hạn	347			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm N	Năm N-1
6. Người mua trả tiền trước dài hạn	348			
7. Chi phí phải trả dài hạn	349			
8. Phải trả nội bộ dài hạn	350			
9. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	351			
10. Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	352			
11. Các khoản phải trả, phải nộp khác dài hạn	353			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	354			
13. Dự phòng bồi thường thiệt hại cho Nhà đầu tư	355			
14. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	356			
15. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	357			
A. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)	400			
I. Vốn chủ sở hữu	410	
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	
1.1. Vốn góp của chủ sở hữu	411.1			
a. Cổ phiếu phổ thông	411.1a			
b. Cổ phiếu ưu đãi	411.1b			
1.2. Thặng dư vốn cổ phần	411.2			
1.3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	411.3			
1.4. Vốn khác của chủ sở hữu	411.4	
1.5. Cổ phiếu quỹ (*)	411.5		(...)	(...)
2. Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý	412	
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	413	
4. Quỹ dự trữ điều lệ	414	
5. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghề nghiệp	415	
6. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	416	
7. Lợi nhuận chưa phân phối	417	
7.1. Lợi nhuận đã thực hiện	417.1			
7.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	417.2			
8. Lợi ích của cổ đông không nắm quyền kiểm soát	418	
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	420			
TỔNG CỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU		
TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU	440	
LỢI NHUẬN ĐÃ PHÂN PHỐI CHO	450	

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm N	Năm N-1
NHÀ ĐẦU TƯ				
1. Lợi nhuận đã phân phối cho Nhà đầu tư trong năm	451	

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Chỉ tiêu	Mã Số	Thuyết minh	N	N - 1
A	B		1	2
A. TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT		
1. Tài sản cố định thuê ngoài	001	
2. Chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	002	
3. Tài sản nhận thế chấp	003	
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004	
5. Ngoại tệ các loại	005	
6. Cổ phiếu đang lưu hành	006	
7. Cổ phiếu quỹ	007	
8. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK	008	
<i>a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng</i>	<i>008.1</i>			
<i>b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng</i>	<i>008.2</i>			
<i>c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố</i>	<i>008.3</i>			
<i>d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ</i>	<i>008.4</i>			
<i>e. Tài sản tài chính chờ thanh toán</i>	<i>008.5</i>			
<i>f. Tài sản tài chính chờ cho vay</i>	<i>008.6</i>			
<i>g. Tài sản tài chính ký quỹ đảm bảo khoản vay</i>	<i>008.7</i>			
9. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK	009	
<i>a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng</i>	<i>009.1</i>			
<i>b. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng</i>	<i>009.2</i>			
<i>c. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố</i>	<i>009.3</i>			

<i>d. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ</i>	009.4			
10. Tài sản tài chính chờ về của CTCK	010			
11. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của CTCK	011	
12. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK	012	
13. Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK	013			
B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG				
<i>Số lượng chứng khoán</i>				
1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	021	
<i>a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng</i>	<i>021.1</i>			
<i>b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng</i>	<i>021.2</i>			
<i>c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố</i>	<i>021.3</i>			
<i>d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ</i>	<i>021.4</i>			
<i>e. Tài sản tài chính chờ thanh toán</i>	<i>021.5</i>			
<i>f. Tài sản tài chính chờ cho vay</i>	<i>021.6</i>			
2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	022	
<i>a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng</i>	<i>022.1</i>			
<i>b. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng</i>	<i>022.2</i>			
<i>c. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố</i>	<i>022.3</i>			
<i>d. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ</i>	<i>022.4</i>			
3. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	023	
4. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Nhà đầu tư	024			
5. Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư	025			
<i>Đông Việt Nam</i>				
6. Tiền gửi của khách hàng	026			
6.1. Tiền gửi về hoạt động môi giới chứng khoán	027	
a. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản	027.1	

lý				
b. Tiền của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý	027.2	
6.2. Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng				
6.3. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	028	
a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư trong nước	028.1			
b. Tiền gửi Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư nước ngoài	028.2			
6.4. Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán	029	
7. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	030	
7.1. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	030.1	
7.2. Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	030.2	
8. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý	031	
8.1. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý	031.1	
8.2. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý	031.2	
9. Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán	032	
10. Phải thu/phải trả của khách hàng về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	033	
11. Phải trả vay CTCK	034			
12. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	035	

....., ngày tháng năm

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)

(TỔNG) GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên, đóng dấu)

1.

1.3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất

CTCK:.....

Địa chỉ.....

Mẫu số B03a - CTCK/HN
(Ban hành theo TT số 210/2014 /TT-BTC
ngày 30/12/ 2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp trực tiếp)

Kỳ: Năm 201...

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	N	N-1
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền đã chi mua các tài sản tài chính	01	
2. Tiền đã thu từ bán các tài sản tài chính	02	
3. Tiền chi nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	03	
4. Cổ tức đã nhận	04	
5. Tiền lãi đã thu	05	
6. Tiền chi trả lãi vay cho hoạt động của CTCK	06	
7. Tiền chi trả Tổ chức cung cấp dịch vụ cho CTCK	07	
8. Tiền chi nộp thuế liên quan đến hoạt động CTCK	08	
9. Tiền chi thanh toán các chi phí cho hoạt động mua, bán các tài sản tài chính (chi phí giao dịch, phí chuyển tiền)	09	
10. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	10	
11. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	11	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20			
H. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	21	
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	22	
3. Tiền chi đầu tư góp vốn đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh	23	
4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh	24	
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	25	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30			

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	N	N-1
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua cổ phiếu quỹ	32	
3. Tiền vay gốc	33	
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	
4.1. Tiền chi trả gốc vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	35	
4.2. Tiền chi trả nợ gốc vay tài sản tài chính	36	
4.3. Tiền chi trả gốc nợ vay khác	37			
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	38	
6. Cô tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	39	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	
IV. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	50			
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60	
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	61	
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	62	
Các khoản tương đương tiền	63			
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	64			
VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60)	70	
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	71	
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	72	
Các khoản tương đương tiền	73			
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	74			

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng				
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01			
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02			

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	N	N-1
3. Tiền thu bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	03			
4. Tiền cho bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	04			
5. Thu tiền từ tài khoản vãng lai của khách hàng	05			
6. Chi tiền từ tài khoản vãng lai của khách hàng	06			
7. Thu vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	07			
8. Chi trả vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	08			
9. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	09			
10. Nhận tiền gửi của Nhà đầu tư cho hoạt động ủy thác đầu tư của khách hàng	10			
11. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	11			
12. Thu lỗi giao dịch chứng khoán	12			
13. Chi lỗi giao dịch chứng khoán	13			
14. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán	14			
15. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán	15			
<i>Tặng/giảm tiền thuận trong kỳ</i>	<i>20</i>			
II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng	30	
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	31	
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý Trong đó có kỳ hạn	32			
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý Trong đó có kỳ hạn	33			
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	34			
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	35			
- Tiền gửi của tổ chức phát hành Trong đó có kỳ hạn	36			

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	N	N-1
Các khoản tương đương tiền	37			
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	38			
III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng (40 = 20 + 30)	40	
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	41	
-Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý Trong đó có kỳ hạn	42			
-Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý Trong đó có kỳ hạn	43			
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	44			
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	46			
-Tiền gửi của tổ chức phát hành Trong đó có kỳ hạn	47			
Các khoản tương đương tiền	48			
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	49			

....., ngàytháng.....năm

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)

(TỔNG) GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên, đóng dấu)

CTCK:.....

Địa chỉ:.....

Mẫu số B03b - CTCK/HN

(Ban hành theo TT số 210/2014/TT-BTC
ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Kỳ năm 201...

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm N	Năm N-1
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh		
1. Lợi nhuận trước Thuế Thu nhập doanh nghiệp	01	
2. Điều chỉnh cho các khoản:	02	
- Khấu hao TSCĐ	03			
- Các khoản dự phòng	04			
(- Lãi) hoặc (+ lỗ) chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện.	05	
- Chi phí phải trả, chi phí trả trước	06	
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư (đầu tư công ty con, liên doanh, liên kết)	07			
- Dự thu tiền lãi	08			
- Các khoản điều chỉnh khác	09			
3. Tăng các chi phí phi tiền tệ	10	
- Lỗ đánh giá giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua kết quả kinh doanh	11	
- Lỗ đánh giá giá trị các công nợ tài chính ghi nhận thông qua kết quả kinh doanh	12	
- Lỗ đánh giá giá trị các công cụ tài chính phải sinh	13	
- Lỗ từ thanh lý các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	14	
- Suy giảm giá trị của các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	15	
- Lỗ đánh giá giá trị các công cụ tài chính phải sinh cho mục đích phòng ngừa rủi ro	16	
- Lỗ từ thanh lý tài sản cố định	17	
- Suy giảm giá trị của các tài sản cố định	18	
- Lỗ từ thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên doanh, liên kết	19	
4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ	20	

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm N	Năm N-1
- Lãi đánh giá giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua kết quả kinh doanh	21	
- Lãi đánh giá giá trị các công nợ tài chính thông qua kết quả kinh doanh	22	
- Lãi từ thanh lý các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	23	
- Hoàn nhập suy giảm giá trị của các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	24	
- Lãi đánh giá giá trị các công cụ tài chính phái sinh cho mục đích phòng ngừa	25	
- Lãi từ thanh lý các khoản cho vay và phải thu	26	
- Hoàn nhập chi phí dự phòng	27	
- Lãi từ thanh lý tài sản cố định, BĐSĐT	28	
- Lãi từ thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên doanh, liên kết	29	
5. Thay đổi tài sản và nợ phải trả hoạt động	30	
- Tăng (giảm) tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ	31	
- Tăng (giảm) các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	32	
- Tăng (giảm) các khoản cho vay	33	
- Tăng (giảm) tài sản tài chính sẵn sàng để bán	34	
- Tăng (giảm) các tài sản khác	35	
- Tăng (giảm) các khoản phải thu	36	
- Tăng (giảm) vay và nợ thuê tài sản tài chính	37	
- Tăng (giảm) vay tài sản tài chính	38	
- Tăng (giảm) Trái phiếu chuyển đổi - Cấu phần nợ	39	
- Tăng (giảm) Trái phiếu phát hành	40	
- Tăng (giảm) vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	41	
6. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	42	
(-) Tăng, (+) giảm phải thu bán các tài sản tài chính	43	
(-) Tăng, (+) giảm phải thu tiền lãi các tài sản tài chính	44	
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	45			
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu về lỗi giao	46	

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm N	Năm N-1
dịch chứng khoán				
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu khác	47	
(+) Tăng, (-) giảm phải trả cho người bán	48	
(+) Tăng, (-) giảm phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán	49			
(+) Tăng, (-) giảm thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	50	
(+) Tăng, (-) giảm phải trả, phải nộp khác	51	
(+) Tăng, (-) giảm Thuế TNDN CTCK đã nộp	52	
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	53	
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	54			
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	60	
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	61	
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	62	
3. Tiền chi đầu tư vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác	63	
4. Tiền thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác	64			
5. Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	65	
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	70	
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	71	
2. Tiền chi trả vốn góp cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu quỹ	72	
3. Tiền vay gốc	73	
3.1. Tiền vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	73.1			
3.2. Tiền vay khác	73.2			
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	74	
4.1. Tiền chi trả gốc vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	74.1			
4.2. Tiền chi trả nợ gốc vay tài sản tài chính	74.2			
4.3. Tiền chi trả gốc nợ vay khác	74.3			
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	75	
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	76	

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm N	Năm N-1
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	80	
IV. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	90	
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	101	
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	102	
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	102.1	
- Các khoản tương đương tiền	102.2			
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	102.3	
VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	103	
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	104	
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	104.1	
- Các khoản tương đương tiền	104.2			
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	104.4			

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	N	N-1
I. Lưu chuyển tiền- hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng		
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01	
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02	
3. Tiền thu bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	03	
4. Tiền chi bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	04	
5. Thu tiền từ tài khoản vãng lai của khách hàng	05	
6. Chi tiền từ tài khoản vãng lai của khách hàng	06	
7. Thu vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	07	
8. Chi trả vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	08	
9. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	09	

10. Nhận tiền gửi của Nhà đầu tư cho hoạt động ủy thác đầu tư của khách hàng	10	
11. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	11	
12. Thu lỗi giao dịch chứng khoán	12	
13. Chi lỗi giao dịch chứng khoán	13	
14. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán	14			
15. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán	15			
Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	20	
II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng	30	
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	31	
-Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý Trong đó có kỳ hạn	32			
-Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý Trong đó có kỳ hạn	33			
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	34			
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	35			
-Tiền gửi của tổ chức phát hành Trong đó có kỳ hạn	36			
Các khoản tương đương tiền	37			
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	38			
III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng	40	
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	41	
-Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý Trong đó có kỳ hạn	42			
-Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý Trong đó có kỳ hạn	43			

- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	44			
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	45			
- Tiền gửi của tổ chức phát hành Trong đó có kỳ hạn	46			
Các khoản tương đương tiền	47			
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	48			

....., ngàytháng.....năm

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)

(TỔNG) GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên, đóng dấu)

1.4. Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu riêng

CTCK :.....

Địa chỉ:.....

Mẫu số B04 - CTCK/HN
Ban hành theo TT số 210/2014/TT-BTC
ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU HỢP NHẤT
Kỳ..... năm.....

Đơn vị tính:

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu năm		Số tăng/ giảm				Số dư cuối năm	
		N-1	N	N-1		N		N-1	N
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
I. Biến động vốn chủ sở hữu									
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu									
1.1. Vốn pháp định									
1.2. Vốn bổ sung									
1.3. Thặng dư vốn cổ phần									
1.4. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu									
1.5. Vốn khác của chủ sở hữu									
2. Cổ phiếu quỹ (*)									
3. Quỹ dự trữ vốn điều lệ									

4. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ									
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý									
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái									
7. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu									
8. Lợi nhuận chưa phân phối	VIII								
8.1. Lợi nhuận đã thực hiện									
8.2. Lợi nhuận chưa thực hiện									
Cộng									
II. Thu nhập toàn diện khác									
1. Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán									
2. Phần sở hữu đối với thu nhập toàn diện khác của công ty liên doanh, liên kết									
3. Lãi, lỗ đánh giá công cụ tài chính phái sinh									
4. Lãi, lỗ giao dịch kinh doanh ở nước ngoài									
5. Tặng, giảm khoản vốn góp vào công ty con									
6. Mua các khoản đầu tư vào công									

ty con									
7. Thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con									
8. Mua cổ phiếu quỹ									
9. Thanh lý cổ phiếu quỹ									
10. Thay đổi vốn chủ sở hữu của cổ đông không nắm quyền kiểm soát									
Cộng									

....., ngàytháng.....năm

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)

(TỔNG) GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên, đóng dấu)

*** Mẫu và phương pháp lập, trình bày của Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, bán niên (dạng đầy đủ) tương tự Mẫu và phương pháp lập, trình bày của Báo cáo tài chính hợp nhất năm**

1.5. Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất

CTCK:.....

Địa chỉ:.....

Mẫu số B05 - CTCK/HN
(Ban hành theo TT số 210/2014/TT-BTC
ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm(1)

1. Đặc điểm hoạt động của Tập đoàn

1.1. Mô hình hoạt động và quản lý kinh doanh của Tập đoàn:

1.2. Địa chỉ của Trụ sở chính Tập đoàn và số điện thoại liên lạc, số Fax, email:

1.3. Danh sách cổ đông lớn của Tập đoàn

1.4. Danh sách công ty con, công ty liên kết, liên doanh và tỷ lệ sở hữu vốn, tỷ lệ biểu quyết:

1.5. Những đặc điểm chính về hoạt động Tập đoàn:

- Quy mô vốn Tập đoàn:

- Mục tiêu đầu tư chính của tập đoàn:

- Hạn chế đầu tư của Tập đoàn:

1.6. Tóm tắt tình hình tài chính của các công ty con mà đã được bao gồm trong Báo cáo tài chính hợp nhất (tài sản, nợ phải trả, vốn chủ sở hữu, doanh thu hoạt động, thu nhập thuần)

.....

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

2.1. Kỳ kế toán:

a. Năm tài chính hàng năm của CTCK bắt đầu từ ngày .../.../... kết thúc ngày .../.../.....

b. Năm tài chính hợp nhất của Tập đoàn.....

2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

a. Đồng Việt Nam.

b. Ngoại tệ:..... (trong trường hợp có quy định của pháp luật) làm đơn vị tiền tệ dùng trong kế toán.

c. Quy đổi ngoại tệ ra Đơn vị tiền tệ dùng trong ghi sổ kế toán theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế.....

3. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng là cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất Tập đoàn

3.1. Chế độ kế toán áp dụng của Tập đoàn: Chế độ kế toán CTCK ban hành theo Thông tư số ngày .../.../... của Bộ Tài chính và Chế độ kế toán.....

3.2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán để lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn: Thực hiện kế toán Tập đoàn trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam có liên quan và Chế độ kế toán CTCK ban hành theo Thông tư số ngày .../.../... của Bộ Tài chính.

a. Cơ sở trình bày báo cáo tài chính:

b. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất:

Báo cáo tài chính hợp nhất được hợp nhất giữa Báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các công ty con (bao gồm cả các công ty được nắm giữ với mục đích đặc biệt) do Tập đoàn kiểm soát. Việc kiểm soát này đạt được khi Tập đoàn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của các tổ chức để nhằm thu lại các lợi ích từ hoạt động của các tổ chức này.

Khi cần thiết, việc điều chỉnh được thực hiện trên Báo cáo tài chính của các công ty con để các chính sách kế toán của các công ty con này đồng bộ với các chính sách kế toán mà Tập đoàn áp dụng.

Tất cả các giao dịch nội bộ, liên quan đến tài sản và nợ phải trả, thu nhập và chi phí được loại trừ hoàn toàn khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Thu nhập và chi phí của các công ty con mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất kể từ ngày mua hoặc và cho đến ngày bán khoản đầu tư tại công ty đó. Giá trị ghi sổ của lợi ích không kiểm soát được điều chỉnh để phản ánh tỷ lệ sở hữu thay đổi so với thời điểm ban đầu. Tổng thu nhập toàn diện của các công ty con được phân bổ cho chủ sở hữu Tập đoàn và lợi ích không kiểm soát ngay cả giá trị này thuộc phần lợi ích không kiểm soát là số âm.

Những thay đổi trong lợi ích của chủ sở hữu Tập đoàn trong các công ty con mà không có sự mất kiểm soát đối với các công ty con được ghi nhận là các giao dịch biến động vốn chủ sở hữu. Giá trị ghi sổ của lợi ích của chủ sở hữu Tập đoàn và lợi ích không kiểm soát được điều chỉnh để phản ánh những thay đổi về lợi ích liên quan trong các công ty con. Chênh lệch giữa giá trị ghi sổ đã được điều chỉnh và giá trị của khoản thanh

toán cho phần lợi ích thay đổi được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu và thuộc phần đóng góp vào vốn chủ sở hữu của Tập đoàn.

Trường hợp Tập đoàn mất quyền kiểm soát đối với một công ty con, lãi hoặc lỗ từ việc thanh lý được xác định là chênh lệch giữa (i) tổng giá trị của khoản thanh toán nhận được và giá trị của phần lợi ích được giữ lại và (ii) giá trị ghi sổ trước thời điểm thanh lý của tài sản (bao gồm lợi thế thương mại), nợ phải trả của công ty con đó và lợi ích không kiểm soát. Trường hợp tài sản của công ty con đó được ghi nhận theo giá trị đánh giá lại hoặc giá trị và phần lãi/lỗ lũy kế từ việc đánh giá lại được ghi nhận trong thu nhập toàn diện khác và được ghi nhận lũy kế vào vốn chủ sở hữu, giá trị đã ghi nhận trước đó vào thu nhập toàn diện khác và đã lũy kế trên vốn chủ sở hữu được hạch toán như một giao dịch Tập đoàn trực tiếp thanh lý các tài sản liên quan (tức là phân loại sang lợi nhuận hoặc phân loại lại sang lợi nhuận giữ lại). Giá trị của khoản đầu tư giữ lại trong công ty con trước đây tại ngày mất kiểm soát được ghi nhận theo giá trị tại thời điểm ghi nhận ban đầu và được hạch toán sau ghi nhận ban đầu theo Chuẩn mực Các công cụ tài chính: Ghi nhận và xác định giá trị hoặc, nếu phù hợp, ghi nhận theo phương pháp giá gốc tại thời điểm ghi nhận ban đầu của một khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết.

3.3. Hình thức kế toán áp dụng chung trong Tập đoàn: Nhật ký chung.

4. Các chính sách kế toán áp dụng

4.1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

4.1.1. Ghi nhận vốn bằng tiền:

a. Tiền gửi hoạt động của Tập đoàn:

b. Tiền gửi của Nhà đầu tư về mua chứng khoán (Tài khoản ngoài Báo cáo tình hình tài chính):

c. Tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành:

4.1.2. Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán:

4.2. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản đầu tư

4.2.1. Nguyên tắc phân loại các khoản đầu tư thuộc Danh mục đầu tư của Tập đoàn (tuân thủ Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán và quy định hiện hành về pháp luật Chứng khoán):

Tài sản tài chính được phân loại thành các loại sau đây dựa trên bản chất và mục đích sở hữu vào ngày thu tóm: "Tài sản tài chính thông qua lãi và lỗ ("FVTPL)", "cho vay và phải thu", "Tài sản tài chính sẵn sàng để bán ("AFS") và "khoản đầu tư nắm giữ tới ngày đáo hạn ("HTM)".

a) Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

Tài sản tài chính được phân loại theo FVTPL khi tài sản tài chính đó được nắm giữ để mua bán và được ghi nhận theo FVTPL tại ghi nhận ban đầu. Tất cả công cụ phái sinh bao gồm phái sinh đính kèm, tách biệt với hợp đồng chủ, được phân loại là chứng khoán giao dịch, trừ khi chúng được chỉ định và là công cụ phòng ngừa rủi ro.

Một tài sản tài chính khác với một tài sản tài chính nắm giữ để mua bán có thể được chỉ định là theo FVTPL ghi nhận ban đầu nếu:

- Các yếu tố chỉ định này hay sự suy giảm đáng kể của khoản ghi nhận hay việc đo lường không thống nhất mà nếu không sẽ phát sinh; hoặc

- Tài sản tài chính đó hình thành một phần của tài sản tài chính hoặc nợ của tập đoàn hoặc cả hai, được quản lý và kết quả của nó được tính toán trên cơ sở giá trị hợp lý, phù hợp với chiến lược đầu tư và quản lý rủi ro sổ sách của Tập đoàn, và thông tin về tập đoàn được cung cấp nội bộ trên cơ sở đó, hoặc

- Nó thành một phần của một hợp đồng chứa đựng một hay nhiều phái sinh đính kèm và phù hợp với IAS 39 Các công cụ Tài chính: Ghi nhận và xác định giá trị, cho phép toàn bộ hợp đồng hỗn hợp được chỉ định là theo FVTPL.

b) Tài sản tài chính AFS

Tài sản tài chính không phái sinh mà không được phân loại là HTM, nắm giữ để mua bán; được chỉ định là theo FVTPL; hoặc cho vay và phải thu thì được phân loại là AFS.

c) Tài sản tài chính HTM

Khoản đầu tư nắm giữ tới ngày đáo hạn là tài sản tài chính không phái sinh với việc chi trả là cố định hay xác định được và ngày đáo hạn là cố định mà Tập đoàn đã có ý định tích cực và khả năng nắm giữ tới ngày đáo hạn.

d) Cho vay và phải thu

Tài sản tài chính không phái sinh với việc hoàn trả lại là cố định hay xác định được mà không được yết giá trên một thị trường hoạt động được phân loại là khoản cho vay và phải thu.

- Nguyên tắc phân loại và ghi nhận các tài sản khác

4.2.2. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp kế toán ghi nhận giá trị đánh giá lại các khoản đầu tư theo giá thị trường hoặc giá trị ghi sổ (trong trường hợp không có giá trị thị trường) (tuân thủ các quy định hiện hành của pháp luật chứng khoán).